CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CƠ SỞ: "NHÀ MÁY LUYỆN CÁN THÉP HÀN VIỆT"

Địa điểm thực hiện: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

HÀ NỘI, THÁNG NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CƠ SỞ: "NHÀ MÁY LUYỆN CÁN THÉP HÀN VIỆT"

Địa điểm thực hiện: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Thị Hồng Tuyết

HÀ NỘI, THÁNG NĂM 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT iv
DANH MỤC CÁC BẢNG v
DANH MỤC HÌNH VẼ vi
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ 1
1.2. TÊN CƠ SỞ: NHÀ MÁY LUYỆN CÁN THÉP HÀN VIỆT 1
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ 2
1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở 2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở 4
1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở 11
1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN NƯỚC CỦA CƠ SỞ 11
1.4.1. Nguyên liệu, vật liệu 11
1.4.2. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở 12
1.4.3. Nhu cầu về điện, nước 22
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 27
2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ) 27
2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 27
2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ) 27
Chương III: 29
3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 29
3.1.1. Công trình thu gom, thoát nước và xử lý nước mưa 29
3.1.2. Công trình thu gom, thoát nước và xử lý nước thải 30
3.2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 33
3.2.2. Công trình, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải từ quá trình sản xuất 34
3.3. Các công trình, biện pháp thu gom lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt 40
3.4. Các công trình, biện pháp thu gom lưu giữ chất thải sản xuất 41
3.5. Các công trình, biện pháp thu gom lưu giữ chất thải nguy hại 41
3.5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường 45
3.6. Phương pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố môi trường 46
3.6.1. Phương pháp an toàn sản xuất 46
3.6.3. 48

3.6.4. Sự cố do vận hành hệ thống xử lý khí thải 49
3.6.5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải 49
3.6.6. Biện pháp tuyên truyền, phổ biến BVMT chung 49
3.6.7. Phương pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố về hóa chất 50
3.6.8. Biện pháp khắc phục sự cố tràn dầu 51
3.6.9. Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động 51
3.7. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi 53
3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 53
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết 53
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học. 54
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 55
4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 55
4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI 55
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải: 55
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: 55
4.2.3. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải 55
4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 56
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 56
4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 56
Cơ sở không có dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 56
4.5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT 56
Cơ sở không sử dụng nguyên liệu sản xuất là phế liệu từ nước ngoài. 56
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 57
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải 57
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải. 57
5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường 57
Chương VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 59
6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ 59
6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KÌ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT 59
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 59

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 59
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở. 60
6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM 60
Chương VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 62

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTC	: Bộ Tài chính
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QLDA	: Quản lý Cơ sở
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
THCS	: Trung học cơ sở
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
XLNT	: Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Quy mô sản phẩm của cơ sở 3
Bảng 1. 2. Các hạng mục công trình của cơ sở 3
Bảng 1.3. Sản phẩm của cơ sở 11
Bảng 1.4. Định mức nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất 12
Bảng 1.5. Danh mục máy móc thiết bị 12
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện theo hóa đơn tiền điện 23
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn tiền nước 26

Bảng 3.1. Khối lượng hệ thống cống thu gom thoát nước mưa của Cơ sở 30
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT 35
Bảng 3.4. .Khối lượng CTR nguy hại phát sinh theo thực tế phát sinh tại cơ sở 41
Bảng 3.5. .Khối lượng CTR nguy hại phát sinh theo sổ chủ nguồn thải 42
Bảng 3.6. Khối lượng CTR nguy hại xin cấp phép trong giấy phép môi trường 42
Bảng 3.7. Những thay đổi các hạng mục công trình giữa đề án bảo vệ môi trường chi tiết với thực tế 53

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải 55
Bảng 4.2. Tiếng ồn 56
Bảng 4.3. Độ rung 56

Bảng 6.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở 59

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của cơ sở 29
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt 31
Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ làm mát tại cơ sở 31
Hình 3.4. Sơ đồ nguyên lý của tháp làm mát 32
Hình 3.5. Sơ đồ xử lý nước thải bằng bể tự hoại ba ngăn 33
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi, khí thải 35
Hình 3.7. Sàn thao tác và vị trí lấy mẫu khí thải 40
Hình 3.8. Hình ảnh kho chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở 41
Hình 3.9. Hình ảnh kho chứa chất thải nguy hại của nhà máy 43
Hình 3.10. Kho chứa bụi của hệ thống xử lý nước thải 44

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
- Người đại diện theo pháp luật của Cơ sở: bà Mai Thị Hồng Tuyết
- Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại: 02433765196
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0500592241 đăng ký lần đầu ngày 27/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 07 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp
- Mã số thuế : 0500592241

1.2. TÊN CƠ SỞ: NHÀ MÁY LUYỆN CÁN THÉP HÀN VIỆT

- Địa điểm Cơ sở: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.
- Diện tích Cơ sở: 49.130,8 m^2.

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí khu vực thực hiện Cơ sở

Phân loại cơ sở theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022: Cơ sở thuộc phụ lục III kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường– Danh mục các Dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường; Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại cột 4 phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022: Dự án sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu) có công suất dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm.

Phân loại dự án theo luật đầu tư công: Dự án thuộc nhóm B có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.300 tỷ đồng (120 tỷ) – Dự án luyện kim.

) Giấy tờ pháp lý liên quan đến việc thành lập Cơ sở

- Giấy chứng nhận đầu tư số 03121000 do UBND tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08/07/2008.

- Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 21/7/2008 của UBND tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt.

- Giấy xác nhận số 219/STNMT-CCMT ngày 30/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 666979 ngày 08/05/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Hợp đồng thuê đất số 51/HĐTĐ ngày 01/03/2012 giữa UBND thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần tập đoàn Gang thép Hàn Việt.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH số 01.001052.T ngày 16/4/2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp.

- Giấy phép xây dựng số 58/GPXD ngày 19/6/2018.

Tại thời điểm hiện tại dự án đang hoạt động và xây dựng hoàn thiện các công trình bảo vệ môi trường: hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, khu lưu giữ CTR sinh hoạt và nguy hại.

Trong phạm vi hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường chủ Cơ sở xin đề xuất cấp giấy phép môi trường cho hệ thống xử lý khí thải từ lò nung luyện.

1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

1.3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở

Bảng 1.1. Quy mô sản phẩm của cơ sở

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất dự kiến	Công suất thực tế năm 2021	Công suất thực tế năm 2022
1	Sản phẩm phôi đúc Lò trung tần phôi vuông 100 x 100 đến 130 x 130	Tấn/năm	50.000	19.984	24.418
2	Sản phẩm phôi đúc lò hồ quang	Tấn/năm	200.000	0	0
2.1	Phôi thép vuông từ 150 x 150 đến 250 x 250	Tấn/năm			
2.2	Phôi dẹt 200 x 240 và 240 x 270	Tấn/năm			
3	Thép định hình cán cỡ 800	Tấn/năm	200.000	271	0
3.1	Thép định hình U150 đến U250	Tấn/năm			
3.2	Thép hình I150 đến I250	Tấn/năm			
3.3	Thép góc cạnh đều L150 x 150 đến L250 x 250	Tấn/năm			
3.4	Các loại thép định hình khác	Tấn/năm			
4	**Tổng**	**Tấn/năm**	**450.000**		

(Nguồn : Công ty Cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt)

Tổng số cán bộ công nhân viên của cơ sở :

+ Số lượng cán bộ CN thực tế hiện tại: 80 người

+ Số lượng cán bộ CN khi công suất đạt 100%: 180 người.

Quy mô các công trình phục vụ hoạt động của cơ sở

Từ khi xây dựng đến nay các hạng mục công trình phục vụ hoạt động sản xuất và làm việc của cơ sở không thay đổi bao gồm các hạng mục sau đây:

Bảng 1. 2. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình xây dựng	Diện tích (m^2)
1	Công trình nhà văn phòng	4.940
2	Công trình bể nước tuần hoàn 1.500m^3	1.000
3	Công trình kho bãi ngoài trời, đường nội bộ	12.500
4	Nhà xưởng đúc phôi trung tần	7.742
5	Nhà xưởng đúc phôi lò hồ quang	8.620
6	Hệ thống lọc bụi +xử lý nước	2.000
7	Nhà xưởng máy cán 800	5.934
8	Nhà máy ôxy hóa lỏng	20.000
9	Trạm biến áp 110 kv	10.000
10	Tường rào, hố ga quanh nhà máy	683

(Nguồn : Công ty Cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

(1) Công nghệ sản xuất chung của cơ sở

****) Sơ đồ công nghệ***

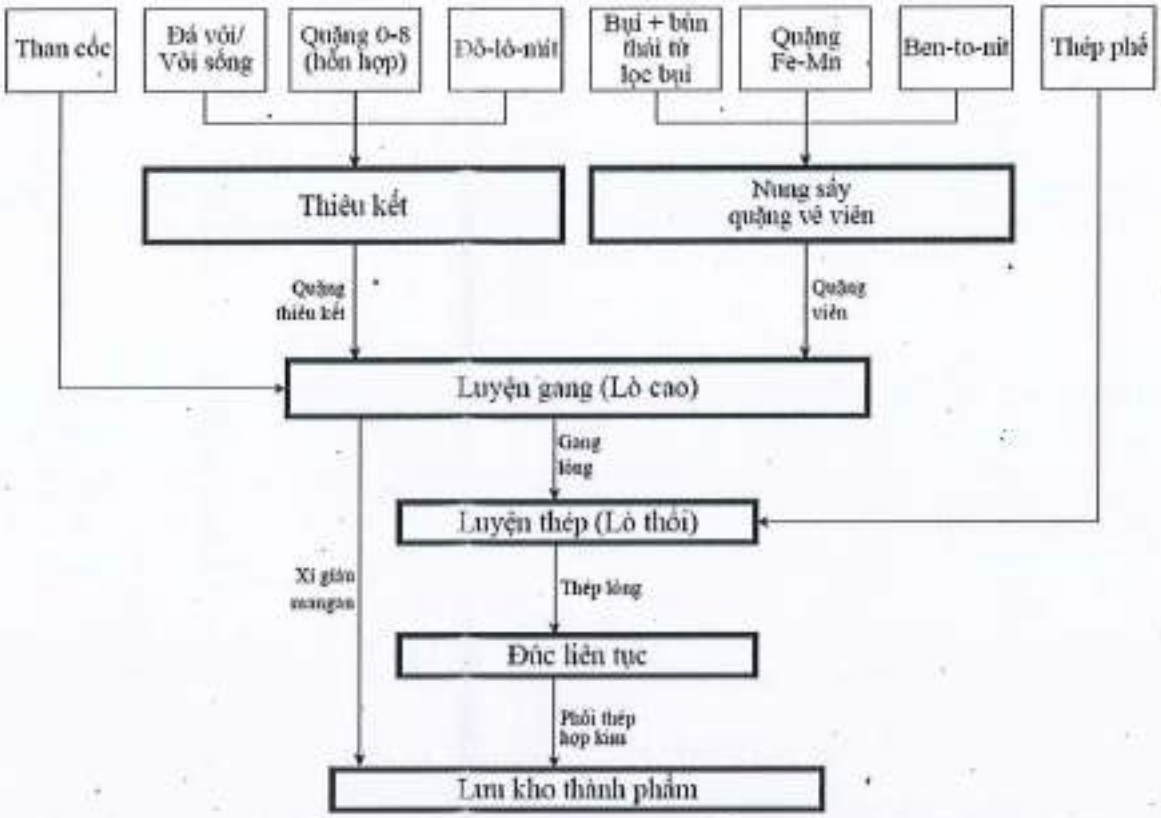

Hình 1.2. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất tổng thể tại cơ sở

****) Thuyết minh công nghệ***

Nguyên liệu phục vụ cho cơ sở gồm các loại quặng được thu mua từ các khu vực mỏ trong tỉnh và các tỉnh lân cận và được lưu chứa tại bãi chứa nguyên liệu và sắt thép phế liệu được lưu trữ tạ bãi chứa nguyên liệu.

Bãi nguyên liệu được cấu thành bởi bốn hệ thống công nghệ lớn bao gồm: hệ thống nhận liệu, hệ thống bãi liệu (*gồm trộn liệu*), hệ thống cung cấp và hồi liệu, hệ thống phụ trợ.

+Thiết bị nhận liệu

Hệ thống nhận liệu từ xe ô tô: Các nguyên liệu chính như quặng sắt-mangan, than cốc, nguyên liệu phụ như đá vôi, dolomite và các nguyên vật liệu thu hồi trong Nhà máy như cốc và quặng thiêu kết rơi vãi, phế liệu,... đều sử dụng xe để vận chuyển, sau đó thông qua một hệ thống băng tải để vận chuyển vào bãi chứa liệu.

+Hệ thống bãi liệu

Bãi liệu chủ yếu lưu trữ nguyên nhiên liệu vào nhà máy bao gồm: than cốc, than antraxit, quặng cục, quặng tinh, đá vôi và quặng thiêu kết, sắt thép phế liệu nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên nhiên liệu cho các bộ phận. Tại các giai đoạn, trừ đá vôi, huỳnh thạch, các loại sắt vụn phế liệu dự trữ các loại đáp ứng đủ 45 ngày hoạt động, quặng

thiêu kết, than cốc, than phun đáp ứng lượng dự trữ trong 60 ngày, thời gian lưu trữ các vật liệu khác trong 30 ngày.

+Thiết bị trộn

Thiết bị trộn bao gồm hệ thống phối trộn liệu và bãi trộn liệu. Do diện tích của bãi nguyên liệu không lớn nên tại thiết bị trộn chỉ bố trí hệ thống phối trộn liệu không bố trí bãi trộn liệu, quặng bột được vận chuyển trực tiếp đến boongke phối liệu thiêu kết.

+Thiết bị cấp, hồi liệu

Thiết bị cấp và thu hồi liệu do ba bộ phận hợp thành, gồm cấp liệu nội bộ bãi liệu, bãi liệu cung cấp liệu cho các bộ phận sử dụng và giữa các bộ phận sử dụng cấp liệu với nhau.

Việc cấp liệu trong nội bộ bãi liệu: Cấp liệu trong nội bộ bãi liệu là cấp liệu từ bãi liệu lần 1 vào rãnh trộn phối liệu.

Bãi liệu cấp liệu cho các bộ phận sử dụng: Hệ thống chuyền tải từ bãi liệu đến boongke than cốc luyện gang. Hệ thống chuyền tải quặng cục đến luyện gang; chuyền tải chất trợ dung, dung môi, than không khói đến thiêu kết từ bãi liệu. Hệ thống chuyền tải quặng trộn từ hệ thống trộn liệu đến thiêu kết. Việc cấp liệu giữa các bộ phận sử dụng là cấp quặng thiêu kết từ xưởng thiêu kết đến lò cao luyện gang, hệ thống cấp than cốc từ bãi liệu đến lò cao luyện gang.

+Cấp khí cho sản xuất

Khí công nghiệp sử dụng cho sản xuất của nhà máy là khí O2, N2 và Ar. Khí được cấp vào hệ thống bồn chứa khí hóa lỏng, trong quá trình sử dụng, khí được đưa qua các van chiều chỉnh áp suất (chuyển dạng lỏng thành dạng khí) và cấp cho cáckhu vực sử dụng

(2) Công nghệ đúc phôi từ sắt thép phế

Sơ đồ công nghệ đúc phôi lò trung tần với nguyên liệu là sắt thép phế :

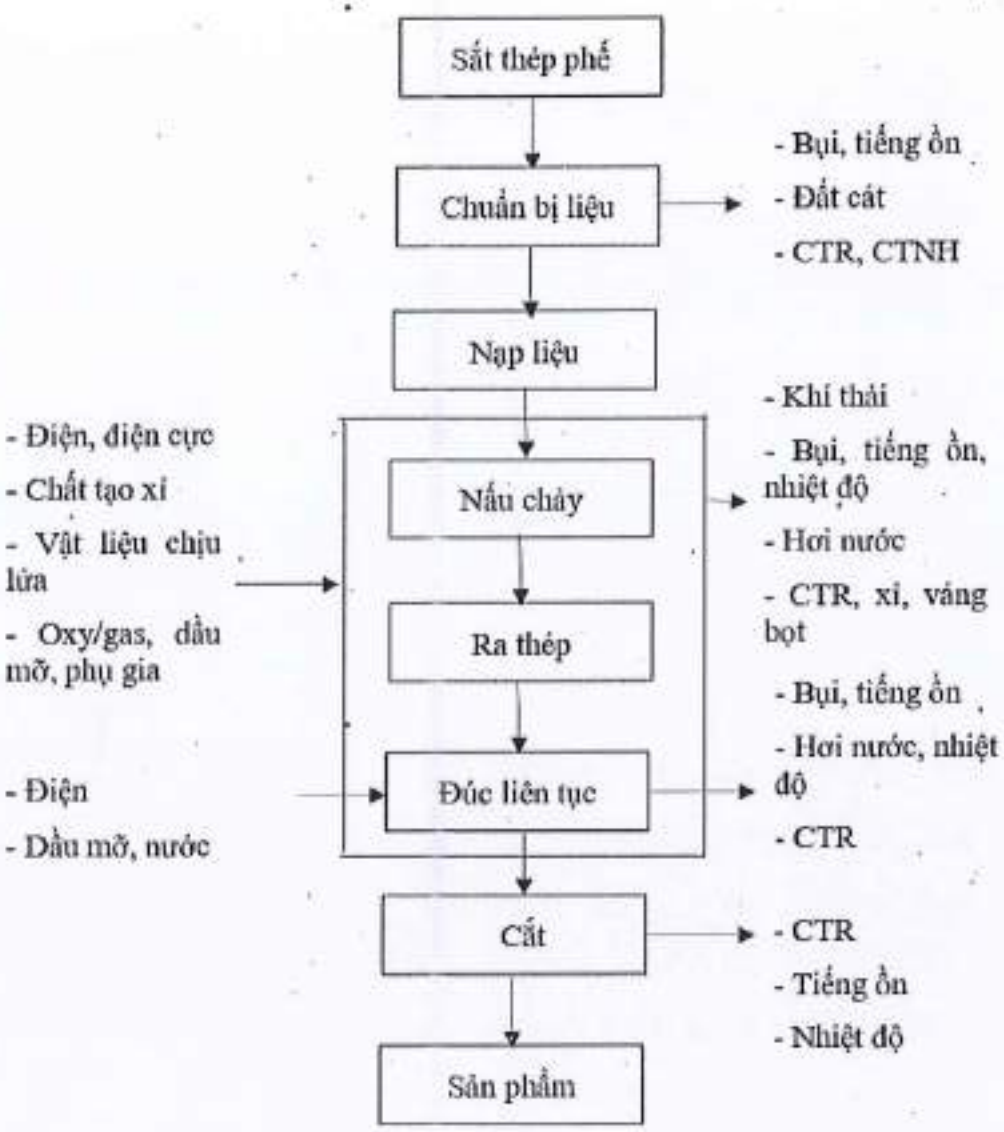

Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ đúc phôi lò trung tần với nguyên liệu là sắt thép phế

Thuyết minh công nghệ

- Chuẩn bị liệu:

Sắt thép phế liệu (nguyên liệu) được tập trung tại bãi chứa. Tại đây nguyên liệu được công nhân xử lý thủ công bằng cách phân loại, cắt, băm, ép các nguyên liệu cồng kềnh thành các kích thước theo quy định. Các tạp chất như đất, cát, nhựa, gỗ và các chất gây cháy nổ như vũ khí cũ các loại được loại bỏ hoặc cắt làm thoáng các ống kín... Sau khi xử lý, liệu được chất vào các thùng chứa liệu rồi vận chuyển đến vị trí quy định của xưởng luyện.

- Nạp liệu:

Sắt thép vụn cùng các chất phụ gia như silic, mangan~~, bột sọn, nước thuỷ tinh~~, nhôm dây được cho vào lò nung cùng lúc. Khi nạp liệu, các điện cực được nâng lên cao, nắp lò được xoay sang một bên để chất liệu từ thùng chứa liệu vào lò. Thông

thường lần đầu chất 50 – 60% liệu cho cả mẻ. Sau đó nắp lò được đóng lại, điện cực từ từ được hạ xuống tới khoảng cách 20 – 30 mm tới liệu thì bắt đầu đánh hồ quang. Sau khi liệu đầu nóng chảy thì chất phần liệu còn lại vào lò.

- Nấu chảy:

+ Sau khi nguyên liệu và các chất phụ gia được đưa vào lò nung chảy ở nhiệt độ 1.750^{0}C.

+ Khi bắt đầu quá trình nấu chảy cần lưu ý sử dụng công suất điện thấp để phòng ngừa sự phá huỷ tường lò và nắp lò do bức xạ nhiệt. Khi hồ quang bị bao che bởi nguyên liệu xung quanh thì có thể nâng công suất điện cho đến khi nấu chảy hoàn toàn. Các vòi phun oxy ngày nay cũng được sử dụng để cường hoá quá trình nấu luyện. Ngoài điện, quá trình nấu chảy còn sử dụng nhiên liệu là khí thiên nhiên và dầu nhằm rút ngắn quá trình nấu luyện. Oxy có thể được phun vào thép lỏng bằng những vòi phun đặc biệt ở dưới hoặc từ hông lò. Việc sử dụng oxy có thể từ bình oxy. Về luyện kim, oxy được dùng để khử cacbon của thép lỏng và khử các chất không mong muốn như P, Mn, Si, S. Hơn nữa, oxy còn phản ứng với cacbọn hydro tạo nên các phản ứng toả nhiệt, hỗ trợ cường hoá. Cần lưu ý việc thổi oxy có thể tăng khí và khói lò. Khói lò bao gồm: khí CO, CO2, hạt oxit sắt cực mịn và các sản phẩm khói khác có thể được tạo thành.

- Rót thép và ra xỉ:

Khi thép lỏng đạt yêu cầu thì cần tháo xỉ trước khi rót thép vào thùng để đưa sang lò tinh luyện. Lò được nghiêng về phía cửa tháo xỉ để xỉ chảy vào hố chứa xỉ. Sau đó thép lỏng được rót vào lò chứa thép. Xỉ cần được vớt ra trong quá trình nóng chảy và oxi hoá ở cuối mẻ luyện, trước khi ra thép.

- Đúc liên tục:

Thép lỏng sau khi tinh luyện được rót vào thùng trung gian của máy đúc liên tục để đúc thành thép phôi...qua hệ thống hộp kết tinh bằng đồng được làm mát bằng nước (làm mát gián tiếp trong ống đồng). Tốc độ làm nguội cần được kiểm tra chặt chẽ để đảm bảo chất lượng của phôi thép. Khi ra khỏi khuôn đúc, phôi thép được kéo ra liên tục qua hệ thống nắn cho phôi thẳng, sau đó cắt tạo thành sản phẩm phôi thép. Sản phẩm sau khi cắt được làm nguội tại sàn nguội và được kiểm tra trước khi nhập kho thành phẩm.

- Công đoạn phụ trợ:

Công đoạn phụ trợ của quá trình sản xuất là trong khi nấu sắt thép phế liệu phải liên tục bơm nước vào các vòng đồng cảm ứng của lò điện siêu tốc trung tần để làm mát thiết bị.

(3) Công nghệ đúc phôi từ quặng sắt

****) Thuyết minh công nghệ***

Quặng sắt đã sàng tuyển và phân loại ra thành từng loại riêng biệt được đưa vào Lò luyện gang công suất 50 tấn/mẻ/lò, thời gian nấu luyện một mẻ gang hoàn chỉnh

hết 150-180 phút khi nạp liệu bằng hệ thống băng tải nạp liệu. Tại đây được thiêu kết và nấu chảy bằng nhiệt lượng của than cốc. Qua quá trình xử lý tạp chất và xử lý xỉ thép sẽ cho ra gang lỏng, một phần tạp chất và xỉ thép được thải ra một bộ phận khác. Nước gang sau khi được khử tạp chất được rót vào khuôn trên băng truyền liên tục. Thỏi gang nguội được xả vào xe goòng chuyển đến lò luyện hồ quang luyện thép, sang bộ phận tinh luyện bằng hệ thống cầu trục 80 tấn để luyện mác thép yêu cầu. Tại đây thành phần tạp chất và các nguyên tố có hại đến chất lượng thép được loại bỏ bằng các phản ứng hóa học và xử lý giảm bớt cacbon bằng sục khí oxy và các nguyên tố cần thiết trong nước thép được điều chỉnh saocho đủ tỉ lệ cho phép theo tiêu chuẩn bổ xung Feromangan, hợp kim Si hoặc Silicon và các chất tạo xỉ như $CaCO_3$. Thành phần hóa học của nước thép được kiểm tra chính xác bằng máy phân tích quang phổ, đạt được chất lượng CT3 đến CT5 tương đương tiêu chuẩn JIS của nhật SS33O đến SS540.

Khi nước thép đạt mác thép yêu cầu, nhiệt độ đạt 1600°C đến 1650°C thì được chuyển đến máy đúc liên tục 3 dòng. Nước thép cho vào nồi rót trung gian và rót vào các lỗ khuôn đúc đã được bố trí sẵn theo kích thước loại sản phẩm đúc. Nước thép đi qua khuôn đúc, qua hệ thống kết tinh bằng máy kéo có bán kính kéo R=9m. Khi ra khỏi hộp kết tinh phôi thép đã ở trạng thái rắn. Phôi thép được nắn thẳng bằng máy nắn thuỷ lực, sau đó được cắt phân đoạn theo độ dài xác trước tuỳ theo từng loại trọng lượng và chủng loại sản phẩm của nhà máy cán. Phôi được cắt phân đoạn theo đường con lăn vào trước máy đẩy phôi vào lò nung. Nếu sản phẩm đúc không trùng với sản phẩm cán thì được cẩu tập kết về kho chứa sản phẩm được bố trí cạnh sàn nguội của máy đúc.

****) Sơ đồ công nghệ***

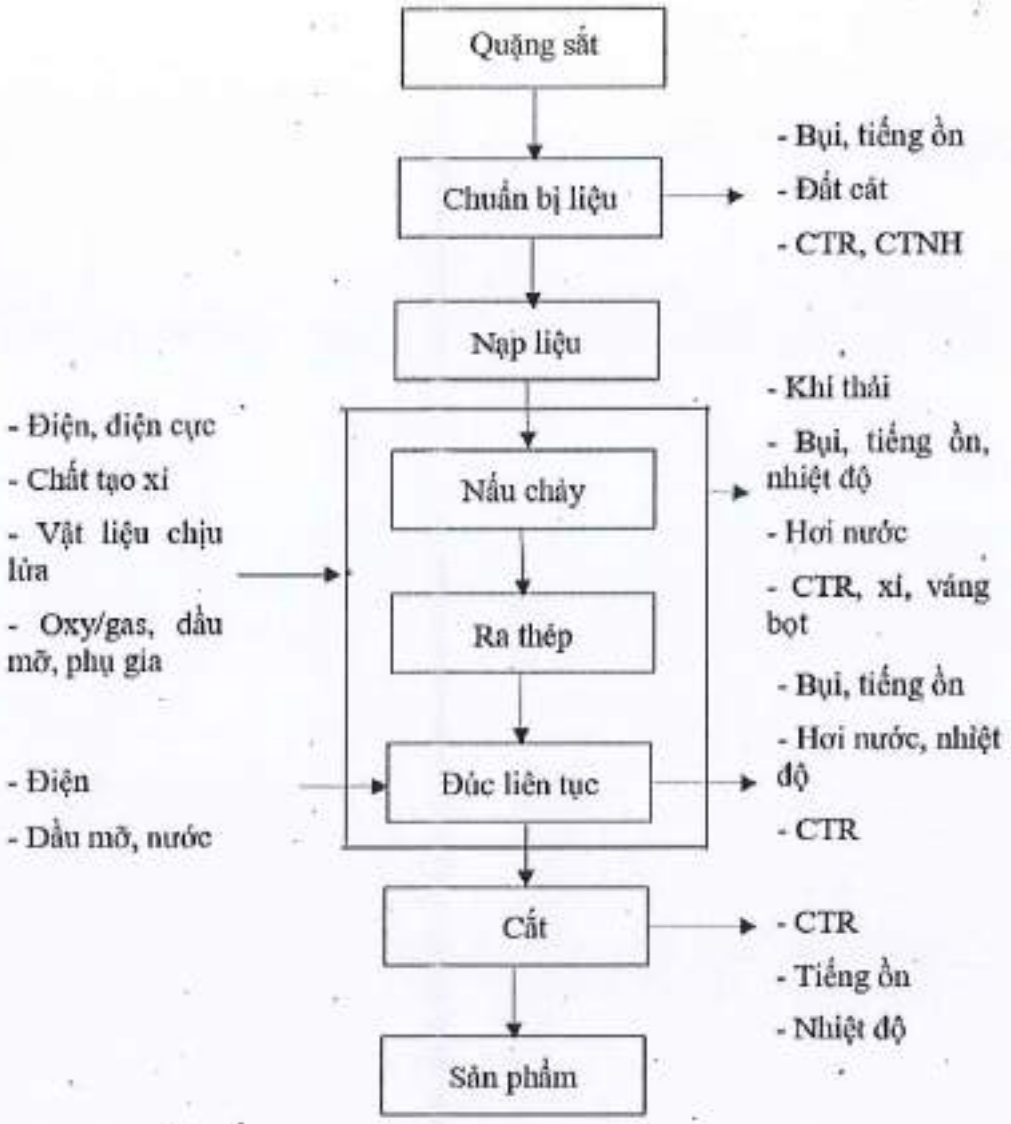

Hình 1.4. Sơ đồ công nghệ đúc phôi lò trung tần với nguyên liệu là quặng sắt

(4) Công nghệ dây chuyền cán thép

****) Sơ đồ công nghệ***

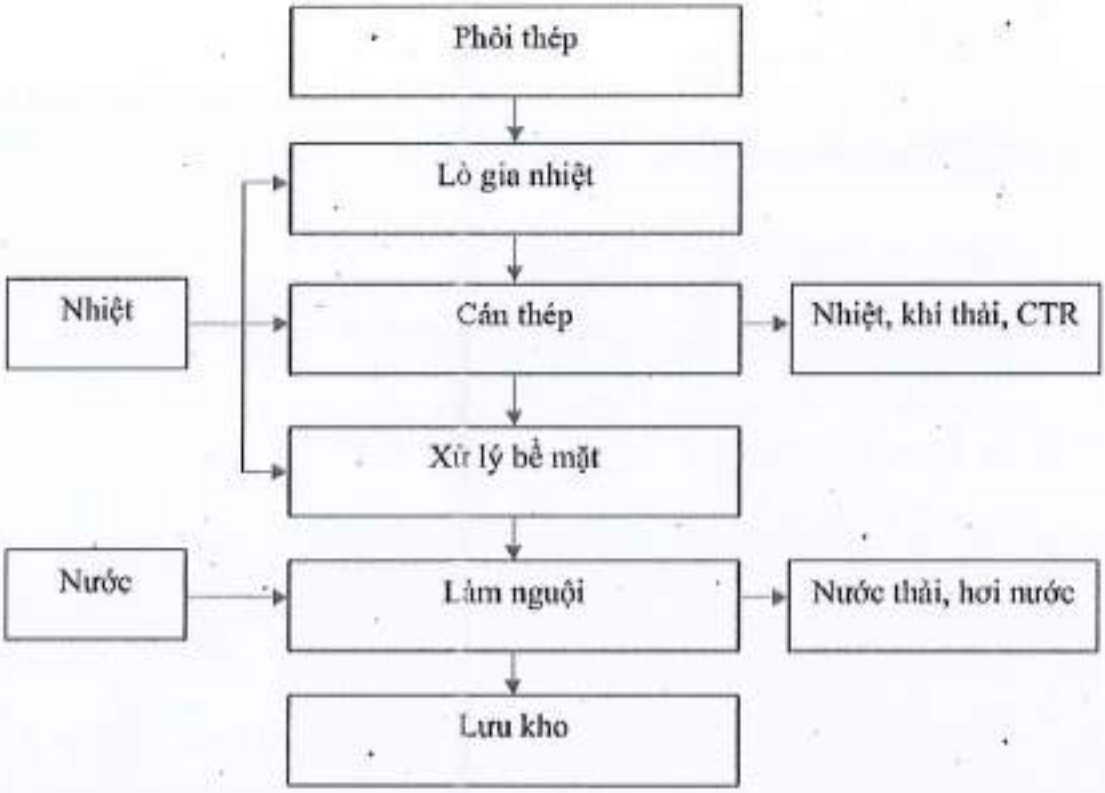

Hình 1.5. Sơ đồ quy trình công nghệ dây chuyền cán thép

) Thuyết minh công nghệ

Phôi thép sau khi đúc tại nhà máy đúc phôi liên tục được cắt tự động theo chiều dài phù hợp với từng chủng loại sản phẩm và theo kích thước thiết kế của lò nung. Sau đó phôi được vận chuyển theo đường con lăn vào trước lò nung và được đẩy vào lò nung bằng máy đẩy thuỷ lực. Nhiên liệu sử dụng để đốt lò là Khí nóng. Công suất lò 31 tấn/giờ đối với phôi thép nạp nguội. Sau khi nung đến 1.200°C- 1250°C phôi thép được đẩy qua cửa nhỏ ở hông lò qua sàn con lăn dẫn đến giá máy cán thô 3 trục.

Trước và sau giá cán thô 3 trục có bố trí sàn con lăn 2 tầng. Sau 7 lần cán qua giá thô, phôi thép được chuyển đến giá cán trung gian bằng sàn con lăn. Sau 3 lần cán tại giá cán trung gian phôi thép được chuyển sang giá cán tinh bằng sàn con lăn. Tốc độ lớn nhất của phôi thép tại giá cán tinh là 6m/s. Qua cán tinh sản phẩm được chuyển qua sàn làm nguội. Tại đây, sản phẩm được làm nguội bằng hệ thống phun nước. Sau khi sản phẩm được làm nguội, chúng được chuyển đến máy nắn bằng đường con lăn. Sau khi nắn thẳng, sản phẩm được cắt phân đoạn bằng máy cưa nguội tự động đã được bố trí theo đúng các kích thước quy chuẩn. Khẩu độ giữa các máy cưa này có thể thay đổi được khi cần thiết phải thay đổi kích thước cho phù hợp với yêu cầu của khách hàng hoặc khi thay đổi sản phẩm. Sản phẩm sau khi đã được chia cắt phân đoạn được chuyển đến máy đóng bó tự động, ghi nhãn mác, qua kiểm tra chất lượng sau đó mới. tiến hành cho nhập kho. Đối với những chủng loại sản phẩm mà phải qua khâu

hoàn thiện bằng biện, pháp gia công cơ khí, sau khi được nắn thẳng sẽ được chuyển đến bộ phận gia công hoàn thiện xong, sau đó mới tiến hành các bước tương tự như các chủng loại sản phẩm khác.

1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Bảng 1.3. Sản phẩm của cơ sở

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất dự kiến	Công suất thực tế năm 2021	Công suất thực tế năm 2022
1	Sản phẩm phôi đúc Lò trung tần phôi vuông 100 x 100 đến 130 x 130	Tấn/năm	50.000	19.984	24.418
2	Sản phẩm phôi đúc lò hồ quang	Tấn/năm	200.000	0	0
2.1	Phôi thép vuông từ 150 x 150 đến 250 x 250	Tấn/năm			
2.2	Phôi dẹt 200 x 240 và 240 x 270	Tấn/năm			
3	Thép định hình cán cỡ 800	Tấn/năm	200.000	271	0
3.1	Thép định hình U150 đến U250	Tấn/năm			
3.2	Thép hình I150 đến I250	Tấn/năm			
3.3	Thép góc cạnh đều L150 x 150 đến L250 x 250	Tấn/năm			
3.4	Các loại thép định hình khác	Tấn/năm			
	Tổng	**Tấn/năm**	**450.000**		

(Nguồn : Công ty Cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt)

1.4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIÊU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN NƯỚC CỦA CƠ SỞ

1.4.1. Nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu của nhà máy chủ yếu gồm quặng sắt, than cốc và thép phế liệu.

Quặng sắt

Nguyên liệu đầu vào của nhà máy chủ yếu là quặng sắt. Quặng sắt được mua từ các mỏ trong nước đã được sàng tuyển có kích thước 20x20 đến 50x50 mm, với hàm lượng Fe từ 50%-63% không pha tạp chất như đất, đá...

Than cốc:

Than cốc có kích thước từ 50x50mm đến lOOxlOOmm. Than cốc là sản phẩm cứng và xốp có màu xám, thu được nhờ quá trình luyện cốc của than mỡ. Tính theo hàm lượng thì than cốc chứa khoảng 75- 80% Cacbon, phần còn lại là H, s, N, o. Độ xốp đạt 49-53%, tỷ trọng riêng khoảng 1,80-1,95g/cm^3, tỷ trọng biểu kiến khoảng lg/cm^3, độ tro 9-12%, tỷ lệ các chất dễ bay hơi khoảng 1%. Độ ẩm tương đối khoảng 2-4% và không lớn hơn 0,5% khối lượng.

Thép phế liệu:

Thu gom từ các nhà máy cơ khí, nhà máy đột dập, đầu mẩu và sản phẩm hỏng của các nhà máy sản xuất thép và các cơ sở thu mua phế liệu.

Bảng 1.4. Định mức nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng (định mức	Khối lượng thực tế năm 2021	Khối lượng thực tế năm 2022
1	Quặng sắt	Tấn	315.000		
2	Thép phế liệu	Tấn	100.000	21.604	26.657
3	Mn	Tấn	2000	151	228
4	Si	Tấn	2000		
5	Vôi dolomit	Tấn	75.000		
6	Phụ gia khác	Tấn	2.500	165	200
7	Than cốc	Tấn	175.000		
8	Than cục	Tân	87.500	2,9	4,7
10	Oxy cho sản xuất phôi	Triệu m^3	12,5	1,7	2,2

(Nguồn : Công ty Cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt)

1.4.2. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ sở

Tính năng kỹ thuật của các loại thiết bị chính và thiết bị phụ được sử dụng trong cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5. Danh mục máy móc thiết bị

STT	TÊN MÁY MÓC THIẾT BỊ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	MÔ TẢ
I	**Phần thiết bị chính**			
I.1	**Thiết bị nhà máy đúc phôi lò trung tần**			
1	Lò trung tần 1,5 tấn (2 tấn mẻ)	bộ	3	- Công suất: 1,5 – 2,0 tấn/mẻ - Thời gian luyện: 90 phút/mẻ - Công dụng: Nấu chảy thép và luyện thép
2	Lò trung tần 1,5 tấn (2 tấn mẻ)	bộ	7	- Công suất: 1,5 – 2,0 tấn/mẻ - Thời gian luyện: 90 phút/mẻ - Công dụng: Nấu chảy thép và luyện thép
3	Trạm điện hạ thế máy kép	Trạm	5	- Trạm điện chuyên dùng, hạ điện áp từ 22 KV xuống các cấp điện thế 0,6 KV. - Công suất trạm: 1000 KVA x 2 máy - Trạm biến áp phục vụ cho 10 lò trung tần 1,5 tấn.
4	Máy biến áp dầu 3 pha	cái	10	- Phục vụ sản xuất
5	Trạm biến áp 320kv (Cấp điện dùng chung)	Trạm	1	- Trạm biến áp hạ thế, dùng để cung cấp điện cho một số thiết bị sản xuất, phục vụ chiếu sáng và sinh hoạt cho toàn bộ Công ty.

6	Khuôn gang đúc phôi (dùng cho lò trung tần).	cái	2.726	Công dụng: Đúc các loại phôi thép lò trung tần 1,5 tấn
7	Bể tuần hoàn, hệ thống làm mát nước	Hệ thống	1	- Bể nước làm mát: 1500 m^3 - Công dụng: Lọc nước, làm mát nước nóng sau khi đã đi qua làm mát các thiết bị, cung cấp nước sau khi đã làm mát quay trở lại làm mát thiết bị. Quá trình làm mát là một quá trình tuần hoàn.
8	Thùng nước thép + VL chịu lửa (Dùng cho lò trung tần)	thùng	2	- Chế tạo vỏ bằng thép, bên trong xây gạch chịu lửa. - Dùng để đựng nước thép nóng chảy.
9	Hệ thống thiết bị chụp hút khói, bụi (lò trung tần 1,5 tấn)	HT	1	- Công suất động cơ hút: 30 KW - Hiệu suất xử lý khói bụi: 90 – 95 % - Công suất xử lý: 20.000 m^3/h . - Hình thức xử lý khói bụi: Lọc bằng phun nước.
10	Máy ép thép phế	Cái	5	- Công dụng: Ép các loại phế rối, tôn tấm, các loại phế không đúng quy cách.
11	Cân ôtô điện tử 100 tấn, HT bơm các loại	Cái	1	- Khối lượng cân tối đa: 100 tấn - Công dụng: Cân xuất, nhập các loại sản phẩm, vật tư, thiết bị của Công ty.
12	Máy tiện 1M63	Cái	1	- Công dụng: Tiện trục cán và các chi tiết phục vụ sản xuất. - Máy tiện có thể tiện được chi tiết có đường kính tối đa 380mm, dài 3 m.
13	Máy bào, ê tô	cái	1	- Phục vụ sửa chữa máy móc thiết bị
14	Máy khoan	cái	1	- Phục vụ sửa chữa máy móc thiết bị
15	Máy phát điện EP-800EX	cái	1	- Phục vụ sản xuất để phòng sự cố mất điện đột xuất.
16	Máy phát điện 5.5KV	cái	1	- Phục vụ sản xuất để phòng sự cố mất điện đột xuất.
17	Máy phát điện	cái	1	- Phục vụ sản xuất để phòng sự cố mất điện đột xuất.
18	Máy photocoppy Toshiba	cái	1	- Phục vụ Văn phòng
19	Cân móc điện tử 5 tấn	cái	2	- Khối lượng cân tối đa: 5 tấn - Công dụng: Cân xuất, nhập phế liệu đưa vào sản xuất.
20	Quạt hút gió CN	cái	1	- Dự phòng cho Hệ thống hút bụi Lò trung tần
21	Cầu trục dầm đơn 3 tấn x16m (Nhà luyện thép thấp)	cái	1	- Chiều cao nâng: 8 m - Lực nâng móc lớn: 3 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cẩu phục vụ SX
22	Cầu trục dầm đơn 3 tấnx16m (Nhà luyện thép 66m)	cái	1	- Chiều cao nâng: 8 m - Lực nâng móc lớn: 3 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cẩu phục vụ SX

23	Cầu trục dầm đơn 3 tấn x16m (Nhà luyện thép 66m)	cái	1	- Chiều cao nâng: 8 m - Lực nâng móc lớn: 3 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cẩu phục vụ SX
I.2	**Lò trung tần 25 tấn (CS thực tế 27 tấn/mẻ)**	bộ	1	- Công suất: 25 – 28 tấn/mẻ - Thời gian luyện: 90 phút/mẻ - Công dụng: Nấu chảy thép và luyện thép
I.3	**Thiết bị NM đúc phôi liên tục lò hồ quang**			
1	Lò hồ quang 15 tấn (25 tấn/mẻ)	bộ	1	- Công suất luyện: 20 – 25 tấn/mẻ - Công dụng: Nấu chảy thép phế liệu và luyện thép, xử lý thành phần Các bon trong thép.
2	Lò tinh luyện 20 tấn (Lò LF) (30 tấn/mẻ)	bộ	1	- Công suất: 25 – 28 tấn/mẻ - Thời gian luyện: 90 phút/mẻ - Công dụng: Nấu chảy thép và luyện thép
3	Lò đúc trung tần 5 tấn (7tấn/mẻ)	Cái	2	- Công suất: 5 – 7 tấn/mẻ - Thời gian luyện: 90 phút/mẻ - Công dụng: Nấu chảy thép và luyện thép
4	Tháp làm lạnh dùng cho lò trung tần 5 tấn	cái	2	- Công dụng: Lọc nước, làm mát nước nóng sau khi đã đi qua làm mát các thiết bị, cung cấp nước sau khi đã làm mát quay trở lại làm mát thiết bị. Quá trình làm mát là một quá trình tuần hoàn.
5	Máy đúc phôi liên tục R8m 2 dòng	bộ	1	- Bán kính kéo: R 8m - Vận tốc kéo: 1,5 – 2,8 m/phút - Đúc được các loại phôi có kích thước từ 100 x 100 đến 200 x 200 và các loại phôi dẹt có kích thước đến 185 x 240 mm.
6	Máy lọc bụi CN đồng bộ 790kv,390V NM luyện	bộ	1	- Công suất động cơ hút: 750 KW - Hiệu suất xử lý khói bụi: 90 – 95 % - Công suất xử lý: 40.000 m^3/h - Hình thức xử lý khói bụi: Lọc bụi túi.
7	Hệ thống thiết bị chụp hút khói, bụi lò Lò Hồ Quang và lò tinh luyện LF	HT	1	- Công suất động cơ hút: 750 KW - Hiệu suất xử lý khói bụi: 90 – 95 % - Công suất xử lý: 40.000 m^3/h - Hình thức xử lý khói bụi: Lọc bụi túi.
8	Tháp làm mát dùng cho NM luyện phôi	bộ	1	- Bể nước làm mát: 2500 m^3 - Công dụng: Lọc nước, làm mát nước nóng sau khi đã đi qua làm mát các thiết bị, cung cấp nước sau khi đã làm mát quay trở lại làm mát thiết bị. Quá trình làm mát là một quá trình tuần hoàn.
9	Thiết bị lọc nước ngoại biên	bộ	1	- Công suất lọc: 500 m^3/h - Công dụng: Lọc nước sau khi đã đi qua làm mát các thiết bị, cung cấp nước sau khi đã làm mát quay trở lại làm mát thiết bị.
10	Trạm biến ápT2 công suất 4.000 KVA	trạm	1	- Trạm điện trung thế, hạ điện áp từ 22 KV xuống các cấp điện thế 0,4 KV. - Công suất trạm: 4000 KVA - Trạm biến áp phục vụ cho Máy đúc liên

				tục, Hệ thống bơm nước làm máy thiết bị, cầu trục, chiếu sáng …
11	Trạm biến áp 63.000 KVA - cao thế 110KV	bộ	1	- Trạm điện cao thế 110 KV hạ điện thế xuống 22 KV để cung cấp điện cho toàn bộ Nhà máy. - Công suất trạm: 63.000 KVA . - Diện tích xây trạm: 2500 m^2
12	Trạm biến áp T3 công suất 10.500 KVA	Trạm	1	- Trạm điện trung thế, hạ điện áp từ 22 KV xuống các cấp điện thế 0,95 KV. - Công suất trạm: 10.500 KVA - Trạm biến áp phục vụ cho 2 lò trung tần 5 tấn.
13	Đường cáp ngầm 7,2 KV (Đường điện trung thế)		1	- Cung cấp điện cho thiết bị
14	TB sấy thùng nước thép bằng Khí nóng	bộ	3	- Công dụng: Sấy nóng thùng nước thép - Nhiên liệu: Khí nóng
15	Thùng nước thép dùng cho lò luyện kim (04 Cái dung lượng 26tấn thép lỏng/thùng)	tấn	22	- Chế tạo vỏ bằng thép, bên trong xây gạch chịu lửa. - Dùng để đựng nước thép nóng chảy. - Dung lượng: 26 tấn thép lỏng
16	Thiết bị sấy thùng nước thép máy đúc liên tục, kiểu nằm 02 bộ và thùng nước thép trung gian 4 thùng dùng để rót nước thép vào máy đúc liên tục	bộ	6	- Công dụng: Sấy nóng thùng nước thép trung gian. - Nhiên liệu: Khí nóng
17	Thùng nước thép dung lượng 30 tấn thép lỏng	thùng	4	- Chế tạo vỏ bằng thép, bên trong xây gạch chịu lửa. - Dùng để đựng nước thép nóng chảy. - Dung lượng: 30 tấn thép lỏng
18	Máy nén khí, sấy khí, TB lọc khí	Cái	2	- Công suất nén: 14,8 m^3/min - Áp suất: 0,8 Mpa - Công suất động cơ: 90 KW – 2970 v/p
19	Bình khí nén 3000 lít	cái	1	- Chứa khí nén phục vụ Hệ thống Hút bụi - Dung tích: 3000 lít
20	Bình khí nén 4000 lít	cái	1	- Chứa khí nén phục vụ Hệ thống Hút bụi - Dung tích: 4000 lít
21	Máy phân tích quang phổ	Cái	1	- Hãng SX: SpectroMax - Công dụng: Kiểm tra và phân tích nhanh các mẻ luyện thép và chất lượng phôi thép của Nhà máy.
22	Lò Khí nóng 2m	bộ	1	- Đường kính thân lò: 2m - Công dụng: Khí hóa than, cung cấp Khí nóng để sấy các thùng đựng nước thép trong quá trình sản xuất
23	Bộ thân lò điện và nắp lò tinh luyện	bộ	1	- Dự phòng cho Lò điện và Lò tinh luyện

24	Giỏ liệu (5 cái)	Kg	35.850	- Chế tạo vỏ bằng thép, nạp liệu bằng cách mở đáy. - Dùng để đựng thép phế liệu nạp vào lò. - Dung lượng: 15 m^3
25	Quả nén liệu tự trọng 16 tấn	quả	1	- Chế tạo bằng thép khối đặc - Khối lượng: 16 tấn - Công dụng: Nén liệu vào Lò hồ quang
26	Xe goòng	Cái	2	- Công dụng: Vận chuyển thùng nước thép từ Lò hồ quang sang tinh luyện bên lò LF - Tải trọng: 50 tấn
27	Càng gắp phôi thép 8 tấn	Cái	1	- Cẩu phôi thép từ Sàn nguội nhập kho - Lực kẹp: 8 tấn
28	Càng gắp phôi thép	cái	1	- Cẩu phôi thép từ Sàn nguội nhập kho - Lực kẹp: 8 tấn
29	Xe goong sử lý thùng nước thép.	bộ	1	- Công dụng: Vận chuyển thùng nước thép đến khu vực xử lý, chuẩn bị sản xuất. - Tải trọng: 20 tấn
30	Đường ray xe goong thùng nước thép	m	115	- Chiều dài đường ray: 115 m - Khoảng cách tâm ray: 2200 mm - Loại ray: P43 - Công dụng: Vận chuyển xe thùng nước thép
31	Đường ray xe goong chở liệu	m	60	- Chiều dài đường ray: 60 m - Khoảng cách tâm ray: 2400 mm - Loại ray: P43 - Công dụng: Vận chuyển xe goong chở liệu
32	Thiết bị vá lò ly tâm lò hồ quang	bộ	1	- Phun vật liệu vá nóng để vá Lò hồ quang - Lực văng của vật liệu dựa vào lực văng ly tâm của thiết bị vá lò.
33	Thiết bị phun than vào lò hồ quang	bộ	1	- Phun than cám vào lò Hồ quang để tăng hàm lượng các bon và tăng nhiệt nước thép trong quá trình sản xuất
34	Thùng đựng xỉ	thùng	4	- Chế tạo có vỏ bằng thép, bên trong xây Vật liệu chịu lửa. - Công dụng: Chứa xỉ thải ra trong quá trình sản xuất
35	Thùng cấp cứu nước thép sự cố	cái	3	- Chế tạo có vỏ bằng thép, bên trong xây Vật liệu chịu lửa. - Công dụng: Chứa nước thép lỏng nếu trong quá trình sản xuất xảy ra các sự cố.
36	Dưỡng đầm thùng nước thép 30 tấn	cái	2	- Chế tạo bằng thép - Công dụng: Làm dưỡng đầm thùng đựng nước thép có khối lượng 30 tấn.
37	Dưỡng đầm thùng nước thép trung gian	cái	2	- Chế tạo bằng thép - Công dụng: Làm dưỡng đầm thùng trung gian đựng nước thép.
38	Dưỡng đầm lò trung tần 5 tấn	cái	2	- Chế tạo bằng thép - Công dụng: Làm dưỡng đầm thùng đựng nước thép có khối lượng 5 tấn.
39	Dưỡng đầm thùng nước thép 20 tấn	cái	2	- Chế tạo bằng thép - Công dụng: Làm dưỡng đầm thùng đựng

				nước thép có khối lượng 20 tấn.
40	Máy trộn bê tông (Trộn bê tông chịu nhiệt)	cái	3	- Phục vụ sản xuất và xây dựng cơ bản - Dung tích trộn: 0,6 m^3
41	Máy trộn bê tông (Trộn bê tông chịu nhiệt)	cái	1	- Phục vụ sản xuất và xây dựng cơ bản - Dung tích trộn: 0,6 m^3
42	Động cơ điện (Dùng cho máy đúc)	cái	1	- Dự phòng thiết bị cho Máy đúc
43	Đồng hồ đo nhiệt độ nước thép	cái	4	- Đo nhiệt độ nước thép
44	Quạt sấy thùng thép 7.5kw 260v/phút	cái	1	- Dự phòng thiết bị cho Hệ thống sấy thùng nước thép.
45	Mẫu làm khuôn bằng đồng dùng để đúc phôi thép: QC150mmx12mmx812mm	Chiếc	6	- Mẫu khuôn định hình đúc phôi vuông 150 x 150 - Chế tạo bằng ống đồng vuông kích thước trong 150 x 150, dày 12mm, dài 812mm, có bán kính cong R8000 mm
46	Mẫu làm khuôn bằng đồng dùng để đúc phôi thép: QC 200mmx17mmx812mm	Chiếc	6	- Mẫu khuôn định hình đúc phôi vuông 200 x 200 - Chế tạo bằng ống đồng vuông kích thước trong 200 x 200, dày 17mm, dài 812mm, có bán kính cong R8000 mm
47	Mẫu làm khuôn bằng đồng dùng để đúc phôi thép: QC 165mmx225mmx15mmx812mm	Chiếc	2	- Mẫu khuôn định hình đúc phôi hình chữ nhật có kích thước 165 x 225 mm - Chế tạo bằng ống đồng vuông kích thước trong 165 x 225, dày 16mm, dài 812mm, có bán kính cong R8000 mm
48	Hộp khuôn đúc kim loại (hộp kết tinh) bằng thép: QC 165mmx225mmx812.	Chiếc	2	- Hộp kết tinh (Làm mát nước thép lỏng) để nước thép đông đặc sau khi qua khuôn đúc. - Mục đích: Làm cho nước thép đông đặc sau khi qua khuôn đúc, bảo vệ khuôn đúc trong quá trình sản xuất không bị nóng chảy.
49	Đầu dẫn phôi thép bằng thép của máy đúc phôi thép đã định hình để đúc phôi thép kích thước: 165mmx225mm	Chiếc	2	- Mẫu thép dùng để lắp vào thiết bị kéo dòng nước thép qua khuôn đúc phôi hình chữ nhật có kích thước 165 x 225 mm
50	Hệ thống cổng trục hai dầm 2x35 tấn dốc container phế liệu	bộ	1	- Chiều cao nâng: 26 m - Khẩu độ: 45 m - Lực nâng móc lớn: 35 tấn x 2 xe - Lực nâng móc nhỏ: 5 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút

				- Công dụng: Cổng trục chuyên dụng để cẩu dốc container thép phế liệu nhập khẩu và cẩu phôi thép.
51	Cầu trục cho NM luyện: YZ-A8 20-50 tấn xuất 241	bộ	1	- Chiều cao nâng: 16,5 m - Lực nâng móc lớn: 50 tấn - Lực nâng móc nhỏ: 20 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 80 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cầu trục chuyên dụng để cẩu thùng nước thép.
52	Cầu trục cho NM luyện: QDY-A7 15-35 tấn	bộ	1	- Chiều cao nâng: 16,5 m - Lực nâng móc lớn: 35 tấn - Lực nâng móc nhỏ: 15 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 80 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cầu trục chuyên dụng để cẩu thùng nước thép và thép phế liệu phục vụ SX
53	Cầu trục dầm đơn 3 tấnx16m (Nhà lò Khí nóng)	cái	1	- Chiều cao nâng: 10 m - Lực nâng móc lớn: 3 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cầu phục vụ SX
54	Cầu trục dầm đơn 3 tấn x8 m (Nhà trạm bơm)	cái	1	- Chiều cao nâng: 4,5 m - Lực nâng móc lớn: 3 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cầu phục vụ SX
55	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 10 tấn	bộ	1	- Chiều cao nâng: 16,5 m - Lực nâng móc lớn: 10 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cầu phục vụ SX
56	Cầu trục hai dầm Q=20T	cái	1	- Chiều cao nâng: 16,5 m - Lực nâng móc lớn: 20 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cầu phục vụ SX
57	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác 25/8 tấn	cái	1	- Chiều cao nâng: 16,5 m - Lực nâng móc lớn: 25 tấn - Lực nâng móc nhỏ: 8 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cầu phục vụ SX
58	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác Q=20 tấn	cái	1	- Chiều cao nâng: 16,5 m - Lực nâng móc lớn: 20 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cầu phục vụ SX
59	Cầu trục dầm đôi có sàn thao tác bé Q=20/5 tấn	cái	1	- Chiều cao nâng: 16,5 m - Lực nâng móc lớn: 20 tấn - Lực nâng móc nhỏ: 5 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút

				- Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cẩu phục vụ SX
60	Móc cẩu trục 50 tấn dùng cho NM luyện	bộ	1	- Chế tạo bằng thép tấm ghép nhiều tấm vào nhau - Dạng móc đôi chuyên dụng để cẩu thùng nước thép có tổng trọng 50 tấn.
61	Xe con cẩu trục tải trọng 5 tấn chiều cao 10.5 m	cái	2	Dự phòng cho cẩu trục 5 tấn
I.4	**Thiết bị liên thông NM luyện phôi với NM Cán thép.**			
1	Xe goong chở than	cái	1	- Công dụng: Vận chuyển thùng đựng than khu vực xi lô than ngầm, chuẩn bị cẩu lên hệ thống xi lô than nạp cho Lò Khí nóng. - Tải trọng: 5 tấn
2	Xe goong chở xỉ than	cái	1	- Công dụng: Vận chuyển thùng đựng xỉ than khu vực Lò Khí nóng. - Tải trọng: 5 tấn
3	Xe goong thùng đầu mẩu sản phẩm	cái	1	- Công dụng: Vận chuyển thùng đựng đầu mẩu thép hình khu vực máy cưa nguội sản phẩm, tập kế cẩu lên nơi quy định. - Tải trọng: 5 tấn
4	Hệ thống Xilo cung cấp than 200 tấn	cái	1	- Hệ thống Xilo cung cấp than 200 tấn cung cấp than cho 2 Lò Khí nóng 2.6m Nhà máy cán
5	Hệ thống sàn lật sản phẩm tự động	HT	1	- Hệ thống tay rô bốt lật sản phẩm trong quá trình đóng bó sản phẩm tự động.
6	Giá đóng bó Sản phẩm tự động và cân 15 tấn	cái	1	- Giá dùng để xếp sản phẩm thành bó có chiều dài 6 m, 9 m, 12 m. So đầu, kẹp chặt bằng hệ thống thủy lực. Đóng bó bằng máy đóng đai.
7	Cẩu cân phôi tự hành 2 tấn	cái	1	
8	Xe goòng chở liệu	cái	2	- Công dụng: Vận chuyển giỏ đựng thép phế liệu vào khu vực sản xuất, nạp liệu cho Lò Hồ quang và Lò trung tần. - Tải trọng: 20 tấn
9	Xilo than, Sàn thao tác lò Khí nóng 2.0	cái	1	- Sàn thép bao xung quanh lò Khí nóng - Phục vụ thao tác và vận hành Lò Khí nóng - Xi lô chứa than cho Lò Khí nóng dung tích 10 tấn
10	Máy đẩy phôi nguội vào sàn con lăn	cái	1	- Lực đẩy: 20 tấn - Công dụng: Dùng để đẩy phôi thép nguội vào hệ thống máy gạt khi Nhà máy luyện phôi không sản xuất.
11	Máy đẩy phôi và hệ thống xích kéo leo dốc	cái	1	- Lực đẩy: 2 tấn - Công dụng: Dùng để đẩy phôi thép nguội vào hệ thống xích kéo leo dốc đầu Lò nung phôi

12	HT xử lý nước giếng khoan 25m3/h	HT	1	- Nguyên lý xử lý nước: Lọc áp lực - Công suất: 20 m^3/h - Cung cấp nước đạt chất lượng nước sinh hoạt cấp cho sinh hoạt và sản xuất của Công ty
13	Nam châm điện bằng kim loại KH: MV22-11067.	bộ	1	- Cẩu sản phẩm thép hình phục vụ quá trình đóng bó sản phẩm Nhà máy cán thép. - Lực hút nạp châm điện: 1 tấn
14	Nam châm điện bằng kim loại KH: MV22-8067.	bộ	1	- Cẩu sản phẩm thép hình phục vụ quá trình đóng bó sản phẩm Nhà máy cán thép. - Lực hút nạp châm điện: 1 tấn
15	Nam châm điện bằng kim loại KH: MV22-7067.	bộ	2	- Cẩu sản phẩm thép hình phục vụ quá trình đóng bó sản phẩm Nhà máy cán thép. - Lực hút nạp châm điện: 1 tấn
16	Nam châm điện bằng kim loại KH: MW82-130170.	bộ	1	- Cẩu phôi thép phục vụ sản xuất Nhà máy cán thép. - Lực hút nạp châm điện: 8 tấn
17	Thùng đầu mẩu máy cưa	cái	2	- Chế tạo bằng tôn dày 3 mm. có khung tăng cứng - Sức chứa: 3 tấn
18	Thùng xỉ than, cấp than, đầu mẩu, phoi tiện	cái	8	- Chế tạo bằng tôn dày 3 mm. có khung tăng cứng - Sức chứa: 3 tấn
19	Sàn thao tác lò Khí nóng nhà máy cán	cái	1	- Sàn thép bao xung quanh lò Khí nóng - Phục vụ thao tác và vận hành Lò Khí nóng
20	HT đường ray cẩu đóng bó sản phẩm	HT	1	- Chế tạo bằng thép chữ I - Kích thước: 300 x 150 x 7 - Chiều dài: 21 m x 2 dãy - Thông số ray: P43
21	HT dầm đỡ ray cẩu trục Nhà máy cán	HT	1	- Chế tạo bằng thép theo dạng dầm chịu lực chữ I - Kích thước: 600 x 300 x 16 - Chiều dài: 150 m x 6 dãy - Thông số ray: P43
22	Máy cắt 1.600A	cái	1	
23	Máy cắt 1.600A	cái	2	
24	Cầu trục dầm đơn Q= 3T ; LK = 10m	bộ	1	- Chiều cao nâng: 8 m - Lực nâng móc lớn: 3 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cẩu phục vụ SX
25	Cầu trục dầm đơn Q= 1T ; LK = 4m	bộ	1	- Chiều cao nâng: 10,5 m - Lực nâng móc lớn: 1 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cẩu phục vụ SX
26	Cầu trục dầm đôi 20/8 tấn (nhà kho SP)	cái	1	- Chiều cao nâng: 16,5 m - Lực nâng móc lớn: 20 tấn - Lực nâng móc nhỏ: 8 tấn

				- Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cẩu phục vụ SX
27	Cầu trục dầm đôi 15 tấn (nhà cán 2)	cái	1	- Chiều cao nâng: 10,5 m - Lực nâng móc lớn: 15 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 8 – 10 m/phút - Công dụng: Cẩu phục vụ SX
28	Cầu trục gạt phôi dầm đơn 3 tấn x5m	cái	2	- Lực gạt phôi: 3 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Công dụng: Gạt phôi vào HT sản con lăn
29	Cầu trục dầm đơn đóng bó SP 3 tấn	cái	2	- Chiều cao nâng: 3,5 m - Lực nâng móc lớn: 2,5 tấn - Vận tốc di chuyển tối đa: 30 m/phút - Vận tốc nâng: 30 m/phút - Công dụng: Cẩu đóng bó sản phẩm
30	HT dẫn điện cầu trục nhà máy cán	HT	1	- Chế tạo bằng thép hình V63 x 6 theo dạng 3 thanh trượt song song - Chiều dài: 150 m x 3 thanh x 3 dãy - Cung cấp điện cho hệ thống cầu trục Nhà máy luyện thép
I.5	**Thiết bị phụ trợ.**			
I.5.1	**Thiết bị chế biến phế liệu và thải xỉ lò hồ quang**			
1	Máy xay nghiền thép phế 950DK (máy băm phế)	Cái	1	- Công dụng: Chế biến và phân loại phế liệu phục vụ sản xuất. - Máy có thể băm được các loại tôn tấm có độ dày từ 3 đến 10 mm, các loại phế rối, phân loại phế với các tạp chất lẫn trong phế.
2	Máy nhóp phế thủy lực 350D	Cái	1	- Công dụng: Bốc, xếp và phân loại phế liệu phục vụ sản xuất. Cắt các loại phế không đúng quy cách. Chiều cao bốc xếp phế liệu có thể lên đến 12 – 14 m.
3	Máy nhóp phế thủy lực mode MHL: 320D	Cái	1	- Công dụng: Bốc, xếp và phân loại phế liệu phục vụ sản xuất. Chiều cao bốc xếp phế liệu có thể lên đến 12 – 14 m.
4	Máy xúc lật LY925D	Cái	1	- Khối lượng gầu xúc: 0,7 m^3 - Công dụng: Xúc, vận chuyển các vật liệu rời, vệ sinh mặt bằng … trong quá trình sản xuất.
5	Máy đào bánh xích Mitsubisi (Đào xỉ lò hồ quang)	Cái	1	- Khối lượng gầu xúc: 0,5 m^3 - Công dụng: Phục vụ sản xuất.
6	Xe nâng hàng	cái	1	- Khối lượng nâng: 5 tấn - Công dụng: Nâng, vận chuyển hàng hóa trong quá trình sản xuất.
7	Container 20 feet. v/c phế liệu nhập khẩu	cái	2	Công dụng: Vận chuyển phế liệu nhập khẩu
8	Container 20 feet	cái	20	Công dụng: Vận chuyển phế liệu nhập

	v/c phế liệu nhập khẩu			khẩu
9	Container 20 feet v/c phế liệu nhập khẩu	cái	18	Công dụng: Vận chuyển phế liệu nhập khẩu
10	Container 40 feet v/c phế liệu nhập khẩu	cái	2	Công dụng: Vận chuyển phế liệu nhập khẩu
11	Máy xúc lật hiệu Caterpillar 262 C	cái	1	- Khối lượng nâng: 5 tấn - Công dụng: Vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa trong quá trình sản xuất.
12	Búa phá bê tông (Phá xỉ lò hồ quang)	Cái	1	Công dụng: Phá xỉ lò hồ quang, phục vụ xây dựng cơ bản
I.5.2	**Thiết bị gia công cơ khí và đo lường**			
1	Máy hàn điện	cái	28	- Phục vụ sửa chữa, sản xuất
2	Máy khoan ken	cái	1	- Phục vụ sửa chữa, sản xuất
3	Cân điện tử 5 tấn	cái	1	- Khối lượng cân tối đa: 5 tấn - Công dụng: Cân xuất, nhập phế liệu đưa vào sản xuất.
4	Cảm biến đo trọng lượng	cái	1	
5	Cân điện tử 30 tấn cân phế liệu	cái	2	- Khối lượng cân tối đa: 30 tấn - Công dụng: Cân xuất, nhập phế liệu đưa vào sản xuất.
6	Cân phôi liên động con lăn hầm dẫn phôi 5 tấn	cái	2	- Khối lượng cân tối đa: 5 tấn - Công dụng: Cân xuất, nhập các loại phôi từ Nhà máy luyện cung cấp cho Nhà máy cán để sản xuất.
I.5.3	**Thiết bị phụ trợ văn phòng**			
1	Ô tô Camry 2.4	Cái	1	
2	Máy làm đá công nghiệp	cái	1	Phục vụ công nhân sản xuất
3	Giếng khoan	cái	1	- Công suất cấp nước: 40 m^3/h - Độ sâu giếng: 60 m - Đường kính ống: 160 mm
4	Máy bơm nước HDHL290-6 7.5 kw	cái	1	- Bơm của Italya - Công suất bơm: 7,5 KW\ - Lưu lượng 40 m^3/h
5	Quạt gió Y4 -73 Đ/C 380 V30 kw (NL thép)	cái	1	Dự phòng cho Hệ thống hút bụi Lò trung tần
6	Máy photocoppy Toshiba	cái	1	Phục vụ công việc văn phòng

1.4.3. Nhu cầu về điện, nước

(1) Nhu cầu sử dụng điện

Cơ sở đã có hệ thống đường dây cáp điện hạ thế hoàn chỉnh. Điện phục vụ kinh doanh cho cơ sở được cung cấp từ lưới điện hạ thế do Tổng công ty điện lực thành phố Hà Nội cấp.

Nhu cầu sử dụng điện: Theo hóa đơn tiền điện tháng 4,5,6,7,8/2023 nhu cầu sử dụng điện của cả cơ sở như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng điện theo hóa đơn tiền điện

TT	Tháng	Tổng tiêu thu (kWh)
1	Kỳ 1 tháng 4/2023	754.500
	Kỳ 2 tháng 4/2023	1.088.700
	Kỳ 3 tháng 4/2023	1.347.500
2	Kỳ 1 tháng 5/2023	241.400
	Kỳ 2 tháng 5/2023	924.900
	Kỳ 3 tháng 5/2023	1.540.000
3	Kỳ 1 tháng 6/2023	44.200
	Kỳ 2 tháng 6/2023	341.370
	Kỳ 3 tháng 6/2023	1.031.930
4	Kỳ 1 tháng 7/2023	744.300
	Kỳ 2 tháng 7/2023	968.500
	Kỳ 3 tháng 7/2023	1.418.500
5	Kỳ 1 tháng 8/2023	634.300
	Kỳ 2 tháng 8/2023	840.900
	Kỳ 3 tháng 8/2023	1.515.900
	Trung bình tháng	2.687.380
	Trung bình ngày	87.253

Hiện nay, cơ sở đang sử dụng điện thay cho than trong quá trình luyện thép

(2) Nhu cầu sử dụng nước

Nước sử dụng cho hoạt động của cơ sở được cấp từ 2 nguồn:

+ Nước sạch phục vụ cho hoạt động của cơ sở được cung cấp bởi Công ty TNHH Giao thông Hồng Hà theo hợp đồng cung cấp nước số 40/HĐDV/CCNQĐ/2023.

+ Nước ngầm được khoan 1 giếng nước ngầm với lưu lượng khai thác <10 m^3/ngày.đêm phục vụ cho hoạt động làm mát trong dây truyền sản xuất.

Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt:

Số lượng cán bộ công nhân viên tại cơ sở tại thời điểm cơ sở hoạt động hiện tại là khoảng 80 người (cả lao động gián tiếp và trực tiếp) ước tính định mức sử dụng tối đa là 45lít/người/ngày đêm theo TCXDVN 33:2006:

Q= 80 người x 45lit/người/ngày = 3.600 lít/ngày.đêm = 3,6 m^3/ngày.đêm

Q_{max} = 3,6 * 1,2 = 4,8m^3/ngày.đêm

Nước cấp cho hoạt động sản xuất:

Nước dùng cho sản xuất của Công ty là một chu trình khép kín. Nước sau khi đã qua các bể lắng tách lấy vẩy cán, xỉ sắt được dẫn về bể tập trung và quay vòng lại bể chứa có nhiều ngăn để cung cấp cho quá trình làm mát. Vì vậy trong quá trình sản xuất không có nước thải sản xuất. Nước mất mát trong quy trình sản xuất của Nhà máy chỉ

do quá trình tuần hoàn và làm mát bị thất thoát và lượng nước này được bổ sung thường xuyên để đảm bảo cho chu trình sản xuất.

Cơ sở đã xây dựng 01 bể chứa nước làm mát với thể tích 1500 m^3 với các tấm giải nhiệt được làm từ cao su và được thiết kế dạng gợn sóng, có chức năng phân chia nước và giải nhiệt cho nguồn nước nóng giúp tối ưu hóa hiệu quả làm mát nước.

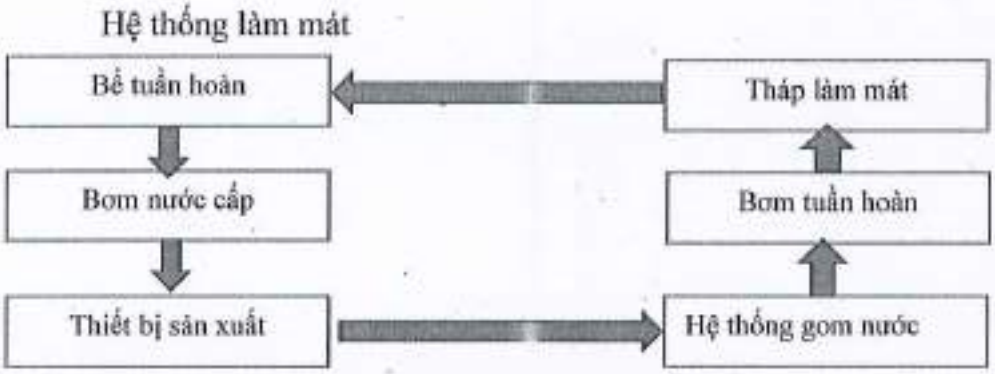

Hình 1.6. Sơ đồ công nghệ quá trình làm mát

Quá trình cấp nước làm mát trong sản xuất là một chu trình khép kín. Nước chứa tại bể tuần hoàn được đưa đi làm mát các thiết bị sản xuất đúc, nấu, luyện, cán nhờ hệ thống bơm nước cấp. Sau đó nước này thông qua hệ thống các đường ống, rãnh gom nước thu về bể chứa và thông qua hệ thống bơm tuần hoàn và tháp làm mát nước này được đưa trở lại bể tuần hoàn để tiếp tục một chu trình làm mát tiếp theo. Trong quá trình vận hành liên tục lượng nước do bay hơi hoặc hao hụt trên đường ống sẽ được cấp bổ xung lại bể thông qua đường cấp nước sạch.

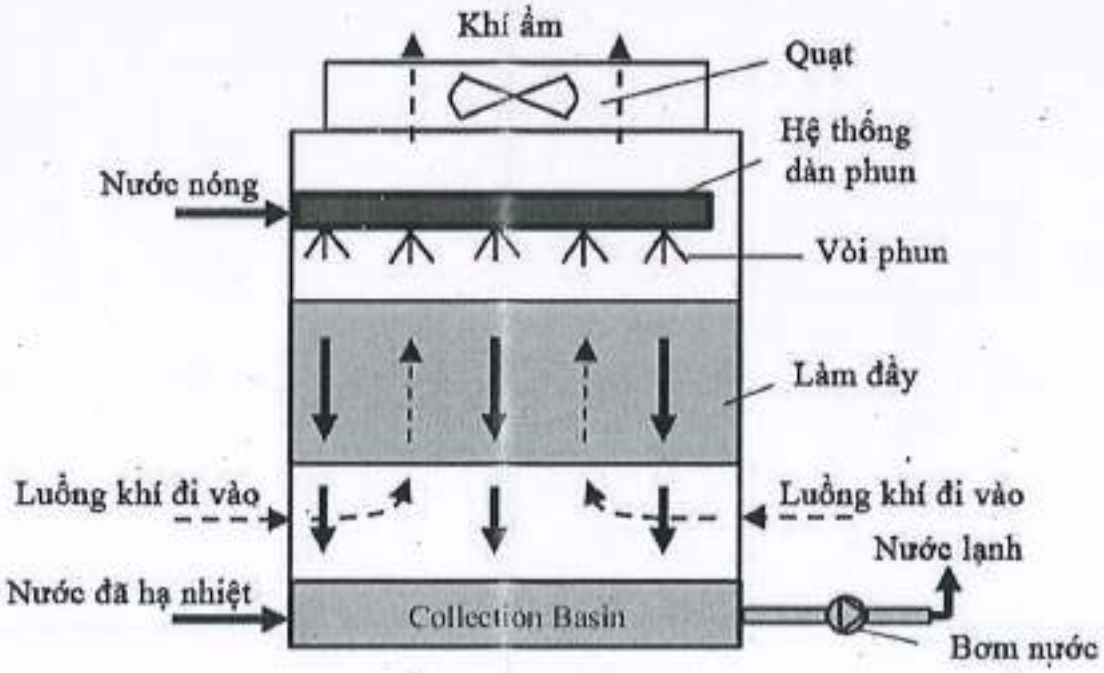

Hình 1.7. Sơ đồ nguyên lý của tháp làm mát

Bảng kê danh mục thiết bị làm mát:

- Máy bơm nước cấp:
- Trạm bơm tuần hoàn
- Quạt gió
- Tháp tản nhiệt
- Hệ thống làm mát nước

Phương án xử lý chất thải từ vật liệu làm mát: Trong qua trình hoạt động trong hệ thống làm mát phát sinh một lượng nhỏ các lá tản nhiệt bằng cao su khi thay thế định kỳ. Định mức thay thế vật tư theo thiết bị 3 năm/ lần. Lượng chất thải rắn này được đơn vị môi trường thu gom và xử lý.

- Lượng nước sử dụng cho quá trình làm mát được tuần hoàn và sẽ bị thất thoát do trong quá trình tuần hoàn bị rò rỉ và hao hụt khi qua hệ thống lọc theo dõi của chủ cơ sở được bổ sung thêm với lượng tương đương 3 m^3/ngày.

Tổng lượng nước sử dụng cho các hoạt động của cơ sở khi cơ sở hoạt động tối đa 100% công suất:

$Q_{sử\ dụng tb} = 3,6 + 3 = 6,6\ m^3$/ngày.đêm

$Q_{sử\ dụng max} = 4,8 + 5 = 9,8\ m^3$/ngày.đêm

Do lượng nước sử dụng cho sản xuất tuần hoàn không xả thải ra ngoài môi trường. Căn cứ theo Nghị định Số 80/2014/NĐ – CP ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về việc thoát nước và xả nước thải, lưu lượng nước xả thải lớn nhất được tính bằng 100% lượng nước sử dụng.

$Q_{xtb} = 3,6 + 3 = 6,6\ m^3$/ngày.đêm

$Q_{xtmax} = 4,8 + 3 = 9,8\ m^3$/ngày.đêm

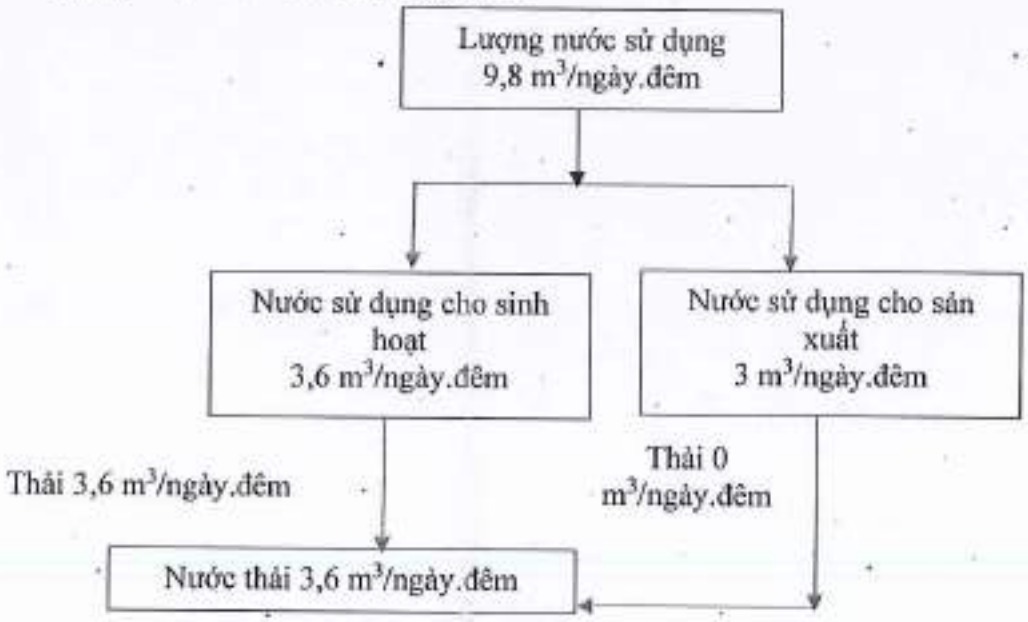

Hình 1.8. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở

Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở

Theo hóa đơn tiền nước nhu cầu sử dụng nước của cả cơ sở như sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước theo hóa đơn tiền nước

TT	Tháng	Tổng tiêu thu (m^3)
1	7/2022	333
2	8/2022	368
3	10/2022	224
4	11/2022	192
5	12/2022	150
6	1/2023	90
7	2/2023	104
8	3/2023	127
9	4/2023	176
10	5/2023	422
11	6/2023	196
12	7/2023	76
13	8/2023	80
	Trung bình tháng	195
	Trung bình ngày	6,5
	Lớn nhất ngày T5/2023	14,1

Vậy tổng lượng nước cấp sử dụng tại cơ sở theo thực tế là:

$V_{NCtb} = 100\% \times Q_{\text{nước cấp}} = 6,5\ m^3/ngày.$

$V_{NCmax} = 100\% \times Q_{\text{nước cấp}} = 14,1\ m^3/ngày.$

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

2.1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo vệ môi trường thành phố Hà Nội, phân vùng môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Do đó, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở chưa đề cập đến nội dung này.

2.2.2. Sự phù hợp của địa điểm thực hiện Cơ sở với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

➢ *Sự phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội*

Cơ sở có nhiều tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội. Đóng góp vào sự phát triển và tăng trưởng kinh tế nói chung và khu vực nói riêng. Nhà nước và địa phương có nguồn thu ngân sách từ thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu. Tạo công ăn việc làm cho người lao động và thu nhập cho chủ đầu tư.

➢ *Sự phù hợp về địa điểm*

Cơ sở nằm trong CCN Quất Động, đây là CCN có vị trí quan trọng, thuận lợi về giao thông, có khả năng thu hút các dự án lớn, phù hợp với quy hoạch chung trong hệ thống các khu, cụm, điểm công nghiệp của huyện, thu hút một lượng lớn lao động của xã Quất Động và các địa phương lân cận.

2.2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG (NẾU CÓ)

** Nước thải*

- Nước thải sinh hoạt:

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt tại cơ sở là từ hoạt động sinh hoạt của các cán bộ công nhân viên. Tổng lượng nước thải phát sinh lớn nhất ước tính khoảng 4,8 m^3/ngày.đêm. Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom riêng tách biệt với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sau khi qua xử lý sơ bộ tại bể phốt được đổ vào hệ thống đường ống vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Quất Động về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Quất Động công suất 2000 m^3/ng.đêm và được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) và QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội (cột B) trước khi xả ra ngoài môi trường theo hợp đồng số 40/HĐDV/CCNQĐ/2023 giữa Công ty cổ phần tậph đoàn Gang thép Hàn Việt và Công ty TNHH giao thông Hồng Hà ngày 03/01/2023. Do vậy, lưu lượng và chất lượng nước thải của cơ sở phù hợp với nguồn tiếp nhận. Việc xả nước thải của cơ sở

không làm gia tăng nồng độ các chỉ tiêu trong nước tại hệ thống thoát nước chung. Nước thải của cơ sở không có khả năng gây tắc nghẽn dòng chảy cũng như không gây ảnh hưởng đến chế độ thủy văn dòng chảy của hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải sản xuất:

Nước dùng cho sản xuất của Công ty là một chu trình khép kín. Nước sau khi đã qua các bể lắng tách lấy vẩy cán, xỉ sắt được dẫn về bể tập trung và quay vòng lại bể chứa có nhiều ngăn để cung cấp cho quá trình làm mát. Vì vậy trong quá trình sản xuất không có nước thải sản xuất. Nước mất mát trong quy trình sản xuất của Nhà máy chỉ do quá trình tuần hoàn và làm mát bị thất thoát và lượng nước này được bổ sung thường xuyên để đảm bảo cho chu trình sản xuất.

** Khí thải*

Để giảm ô nhiễm không khí từ việc đốt than, lò trung tần, lò hồ quang cơ sở lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương pháp hấp phụ. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép. Bảng 1, Cmax -Cột A1 với Kv=0,6, Kp=0,8, trước khi thải ra môi trường.

** Chất thải rắn*

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn vào các thùng rác và chủ đầu tư tiến hành ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác đơn vị có chức năng theo đúng quy định của pháp luật;

- CTNH được thu gom, phân loại và lưu giữ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Chủ cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với đơn vị có chức năng theo đúng quy đinh tại nghị định 08/2022/NĐ-CP và thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại. Do vậy, CTR đã được thu gom và vận chuyển theo quy định của nhà nước nên không gây ảnh hưởng tới môi trường.

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ

3.1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

3.1.1. Công trình thu gom, thoát nước và xử lý nước mưa

Công ty xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa trên toàn bộ khuôn viên cơ sở, bao gồm: Rãnh thoát nước, đường ống thu, hố lắng, song chắn rác.

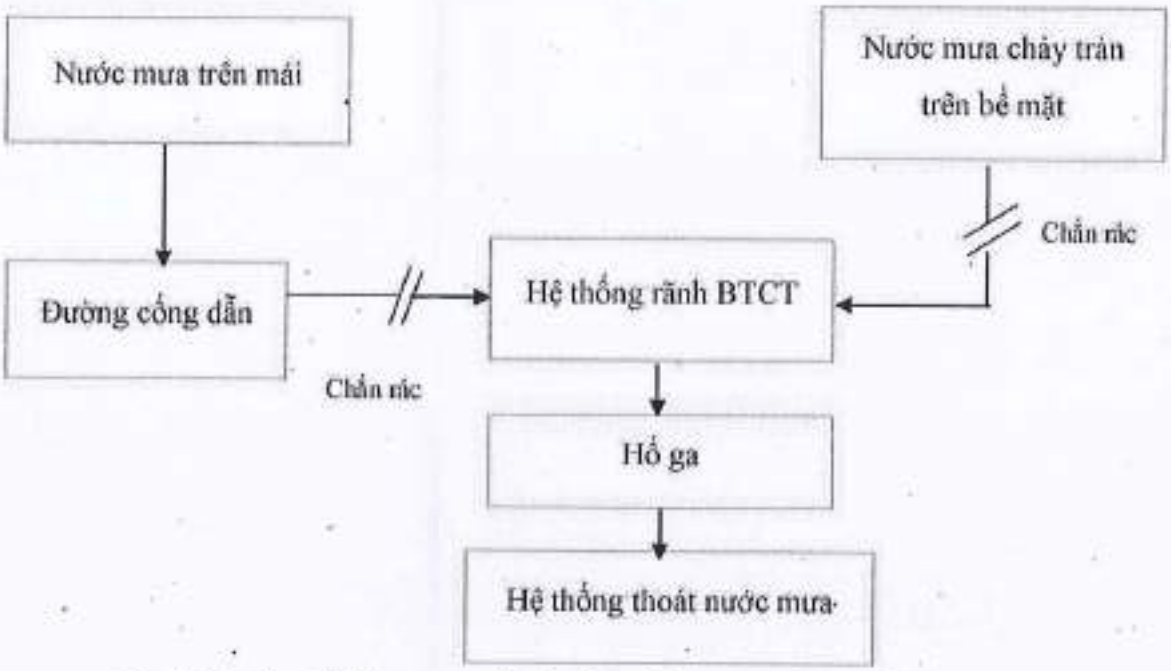

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa của cơ sở

Hiện tại Nhà máy đã có hệ thống thoát nước mưa ngoài nhà. Nước mưa mái được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D100 -PVC D150 sau đó cùng với nước mưa chảy tràn chảy vào rãnh thoát nước mưa. Rãnh thoát nước mưa B300 có tổng chiều dài 454m xây dựng dọc theo bờ tường nhà máy, kích thước thông thủy 0,3mx0,5m, i=0,2%. Trên rãnh thoát nước mưa có bố trí các ga thu nước, ga thăm được xây dựng bằng BTCT B300. Trên nắp ga thu có bố trí lưới chắn rác, nắp ga thăm có cấu tạo bằng các tấm đan. Khoảng cách trung bình giữa các hố ga thăm, ga thu nước là 25-30m. Nước mưa sẽ được chảy theo dốc địa hình tự nhiên chảy vào hệ thống thu gom nước mưa của CCN Quất Động qua điểm xả phía Nam dự án.

Vị trí xả thải nước mưa: Tại CCN Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Tọa độ vị trí xả nước mưa: X: 2 306 180 Y: 590 383;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)

Phương thức xả thải: tự chảy

Nguồn tiếp nhận nước mưa: mương thu gom nước mưa của CCN.

Mặt khác, Công ty sẽ thực hiện bổ sung các biện pháp sau:

+ Định kì kiểm tra, nạo vét hệ thống cống dẫn nước mưa. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời.

+ Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa, không để rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

+ Ngoài diện tích xây dựng các hạng mục và trồng cây xanh, công ty tiến hành bê tông hoá toàn bộ diện tích còn lại của nhà máy;

+ Các loại nhiên liệu phục vụ cho sản xuất đều được bảo quản ở kho, có nền bê tông và mái che cẩn thận, không để thất thoát ra môi trường bên ngoài;

+ Khu vực xung quanh nhà xưởng, văn phòng.. .thường xuyên được vệ sinh sạch sẽ quét dọn đảm bảo chất thải, rác thải phát sinh được thu gom đưa vào nơi quy định.

Bảng 3.1. Khối lượng hệ thống cống thu gom thoát nước mưa của Cơ sở

STT	Loại cống	Thực tế		ĐTM	
		Chiều dài	Vật liệu	Chiều dài	Vật liệu
1	Hệ thống ống PVC D100, D150	-	Nhựa	-	
2	Cống B300	454	BTCT	-	BTCT
3	Hố ga B300	20	BTCT	-	BTCT
4	Số lượng điểm xả	1	BTCT	-	BTCT

(Nguồn: Chủ đầu tư cung cấp)

3.1.2. Công trình thu gom, thoát nước và xử lý nước thải

1) Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh: toàn bộ nước thải từ các xí, tiểu được thu vào đường ống PVC D110 và tự chảy về ngăn chứa của 01 bể tự hoại 3 ngăn kích thước 3400 x 2800x 1800mm xây ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh của khu nhà điều hành. Nước sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn theo hệ thống thu gom nước thải của công ty là hệ thống cống nhựa HDPE D180 dài 5m đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Quất Động về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Quất Động.

- Nước thải rửa tay, chân: Toàn bộ nước rửa tay chân... được thu vào đường ống PVC D110 01 bể tự hoại 3 ngăn kích thước 3400 x 2800x 1800mm xây ngầm phía dưới các khu nhà vệ sinh của khu nhà điều hành. Nước sau khi xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn theo hệ thống thu gom nước thải của công ty là hệ thống cống nhựa HDPE D180 dài 5m đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Quất Động về hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN Quất Động.

Công ty đã ký hợp đồng "Cung cấp dịch vụ xử lý nước thải" số 40/HĐDV/CCNQĐ/2023 giữa Công ty cổ phần thép Hàn Việt và Công ty TNHH giao thông Hồng Hà ngày 03/01/2023. Công ty TNHH giao thông Hồng Hà sẽ có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải của Công ty Cổ phần thép Hàn Việt đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường nước trước khi thải ra nguồn. tiếp nhận (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và

QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội (cột B)) *(hợp đồng được đính kèm trong phụ lục).*

Vị trí xả thải nước thải: Tại CCN Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2 306 180 Y: 590 383;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^0, múi chiếu 3^0)

Phương thức xả thải: tự chảy

Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom nước thải của CCN

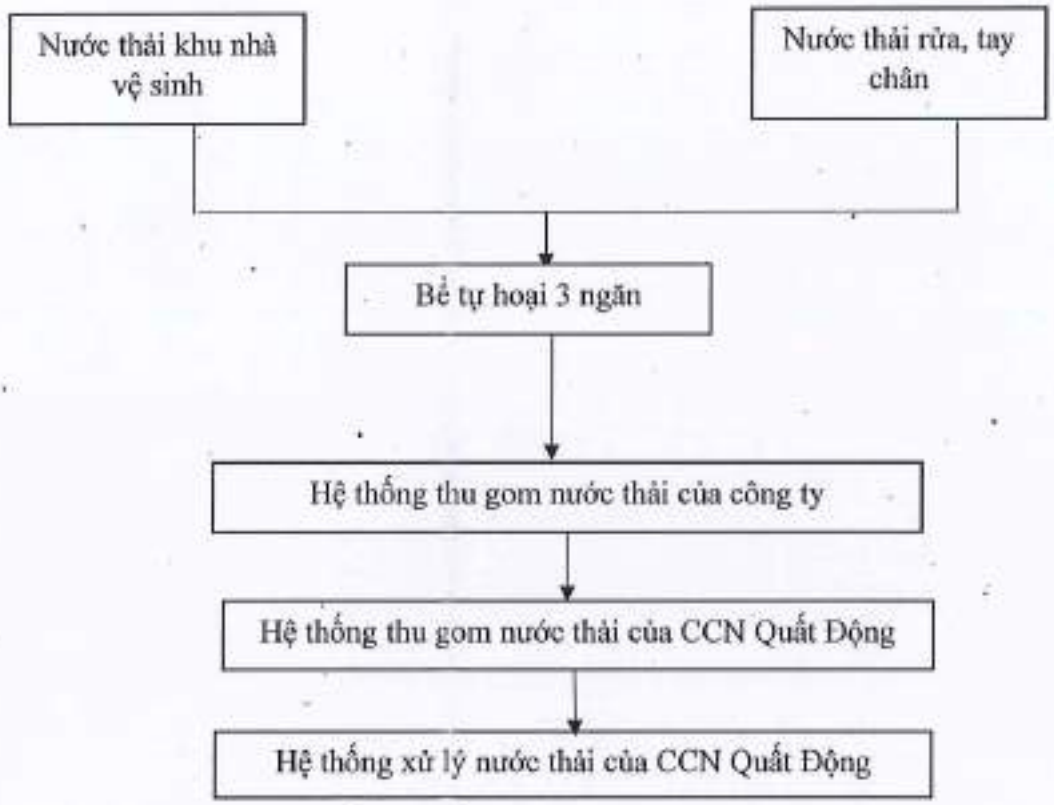

Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

2) Hệ thống thu gom nước thải sản xuất

Nước thất thoát do tràn ra ngoài trong quá trình làm mát được bổ sung bởi trạm cấp nước của Công ty.

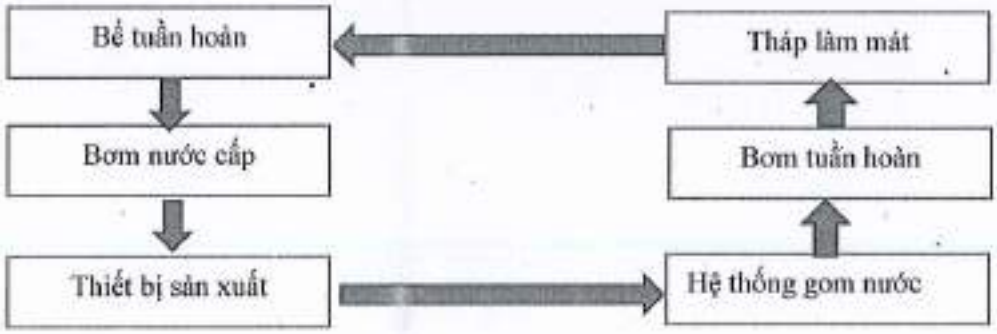

Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ làm mát tại cơ sở

Quá trình cấp nước làm mát trong sản xuất là một chu trình khép kín. Nước chứa tại bể tuần hoàn được đưa đi làm mát các thiết bị sản xuất đúc, nấu, luyện, cán nhờ hệ thống bơm nước cấp. Sau đó nước này thông qua hệ thống các đường ống, rãnh gom nước thu về bể chứa và thông qua hệ thống bơm tuần hoàn và tháp làm mát nước này được đưa trở lại bể tuần hoàn để tiếp tục một chu trình làm mát tiếp theo. Trong quá trình vận hành liên tục lượng nước do bay hơi hoặc hao hụt trên đường ống sẽ được cấp bổ xung lại bể thông qua đường cấp nước sạch.

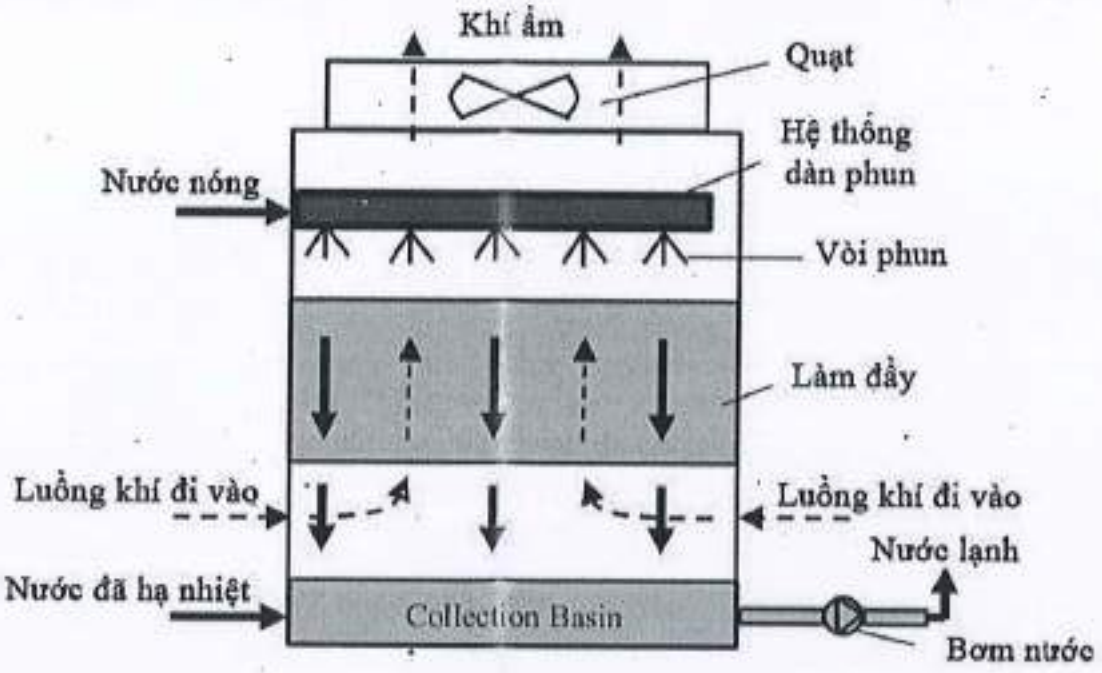

Hình 3.4. Sơ đồ nguyên lý của tháp làm mát

Bảng kê danh mục thiết bị làm mát:

- Máy bơm nước cấp :
- Trạm bơm tuần hoàn
- Quạt gió
- Tháp tản nhiệt
- Hệ thống làm mát nước

Phương án xử lý chất thải từ vật liệu làm mát: Trong qua trình hoạt động trong hệ thống làm mát phát sinh một lượng nhỏ các lá tản nhiệt bằng cao su khi thay thế định kỳ. Định mức thay thế vật tư theo thiết bị 3 năm/ lần. Lượng chất thải rắn này được đơn vị môi trường thu gom và xử lý.

3) Xử lý nước thải

Nước thải phát sinh từ cơ sở sẽ được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn trước khi vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Quất Động.

Thuyết minh nguyên lý

Cặn lắng ở trong bể (chủ yếu là các Hydrocacbon, chất đạm, chất béo,...) dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất khí (chủ yếu là CH_4, CO_2, H_2S, NH_3...), một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau khi qua ngăn 01 tiếp tục qua các ngăn còn lại.

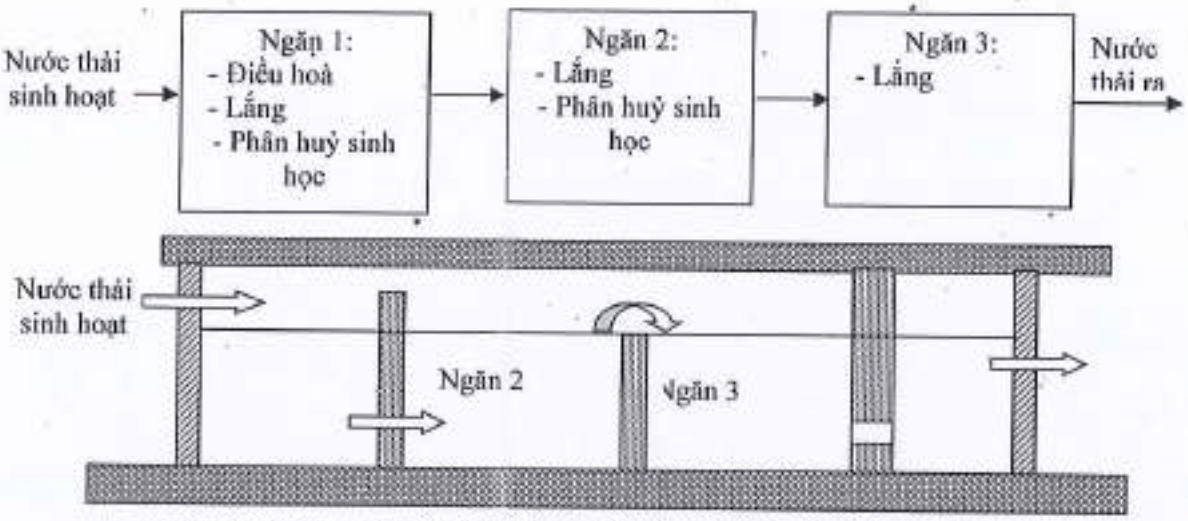

Hình 3.5. Sơ đồ xử lý nước thải bằng bể tự hoại ba ngăn

Khi nước chảy vào bể, nước được làm sạch bởi hai quá trình là lắng cặn và lên men.

+ Lắng cặn: Quá trình lắng cặn trong bể có thể xem là quá trình lắng tĩnh, dưới tác dụng của trọng lực các hạt cặn lắng dần xuống đáy và nước đi ra là nước trong.

+ Lên men: Các cặn lắng rơi xuống đáy bể, các chất hữu cơ bị phân hủy bởi vi sinh vật yếm khí, cặn lên men, mất mùi và giảm thể tích. Bùn cặn lên men định kỳ được chuyển đi bằng xe hút bể phốt chuyên dụng.

Bể tự hoại ba ngăn xử lý được các chỉ tiêu như BOD_5, TSS, tổng Nitơ, tổng phốtpho, tổng Coliform, sunfua, nitrat,...Hiệu quả xử lý làm sạch của bể tự hoại đạt 60 – 65% chất hữu cơ, cặn lơ lửng và các vi sinh vật.

Nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn sẽ được dẫn thoát ra hệ thống thu gom thoát nước thải của cụm công nghiệp để dẫn nước về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Quất Động.

3.2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất tại dự án

Để giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm và bốc dỡ nguyên vật liệu cơ sở áp dụng các biện pháp như sau:

- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ. Các phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng, giảm tốc độ trong khuôn viên Công ty. Các phương tiện được sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ, kiểm định an toàn của các cơ quan chức năng.

- Cán bộ, công nhân viên Công ty sử dụng các loại phương tiện vận chuyển còn niên hạn sử dụng; Các phương tiện được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy

định.

- Trồng và duy trì hệ thống cây xanh tại khuôn viên dự án và khu vực hàng rào xung quanh để hạn chế sự lan truyền bụi, tiếng ồn, khí thải.

- Thường xuyên dọn vệ sinh khu vực công cộng, tuyến đường nội bộ của dự án để giảm lượng bụi phát tán vào không khí, đặc biệt vào những ngày thời tiết khô hanh.

- Phun nước làm ẩm đường giao thông, trong khu vực nhà máy. Tần suất thực hiện tưới nước khoảng 4 lần/ngày (2 lần buổi sáng và 2 lần buổi chiều) vào những ngày trời nắng. Nguồn nước cấp cho hoạt động phun rửa đường là nước giếng khoan của Công ty.

3.2.2. Công trình, biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

1) Biện pháp chung

Hiện nay, Công ty áp dụng một số biện pháp sau để tiết kiệm nguyên, nhiên liệu tiêu thụ và giảm phát thải khí thải gây ô nhiễm môi trường là loại bỏ chất phi kim loại, băm, chặt nhỏ nguyên liệu.

Ngoài ra, Công ty còn áp dụng các biện pháp sau:

+ Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết như quần áo cách nhiệt, găng tay, mũ, kính mắt;

+ Lắp đặt các quạt thông gió công nghiệp trong khu vực nhà xưởng để làm mát trực tiếp cho công nhân vận hành máy móc, đảm bảo không khí luôn được lưu thông, các loại khí bụi được phát tán ra ngoài môi tường, tránh hiện tượng gây ô nhiễm không khí cục bộ;

+ Bố trí nhà xưởng thoáng mát sạch sẽ, đảm bảo đủ các điều kiện cần thiết cho quy trình lao động của công nhân (ánh sáng, không khí,...).

2) Công trình, biện pháp xử lý khí thải sản xuất

a) Hệ thống thu gom bụi, khí thải

b) Hệ thống xử lý

Khí thải từ các lò luyện chứa bụi kim loại và một số khí có khả năng gây ô nhiễm môi trường như co, NOx, SOx...Do vậy cần phải xử lý trước khi thải ra môi trường. Theo ước tính trong quá trình sản xuất ra 1 tấn thép thì lượng bụi phát thải ra ngoài môi trường khoảng 0,4kg. Với công suất của Nhà máy là 480 tấn/năm, tương đương 40 tấn/tháng

Để giảm ô nhiễm không khí từ hoạt động của lò trung tần cơ sở lắp đặt hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp lọc bụi túi vải tổng công suất 440.000m^3/h.

Chức năng: Xử lý bụi, khí thải từ lò trung tần

- Quy mô: Một hệ thống xử lý bụi, khí thải bao gồm: hệ thống động cơ, phễu gom ống, đường ống gom, thiết bị lọc bụi túi vải và 1 hệ thống van rũ bụi vào buồng kín.

- Công suất: 440.000 m3/h

- **Công nghệ xử lý**: Xử lý bằng phương pháp lọc bụi túi vải

- **Quy chuẩn áp dụng**: QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép. Bảng 1, Cmax -Cột A1 với Kv=0,6, Kp=0,8.

- **Quy trình xử lý:** Bụi, khí thải → Phễu gom → đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải→Ống thoát khí.

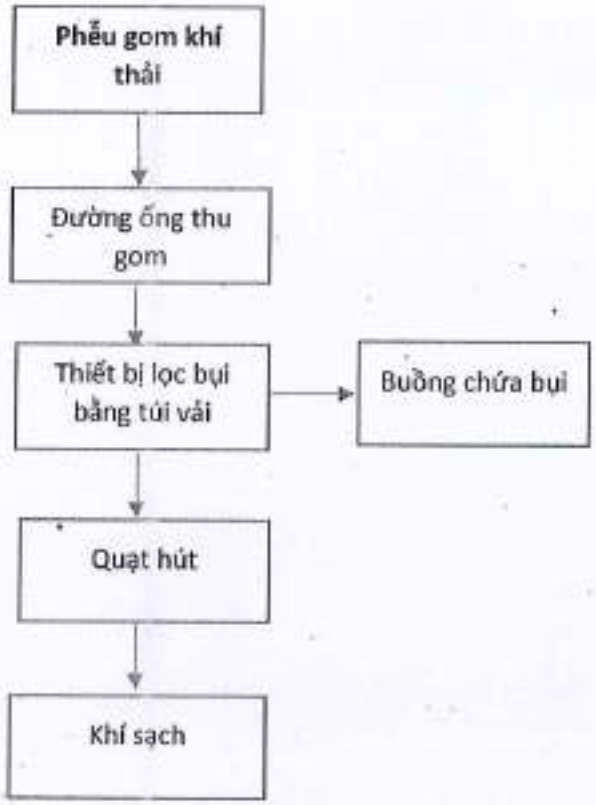

Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý bụi, khí thải

**) Thông số kỹ thuật:*

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống XLKT

STT	Thông số	Thông tin chi tiết
1	Phễu hút	Vật liệu: thép tấm CT3
2	Đường ống gom	Số lượng: 2 cái Vật liệu: Thép tấm, thép hình ghép hàn với nhau Kích thước: ϕ1,5m x 60m
3	Đường ống gom lớn	Vật liệu: thép tấm CT3 Kích thước: ϕ3m x 40m
4	Thiết bị lọc, buồng bụi túi vải	Số lượng: 1 cái Vật liệu: thép tấm, thép hình ghép hàn với nhau Kích thước: gồm 15 buồng, kích thước 7x22mm. Mỗi buồng có 130 túi vải (ϕ130mm x 6m) làm bằng vật liệu vải FMS phủ PTFE, độ dày 2,5mm
5	Quạt hút bụi tổng	Lưu lượng: 440.000m^3/h Công suất: 800 kw
6	Ống thoát khí	Số lượng: 1 cái Vật liệu: thép Q345B Kích thước: Ø4,0x2,3x 30m

- Quy trình vận hành:

(1) Thao tác thổi ngược giũ bụi

** Trước khi vận hành .*

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của toàn bộ các thiết bị nguồn điện và các cơ cấu

chấp hành có tốt không.

- Kiểm tra áp lực khí trong bình tích và áp lực khí cung cấp cho hệ thống van giũ.

- Kiểm tra các van, silo xem có bị rò Khí nóng hay không.

- Các thiết bị chuyển động có bị vướng vật cản hay cong vênh.

- Quan sát và kiểm tra các thiết bị trong tủ điều khiển có đảm bảo yêu cầu để chạy hay không có hiện tượng gì khác thường hay không.

- Kiểm tra nếu không thỏa mãn các điều kiện trên thì phải báo ngay cho kỹ thuật

viên để tiến hành kiểm tra sửa chữa.

** Trong khi vận hành*

- Hệ thống thực hiện việc giũ bụi bán tự động. Khi nhấn nút giũ bụi trên tủ điều khiển, hệ thống sẽ tự động thao tác giũ bụi lần lượt theo chương trình. Thao tác rũ bụi sẽ được tiến hành qua các bước như sau:

+ Đóng van cấp Khí nóng cho silo số 1.

+ Mở van giũ bụi của silo số 1.

+ Tiến hành mở van khí cho buồng thổi ngược của silo số 1.

+ Chờ đến khi hoàn tất việc thổi ngược của silo số 1

+ Đóng van khí của buồng thổi ngược lại.

+ Đóng van giũ bụi của silo số 1.

+ Mở van cấp Khí nóng cho silo số 1.

+ Tiến hành thổi ngược đối với các silo từ số 2 đến số 15

*) *Các thông số cần kiểm soát:*

+ Áp lực khí nén tại bình tích >0,7MPa; tại đường ống tổng >0,5MPa.

+ Chênh áp của buồng lọc khi vận hành bình thường <3KPa.

+ Nhiệt độ Khí nóng đầu vào >80°C và <280°C.

** Sau khi vận hành*

- Cần vệ sinh sạch sẽ khu vực làm việc và các thiết bị;

- Kiểm tra chênh áp có đảm bảo đã rũ hết bụi hay chưa; van rũ bụi đã đóng hoàn toàn hay chưa.

(2) Thao tác gom bụi và dỡ bụi

** Trước khi vận hành*

- Kiểm tra tình trạng hoạt động các động cơ rung, động cơ xả. Kiểm tra tình trạng các van giũ đang đóng

- Kiểm tra mặt bằng đảm bảo

** Trong khi vận hành*

- Trong tình trạng bình thường, căn cứ vào tình hình thực tế để điều chỉnh van xả bụi và gom dỡ bụi, thông thường ca ngày sẽ giũ 3 lượt, cách nhau 2 giờ. Ca đêm 3 lượt cách nhau 2 giờ.

- Khi tiến hành xả bụi và gom dỡ bụi bằng tay với hệ thống lọc bụi túi vải, thao tác sẽ được tiến hành qua các bước như sau:

- Xả bụi ngày thực hiện 1 lần tùy thời điểm thực tế

** Sau khi vận hành*

+ Cần vệ sinh sạch sẽ khu vực làm việc và các thiết bị.

(3) Thao tác dẫn khí nóng

Thao tác dẫn khí nóng được hiểu sau khi cấp gió trở lại cho lò luyện thép, bắt đầu dẫn khí nóng qua lọc bụi. Lúc này hệ thống van của lọc bụi đang đóng bởi quá trình dừng gió trước đó.

**Trước khi vận hành*

Trước khi thực hiện các thao tác phục vụ việc dẫn Khí nóng, yêu cầu công nhân vận hành phải:

Quan sát một lần nữa tình trạng đóng mở của các van đường ống khí nóng, van khí giũ bụi.

**Trong khi vận hành*

Sau khi kiểm tra các điều kiện đảm bảo cho việc dẫn khí nóng cần tiến hành thao tác theo các bước sau:

- Chạy động cơ hút bụi. Mở van khí tổng đường khí sạch
- Mở các van bướm đầu vào lọc bụi Khí nóng.
- Mở các van bướm đầu ra lọc bụi Khí nóng.
- Đóng các van xả đính các silo lọc bụi Khí nóng.

** Các thông số cần kiểm soát*

+ Nhiệt độ dầu trục truyền động cơ

+ Nhiệt độ động cơ

+ Nước làm mát gối

+ Chênh áp của buồng lọc khi vận hành bình thường <5KPa.

+ Nhiệt độ Khí nóng đầu vào >80°C và <280°C.

** Sau khi vận hành*

+ Cần vệ sinh sạch sẽ khu vực làm việc và các thiết bị.

+ Kiểm tra lại tình trạng đóng mở của các van đường ống Khí nóng,

+ Kiểm tra lại độ kín của các van và silo

(4) Thao tác dừng Khí nóng

Khi có thông báo dừng Khí nóng từ phòng vận hành trung tâm hoặc khi có sự cố bất thường, lúc này lò cao sẽ phải tiến hành dừng cấp khí nóng. Ngay sau đó người vận hành phải tuân thủ các bước dừng Khí nóng như sau:

+ Đóng van bướm của hệ thống gom khí
+ Đóng van khí sạch
+ Tắt động cơ quạt hút

(6) Các sự cố thường gặp và cách khắc phục

Nếu hệ thống điều khiển PLC không thể vận hành bình thường hoặc vận hành bình thường đều có thể xoay nút điều khiển "tại tủ/ từ xả" trên bảng tủ điều khiển về vị trí "dừng", sau 2s sau xoay sang vị trí "khởi động" là PLC có thể hoạt động bình thường. Nếu vẫn không hoạt động bình thường thì ngắt nguồn điện điều khiển, đóng lại điện là được.

Khi xả gió, giảm áp, giảm lượng Khí nóng thì phải chú ý đến việc thông báo cho người điều khiển giảm bớt hoặc ngừng hẳn lượng Khí nóng. Khi ngừng gió đột ngột do mất điện thì phải nhanh chóng thao tác ngắt Khí nóng, đồng thời áp dụng trình tự ngừng Khí nóng trong tình trạng khẩn cấp, những van không có điện để điều khiển thì thao tác bằng tay.

Khi ngừng gió của lò cao, van của hệ thống lọc bụi nên đóng cửa van và van chặn của lọc bụi trọng lực, hầu hết các van nên để hoạt động ở trạng thái thông thường. Khi nồng độ bụi trong Khí nóng sạu khi qua túi lọc bụi >10mg/Nm3, hệ thống kiểm tra dò túi lọc bụi sẽ phát tín hiệu báo động, báo cho người thao tác túi lọc bụi két đó bị hỏng, người thao tác phải lập tức dừng sử dụng đồng thời thay túi lọc bụi bị hỏng.

(7) An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp

Khu vực lọc bụi Khí nóng là khu vực dễ phát sinh rò rỉ Khí nóng, do vậy khi vận hành cũng như công việc bảo dưỡng hàng ngày phải tuyệt đối chú ý an toàn lao động. Bên cạnh đó, Khí nóng là loại khí dễ bốc cháy, gây nổ, đòi hỏi người vận hành phải luôn tập trung cao độ. Tích cực quan sát và ghi chép nhằm sớm khắc phục các sự cố có nguy cơ xảy ra. Người vận hành cần nắm vững các quy tắc an toàn sau: Khi tiến hành thổi ngược chế độ bằng tay (cần có người quan sát cạnh máy), yêu cầu phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động: khẩu trang Khí nóng, máy đo nồng độ khí nóng và có ít nhất hai người cùng tham gia công việc.

Ngoài ra cần chú ý: Nghiêm chỉnh tuân thủ "Quy tắc thông dụng về an toàn", trước khi vào vị trí làm việc cần trang bị đầy đủ bảo hộ lao động. Những chỗ truyền động cần làm chụp bảo vệ, có biện pháp dự phòng, cầu thang lan can cần đầy đủ, chắc chắn, tránh bị trơn trượt.

Không được dùng nước để rửa những thiết bị điện trong phòng, không được dùng tay ướt để thao tác thiết bị, cần tiếp địa tốt cho vỏ thiết bị.

Trước khi chạy máy và trong khi vận hành cần tăng cường liên lạc, phải làm tốt công tác xác nhận thông tin.

Khi van xả bụi, ống xả bụi không xả được bụi nghiêm cấm dùng tay hay công cụ chọc cho bụi ra ngoài. Nghiêm cấm vứt các vật từ trên cao xuống, để tránh gây thương vong cho người khác.

Hiệu suất xử lý của tháp hấp phụ 440.000m^3/h là 95%.

**) Sàn thao tác và vị trí lấy mẫu khí thải của nhà máy*

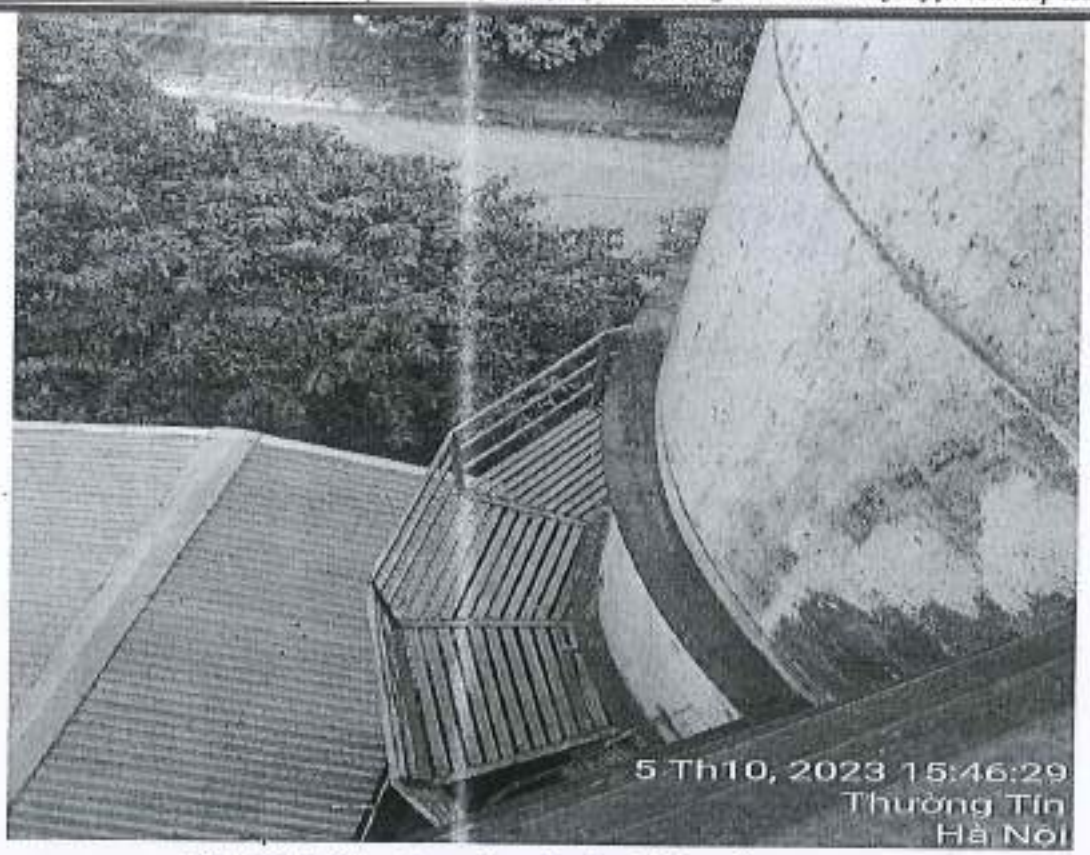

Hình 3.7. Sàn thao tác và vị trí lấy mẫu khí thải

3.3. Các công trình, biện pháp thu gom lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

Chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của CBCNV trong cơ sở. Lượng rác thải phát sinh trung bình phát sinh tại cơ sở là 2,9 m^3/ tháng ~ 4,06 tấn/ tháng ~ 136 kg/ngày (theo số liệu thống kê rác thải sinh hoạt hàng tháng của cơ sở năm 2023 – chứng từ thu gom được đính kèm trong phụ lục).

Thành phần chủ yếu trong rác thải sinh hoạt bao gồm:

+ Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ như thực phẩm, rau quả, thức ăn dư thừa,...

+ Các hợp chất có nguồn gốc giấy từ các loại bao gói đựng đồ ăn thức uống,...

+ Các hợp chất vô cơ như nhựa, plastic, PVC, thủy tinh,...

+ Kim loại: vỏ hộp đựng đồ ăn,...

Toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom, lưu trữ theo đúng quy định. Cụ thể:

- Rác thải từ khu văn phòng được chứa trong 5 thùng loại 10 lít có nắp đậy đặt tại khu vực có phát sinh chất thải tại cơ sở. Rác thải sau đó được thu gom về 02 thùng 110l trong kho chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 5m^2 đặt tại khu nhà kho.

Hàng ngày rác thải được thu gom về khu chứa rác thải tập chung của Cơ sở đặt ở khu nhà để xe có mái che. Định kì 03 ngày/ lần đơn vị có chức năng đến thu gom và đem đi xử lý.

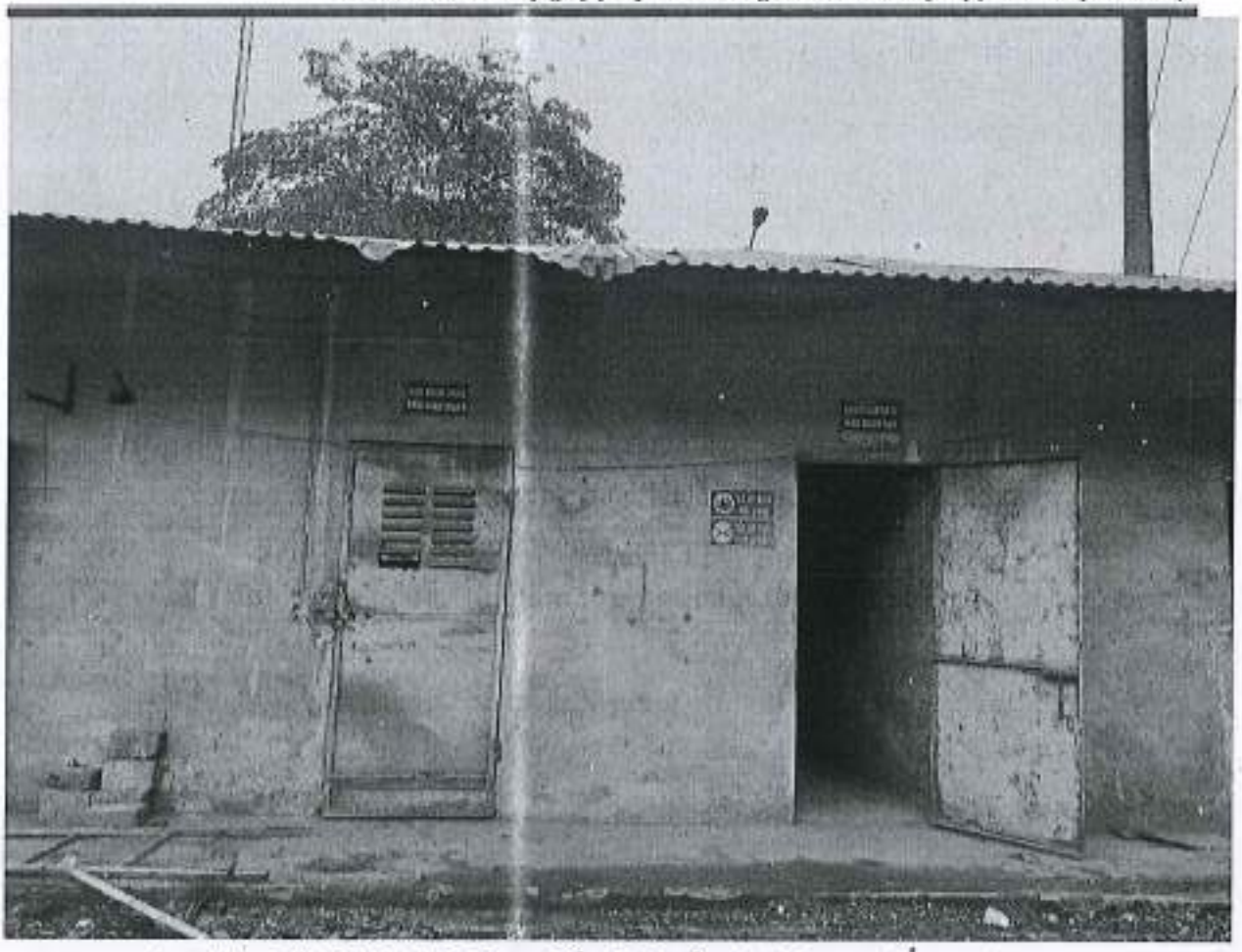

Hình 3.8. Hình ảnh kho chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở

Chủ cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT và nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Hợp đồng dịch vụ vệ sịnh môi trường của Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt và Công ty Cp dịch vụ môi trường Thăng Long số 64/2022/HĐ-TT-MTTL ngày 30/12/2022 (hợp đồng được đính kèm trong phụ lục).

3.4. Các công trình, biện pháp thu gom lưu giữ chất thải sản xuất

Không phát sinh

3.5. Các công trình, biện pháp thu gom lưu giữ chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại trong nhà máy bao gồm: xỉ và váng bọt, giẻ lau dính dầu, cặn dầu mỡ thải, thùng đựng dầu mỡ, pin ắc quy hỏng, bóng đèn huỳnh quang, hộp mực in thải, nguyên liệu thải bỏ chứa dầu mỡ,...

Bảng 3.3. .Khối lượng CTR nguy hại phát sinh theo thực tế phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải nguy hại	Khối lượng (Kg/năm)			Mã CTNH
		T12/2022	Đến T5/2023	Đến T8/2023	
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	30	-	-	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	5	-	-	16 01 06
3	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại	-	-	-	08 02 04
4	Dầu máy tổng hợp thải	105	-	-	17 02 03

5	Bao bì cứng thải bằng kim loại		-	-	18 01 02
6	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	20	-	-	05 01 02
7	Xỉ có các thành phần nguy hại	1.330	-	-	05 07 01
8	Bụi có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	39.660	28.640	38,06	05 01 04

Bảng 3.4. .Khối lượng CTR nguy hại phát sinh theo sổ chủ nguồn thải

TT	Tên chất thải nguy hại	Khối lượng Kg/năm	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	80	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	05	16 01 06
3	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại	10	08 02 04
4	Dầu máy tổng hợp thải	220	17 02 03
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	500	18 01 02
6	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	70	05 01 02
7	Xỉ có các thành phần nguy hại	120.000	05 07 01
8	Bụi có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	60.000	05 01 04
	Tổng	**180.885**	

Bảng 3.5. Khối lượng CTR nguy hại xin cấp phép trong giấy phép môi trường

TT	Tên chất thải nguy hại	Khối lượng Kg/năm	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	80	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	05	16 01 06
3	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại	10	08 02 04
4	Dầu máy tổng hợp thải	220	17 02 03
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	500	18 01 02
6	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	70	05 01 02
7	Xỉ có các thành phần nguy hại	360.000	05 07 01
8	Bụi có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	180.000	05 01 04
	Tổng	**540.885**	

Các chất thải được tiến hành phân loại ngay tại nguồn. Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, quản lý theo hướng dẫn của Thông tư 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại. Để không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, chủ cơ sở sẽ trang bị các thùng chuyên dụng để phục vụ cho việc lưu chứa các chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên, mỗi loại được dán nhãn mã số CTNH theo quy định.

Bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 10m^2 tường xây kín, bên trong kho chứa bố trí 6 thùng 220 l lưu trữ chất thải. Kho chứa có mái lợp tôn, cửa sắt có biển cảnh báo nguy hại theo quy định để thu gom, lưu trữ các loại chất thải nguy hại của nhà máy. Kho chứa chất thải nguy hại được bố trí tại vị trí kho của Công ty. Thông số kỹ thuật kho chứa CTNH như sau:

+ Chiều cao: 3m, rộng: 2,5m, dài: 4m. Tường xây gạch chỉ dày 200 mm.

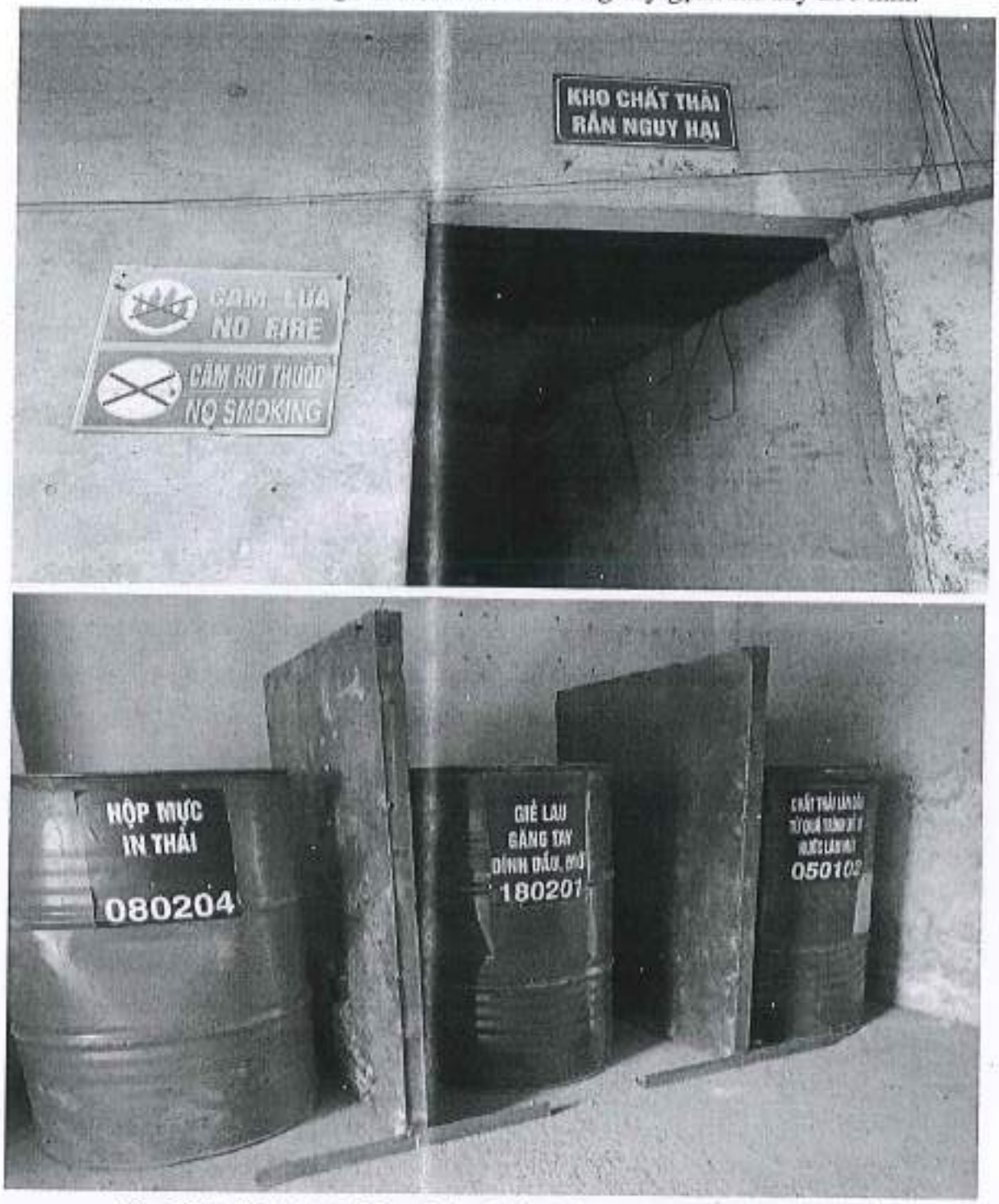

Hình 3.9. Hình ảnh kho chứa chất thải nguy hại của nhà máy

- Kho chứa bụi, tro từ quá trình xử lý khí thải được thu gom về kho chứa bụi ngay bên dưới hệ thống xử lý khí thải có diện tích 30 m^2, quây tôn có biển .

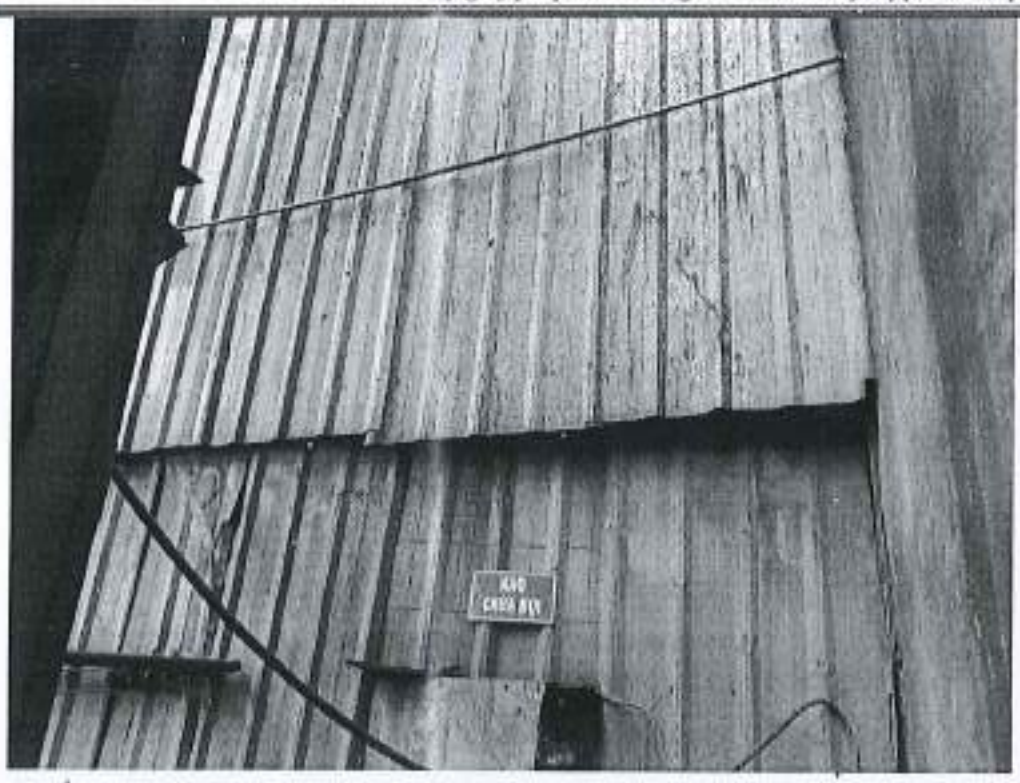

Hình 3.10. Kho chứa bụi của hệ thống xử lý nước thải

+ Vỏ có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH bên trong, có khả năng chống thấm cao;

+ Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỏ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng;

+ Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít

nhất 30cm mỗi chiều, được ghi rõ, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

Một số hình ảnh về biển cảnh báo chất thải nguy hại như sau:

Yêu cầu kho chứa CTNH:

Kho chứa chất thải nguy hại của công ty phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

+ Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

+ Mặt sàn kho CTNH đảm bảo kín khít, không rạn nứt, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng với CTNH, sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán, tường và vách ngăn bằng vật liệu chống cháy;

+ Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH có dung tích lớn hơn $5m^3$ thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong;

+ Có gờ chống tràn CTNH. Đồng thời phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

*** Công tác xử lý chất thải nguy hại:**

+ Hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Thương mại Phúc Hưng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02:2022/TT-BTNMT.

+ Thực hiện đầy đủ đăng ký quản lý chất thải nguy hại với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

+Thực hiện báo cáo định kỳ các cơ quan chức năng về hoạt động quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02:2022/TT-BTNMT.

Ngoài những biện pháp thu gom, lưu trữ và xử lý các loại CTR và CTNH nêu trên nhà máy còn áp dụng một số biện pháp tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ công nhân viên như: Lập các nội quy về trật tự xã hội, vệ sinh và bảo vệ môi trường trong các phân xưởng sản xuất; Thường xuyên phát động phong trào vệ sinh nhà xưởng; Hướng dẫn cán bộ công nhân viên trong công ty cách phân loại và có bảng hướng dẫn cách phân loại tại vị trí thu gom để đảm bảo môi trường nhà máy luôn sạch sẽ và không gây ô nhiễm môi trường.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Thương mại Phúc Hưng tại hợp đồng số 020123/HĐ-VCXLCTNH/PH-HV ngày 02/01/2023.

3.5. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung trong cơ sở chủ yếu từ quá trình hoạt động của các thiết bị máy móc. Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn và độ rung, cơ sở áp dụng các biện pháp xử lý và quản lý như sau:

**) Giảm thiểu tiếng ồn từ hoạt động máy móc, thiết bị:*

- Bố trí các máy móc, thiết bị hợp lý, tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp;
- Thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng, tạo môi trường làm việc rộng;
- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị;
- Sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại, mới;
- Tiến hành theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ (2-4 tháng/lần) đối với tất cả các máy móc, thiết bị vận hành như: kiểm tra dầu bôi trơn, thay thế những chi tiết hư hỏng.

- Tự động hóa một số quá trình sản xuất, hạn chế tối đa số lượng lao động làm việc ở những nơi có độ ồn cao;

- Khu vực văn phòng và khu vực sản xuất được tách biệt để hạn chế ảnh hưởng;

- Tiến hành trồng cây xanh xung quanh khu vực để giảm lan truyền tiếng ồn;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân;

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với các máy móc, thiết bị sản xuất.

- Trong nhà xưởng bố trí quạt gió 1.000m3/h : 12 bộ; Quạt gió 1.000m3/h : 05 bộ.

**) Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy*

Tiếng ồn, rung từ các phương tiện lưu thông ra vào nhà máy chủ yếu tập trung vào giờ cao điểm, biện pháp chống ồn được áp dụng như sau:

Hạn chế vận chuyển hàng vào ban đêm, giờ tan ca để giảm thiểu tác động do tiếng ồn đến khu vực xung quanh;

Lắp đặt biển báo, quy định giao thông trong khu vực dân cư và khuôn viên Nhà máy. Tiến hành bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các phương tiện vận chuyển, thay thế những bộ phận hư hỏng.

Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy.

Bố trí khu vực để xe hợp lý

Quy định tốc độ xe ra vào cho nhân viên và khách, vận tốc tối đa 5km/giờ.

3.6. Phương pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố môi trường

3.6.1. Phương pháp an toàn sản xuất

a) Phòng cháy

- Trạm biến thế, trạm chỉnh lưu vv... là những nơi không tiện dùng nước thì dùng bình cứu hoả dạng bột. Vệ sinh an toàn lao động: chương trình kiểm tra, giám sát sức khỏe phù hợp và tập huấn, tuyên truyền cho công nhân vệ sinh, an toàn lao động.

- Thông thoáng nhà xưởng để không khí lưu thông;

- Phòng chống các sự cố cháy nổ: Công ty sẽ áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện, tuyên truyền giáo dục và pháp chế.

- Đề phòng tai nạn lao động: Trong quá trình hoạt động, Công ty sẽ xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về kỹ thuật an toàn lao động và đồng thời sẽ trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Các trang thiết bị bảo hộ lao động như: găng tay, khẩu trang, giày ủng, quần áo bảo hộ... Ngoài ra còn có các chết độ ăn uống và bồi dưỡng độc hại thích hợp.

- Biện pháp nghiên cứu và xử lý sự cố: Đề phòng là biện pháp tiên quyết và không thể thiếu để ngăn ngừa sự cố nhưng vẫn chưa là biện pháp hoàn hảo và an toàn. Các sự cố vẫn có thể xảy ra do nhiều nguyên nhân khác nhau mà không thể lường hết. Do đó, Công ty sẽ thiết lập các giải pháp và trang thiết bị dụng cụ cho việc ứng cứu, xử lý sự cố.

- Công nhân làm việc tại các xưởng được tập huấn thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế. Khi có sự cố công nhân ứng cứu được trang bị mặt nạ chống hơi độc.

- Các biện pháp ứng cứu sự cố hỏa hoạn: Công việc sẽ được tiến hành theo các hướng dẫn cụ thể về PCCC được ban hành theo tiêu chuẩn Việt Nam. Nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cán bộ công nhân viên, loan báo và điện thoại đến đội PCCC chuyên nghiệp gần nhất, tiến hành ứng cứu sự cố bằng các phương tiện và dụng cụ chữa cháy đã được trang bị sẵn: bình CO2, bình cát…

- Giải pháp ứng cứu sự cố tai nạn lao động: Khi xảy ra tai nạn lao động, tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có cách ứng cứu hợp lý nhất. Sau khi đưa được nạn nhân ra khỏi vùng bị nạn, phải nhanh chóng chuyển nạn nhân đến trạm y tế phường gần nhất để các y bác sĩ cấp cứu kịp thời. Trường hợp nặng phải nhanh chong chuyển bệnh nhân đến các bệnh viện tuyến trên sau khi được cấp cứu sơ bộ.

b) Biện pháp an toàn tác nghiệp trên cao

- Phần lớn nhà xưởng dùng tường gạch làm vật che chắn, ngăn cách. Cách khu tác nghiệp trên cao đều bố trí sàn thao tác, cầu thang phòng hộ, lan can phòng hộ và đường đi an toàn.

c) Biện pháp an toàn vận hành thiết bị

Tất cả các thiết bị hệ thống truyền động như: bánh răng, xích dây cưa đều có lắp chụp phòng hộ. Đối với các thiết bị vận hành liên động nhiều máy, có lắp điều khiển dây chuyền tập trung và các cầu dao cạnh máy để tiện cho việc thao tác bình thường và bảo dưỡng thiết bị.

d) Biện pháp an toàn cấp điện

Căn cứ vào đặc điểm của từng công đoạn sản xuất để trang thiết bị thiết bị điện, trang bị dụng cụ cho thợ điện, công cụ chiếu sáng cần phòng bụi, phòng cháy hay chống axít vv… Tại các cửa thao tác, cầu thang đi lại có lắp đặt thiết bị liên động an toàn để tránh thao tác nhầm dẫn đến sự cố làm hư hại đến thiết bị điện. Các thiết bị vận chuyển liệu sử dụng hệ thống khống chế liên động bảo đảm an toàn cho khởi động và dừng máy được tiến hành chuẩn xác. Đối với vỏ ngoài của thiết bị điện phải được bảo hộ tiếp đất và bảo hộ rò điện chắc chắn tin cậy, tránh sự cố chết người do giật điện. Bố trí nguồn cung cấp điện độc lập.

Ở các trạm biến thế và buồng phối điện hạ thế phải lắp đặt các loại bảo hộ để thiết bị được ở trong trạng thái an toàn. Các vị trí công tắc, sân bãi được chiếu sáng

đầy đủ. Đối với những kiến trúc tương đối cao thì sử dụng đai chống sét trên mái nhà, tránh bị sét đánh trực tiếp. Đối với ống khói hoặc thiết bị kim loại trên nóc nhà phải làm hệ thống thu lôi tiếp đất.

3.6.2. Phòng ngừa ứng phó sự cháy nổ

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của luật PCCC, các quy phạm và Phương án Phòng cháy chữa cháy đã được thẩm duyệt của Công ty, bao gồm: An toàn cháy nổ

-Yêu cầu chung; Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình/ yêu cầu thiết kế. Có phương án PCCN được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; có đội PCCC được huấn luyện theo quy định. Triển khai những quy định của pháp luật về công tác PCCN đến từng cá nhân, tổ đội sản xuất để mọi người học tập và làm theo.

- Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ PCCC như: thang chữa cháy, bình cứu hỏa, ủng chống cháy, bể cát, bể nước, xẻng, chăn, bao tải....

- Xác định cụ thể các nguồn gây cháy và những vị trí có nhiều nguy cơ cháy nổ để gắn hệ thống tiêu lệnh biển báo PCCN với yêu cầu: dễ nhìn, rõ ràng, dễ thực hiện tại các khu vực; trang bị hệ thống chữa cháy, báo cháy tự động.

- Khi có sự cố cháy nổ lớn cần báo ngay cho đơn vị cấp cứu chuyên nghiệp. Đội PCCC của Nhà máy tìm mọi biện ppháp hạn chế sự lan rộng của đám cháy cố và làm công việc cấp cứu cần thiết theo khả năng khi chờ đội cấp cứu chuyên nghiệp đến.

3.6.3. Sự cố trong quá trình sản xuất

- Sự cố đối với dây chuyền, thiết bị sản xuất thiêu kết, nung rắn quặng viên: Khi có sự cố xảy ra tạm dừng sản xuất để sửa chữa.

- Sự cố hỏng hóc tại máy đúc: Đối với sự cố hỏng nhẹ thời gian sửa chữa ngắn dưới 3 tiếng, nước thép lỏng được cho hồi quay lại lò nấu bằng thùng đựng nước thép chờ sửa chữa xong sẽ cho nâng nhiệt và tiến hành chuyển lên máy đúc. Đối với hỏng lớn, thời gian sửa chữa vượt quá 3 tiếng, nước thép được đưa trở lại lò nấu và được để trong lò chờ sửa chữa xong sẽ cho nấu lại.

- Sự cố đối với lò cao:

Nếu hệ thống điều khiển PLC không thể vận hành bình thường hoặc vận hành bình thường đều có thể xoay nút điều khiển "tại tủ/ từ xa" trên bảng tủ điều khiển về vị trí "dừng", sau 2s sau xoay sang vị trí "khởi động" là PLC có thể hoạt động bình thường. Nếu vẫn không hoạt động bình thường thì ngắt nguồn điện điều khiển, đóng lại điện là được. Khi xả gió, giảm áp, giảm lượng khí than thì phải chú ý đến việc thông báo cho người điều khiển giảm bớt hoặc ngừng hẳn lượng khí than. Khi ngừng gió đột ngột do mất điện thì phải nhanh chóng thao tác ngắt khí than, đồng thời áp dụng trình tự ngừng khí than trong tình trạng khẩn cấp, những van không có điện để điều khiển thì thao tác bằng tay.

Khi ngừng gió của lò cao, van của hệ thống lọc bụi nên đóng cửa van và van chặn

của lọc bụi trọng lực, hầu hết các van nên để hoạt động ở trạng thái thông thường. Khi nồng độ bụi trong khí than sau khi qua túi lọc bụi >10mg/Nm3, hệ thống kiểm tra dò túi lọc bụi sẽ phát tín hiệu báo động, báo cho người thao tác túi lọc bụi két đó bị hỏng, người thao tác phải lập tức dừng sử dụng đồng thời thay túi lọc bụi bị hỏng. Khi phát hiện áp lực khí Nitơ ở đường ống chính thấp hơn giá trị quy định, thì ngay lập tức phải báo cáo với phòng điều khiển để có sự điều chỉnh phù hợp. Hàng tháng định kỳ kiểm tra hệ thống túi lọc và các van mạch xung, thay thế các thiết bị hư hỏng.

3.6.4. Sự cố do vận hành hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên bố trí người trực. Lắp đặt thiết bị cảnh báo khí CO, nếu phát hiện có chỗ rò rỉ, phải nhanh chóng xử lý bằng các giải pháp đã được tập huấn hoặc thông báo đến phòng chức năng để kịp thời xử lý. Các thiết bị liên quan đến dẫn khí cũng được thiết kế dư, có dự phòng nên bất kỳ sự cố nào cũng sẽ được khắc phục ngay, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Đối với hệ thống xử lý khí thải thường xuyên kiểm tra hệ thống lọc bụi, thay thế kịp thời những túi rách, hỏng, thiết bị hỏng…

+ Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải để theo dõi quá trình vận hành và kịp thời có phương án xử lý nếu có sự cố xảy ra.

+ Định kỳ quan trắc chất lượng khí thải sau khi xử lý, đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

+ Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố không vận hành được hệ thống xử lý, dự án sẽ dừng hoạt động nhằm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất. Sau khi sự cố được khắc phục và bảo đảm hiệu quả xử lý, dự án mới đi vào hoạt động trở lại.

3.6.5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải

- Đã xây dựng nhà kho có mái che, nền bê tông, có tường bao quanh, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước. - Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý và có các biện pháp để phòng ngừa, kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

- Dán biển cảnh báo tại các khu vực có các chất thải dễ tràn đổ, dễ cháy nổ,…

- Trong kho chứa đặt sẵn 1 - 2 bình chữa cháy tạm thời.

3.6.6. Biện pháp tuyên truyền, phổ biến BVMT chung

- Thường xuyên thực hiện tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ, giữ gìn vệ sinh môi trường cho tập thể cán bộ, công nhân viên toàn đơn vị trong quá trình sản xuất; tích cực tham gia các chương trình vệ sinh môi trường được phát động trên

địa bàn.

- Trồng cây xanh tạo không khí thoáng mát và giảm thiểu bụi, nhiệt phát tán.

- Thường xuyên nâng cao ý thức về môi trường cho cán bộ công nhân viên như tổ chức các lớp tập huấn ngắn hạn về môi trường thông qua hoạt động các tổ chức đoàn thể.

- Hàng năm Nhà máy đều tổ chức trồng thêm cây xanh các đợt tổng vệ sinh nhân dịp ngày tết trồng cây, góp phần tạo cảnh quan khu vực ngày môi trường thế giới và các dịp lễ khác.

3.6.7. Phương pháp phòng ngừa ứng phó với sự cố về hóa chất

Cơ sở đã xây dựng biện pháp phòng ngừa, khắc phục sự cố hóa chất như sau:

- Đào tạo, tập huấn về an toàn khi tiếp xúc với hóa chất: Ngoài việc đào tạo nhân viên vận hành thiết bị sản xuất một cách thuần thục, cơ sở sẽ tiến hành đào tạo về an toàn hóa chất cho cán bộ kỹ thuật, công nhân trực tiếp và nhân viên y tế và nhân viên cứu hỏa của cơ sở.

- Đảm bảo an toàn khu vực lưu trực hóa chất và chuẩn bị các phương tiện ứng cứu sự cố tại chỗ với các nội dung sau:

+ Cơ sở đã xây dựng khu vực lưu trữ hóa chất đúng theo quy định của nhà nước về PCCC, ánh sáng, đường thoát hiểm, rãnh thoát nước, hố thu gom hóa chất,...

+ Gắn sơ đồ thiết bị, bảng thông tin an toàn hóa chất, quy trình vận hành thiết bị, biện pháp ứng phó với sự cố rò rỉ mức độ nhẹ và kế hoạch hành động khi xảy ra sự cố mức độ nguy hiểm tại các khu vực lưu trữ tương ứng.

+ Tăng cường an ninh tại khu vực lưu trữ hóa chất nguy hiểm nhằm ngăn chặn các hành vi vô tình hoặc vố ý phá hoại tài sản gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Trang bị hộp y tế có chứa các dụng cụ, thuốc phục vụ công tác sơ cứu tại các vị trí mà người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất và khu vực vận hành.

+ Lắp đặt các vòi hoa sen để tẩy rửa khi nhân viên tiếp xúc phải hóa chất tại các điểm lưu chứa hóa chất.

+ Gắn danh sách số máy khẩn cấp tại mỗi khu vực lưu chứa hóa chất để người phát hiện có thể nhanh chóng thông báo với trực ban.

- Đảm bảo thông tin liên lạc, xây dựng lực lượng ứng phó sự cố hóa chất, quy định số máy khẩn cấp cần thông báo khi xảy ra sự cố.

- Bảo dưỡng thiết bị hóa chất: cơ sở thường xuyên bảo dưỡng cá thiết bị lưu chứa hóa chất theo kế hoạch và tiến hành thay thế thiết bị hỏng hóc khi có các đề nghị từ bộ phận quản lý hóa chất qua các đợt kiểm đột xuất, định kỳ và khi nhận được những cảnh báo của người lao động trực tiếp tại các phân xưởng lưu trữ và sử dụng hóa chất.

- Khi xảy ra sự cố hóa chất: cơ sở sẽ triển khai công tác ứng cứu trên nguyên tắc:

+ Rời khỏi khu vực rò rỉ nếu hóa chất có thể gây nguy hiểm và người làm việc tại đó không có trang bị bảo hộ phù hợp.

+ Tìm cách ngăn chặn việc tràn đổ (ngắt van, lấp chỗ bị rò rỉ...) khi hành động này an toàn cho người thực hiện (phải được trang bị bảo hộ phù hợp).

+ Cô lập và đặt biển thông báo quanh khu vực rò rỉ cho đến khi quá trình dọn sạch kết thúc.

+ Đối với hóa chất dạng lỏng: Khi hóa chất nguy hiểm dạng lỏng tràn đổ hoặc rò rỉ, người phát hiện sẽ dùng những vật liệu phù hợp như cát, mùn cưa để hấp thụ, ngăn chặn lượng hóa chất bị rò rỉ hoặc tràn đổ. Dùng giẻ lau lau sạch lượng hóa chất còn sót lại. Thu dọn vật liệu hấp thụ, giẻ lau và chai, lọ hóa chất bị rò rỉ, tràn đổ về kho chứa chất thải nguy hại để quản lý như đối với chất thải nguy hại. Tuyệt đối không phun nước vào khu vực rò rỉ hoặc tràn đổ. Nếu hóa chất tràn đổ, rò rỉ lượng lớn cần đưa hóa chất bị rò rỉ về hố gom sự cố. Thuê đơn vị có chức năng xử lý hóa chất bị rò rỉ.

+ Đối với hóa chất dạng rắn: Thu gom hóa chất bị đổ hoặc rò rỉ vào thùng chứa chuyên dụng đưa về kho chứa chất thải nguy hại để quản lý như đối với chất thải nguy hại. Tuyệt đối không phun nước vào khu vực rò rỉ hoặc tràn đổ.

3.6.8. Biện pháp khắc phục sự cố tràn dầu

Trong quá trình sử dụng có thể xảy ra hiện tượng rò rỉ dầu do chất lượng thiết bị, bể chứa, đường ống dẫn sử dụng lâu ngày không đạt yêu cầu, hoặc do không cẩn thận khi đóng mở thiết bị. Công ty có bố trí khu vực để dầu ở nơi riêng biệt rất thông thoáng đảm bảo khi xảy ra hiện tượng tràn, đổ dầu không bị chảy ra ngoài và không gây thiệt hại, ảnh hưởng đến thiết bị và con người.

Ngoài ra tại kho chứa CTNH có lưu chứa 1 phi dầu thải (từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị). Khi xảy ra hiện tượng rò rỉ hoặc tràn đổ, toàn bộ lượng dầu thải sẽ được cô lập bởi tường bao để tiến hành sửa chữa thay thế phi chứa bị hư hại. Khi đã sửa chữa xong, dầu thải sẽ được bơm trở lại phi chứa bằng bơm màng. Dầu còn sót lại sẽ được vệ sinh bằng cát và giẻ lau. Cát và giẻ lau dính dầu sẽ được thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

3.6.9. Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động

Hàng năm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty phải lập kế hoạch bảo hộ lao động trong đó phải nêu rõ: biện pháp an toàn lao động; vệ sinh lao động; cải thiện điều kiện lao động; có kế hoạch mua sắm dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân; các trang thiết bị cần thiết để cải thiện điều kiện lao động- vệ sinh lao động.

Tất cả mọi người lao động trong Nhà máy sẽ phải được đào tạo về nội dung kỷ luật an toàn trong lao động như: Mục đích công tác bảo hộ lao động, quyền và nghĩa vụ người sử dụng lao động và người lao động, nội quy làm việc của Nhà máy, các nguy cơ gây mất an toàn vệ sinh lao động. Quy trình công nghệ, quy trình vận hành, sử

dụng các loại máy móc thiết bị, đặc biệt là quy trình vận hành lò cao, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi và các chế độ khác đối với người lao động;

Nhà máy có trách nhiệm phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho người lao động và thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn lao động và vệ sinh lao động. Tất cả các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động người lao động được giao nhiệm vụ vận hành, quản lý, sửa chữa đều phải được học tập và được cấp Chứng chỉ vận hành.

Cử người giám sát việc thực hiện các quy định, nội quy, biện pháp ATLĐ, VSLĐ trong doanh nghiệp, phối hợp với công đoàn dự án xây dựng và duy trì sự hoạt động có hiệu quả của mạng lưới an toàn vệ sinh viên.

Xây dựng nội quy, quy trình vận hành phù hợp với từng loại máy móc, thiết bị, vật tư; Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động; đảm bảo chế độ làm việc, nghỉ ngơi, bồi dưỡng độc hại - ăn ca theo tiêu chuẩn quy định;

Chấp hành nghiêm chỉnh quy định khai báo, điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp định kỳ 6 tháng, báo cáo định kỳ về công tác ATLĐ, VSLĐ, cải thiện điều kiện lao động với cơ quan quản ly nhà nước.

a. Đối với khu sản xuất

- Sử dụng quạt thông gió 3 chân, tất cả các điểm sinh bụi đều có các biện pháp bịt kín, thổi gió làm mát môi trường nơi làm việc có nồng độ bụi thải đạt tiêu chuẩn quy định.

- Khu vực sản xuất phải có hệ thống lọc bụi đặt ở các vị trí phát sinh bụi và hoạt động liên tục để đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Trong quá trình sản xuất khí than, bụi, xỉ thải đều được xử lý và tận dụng triệt để để hạn chế tới mức tối đa đảm bảo ít ảnh hưởng tới môi trường nhất.

- Khống chế tiếng ồn cần có các biện pháp chống ồn và chống rung cho các thiết bị:

- Kiểm tra độ mòn chi tiết thiết bị và đảm bảo chế độ bảo dưỡng bôi trơn thường xuyên.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn như máy nghiền, máy sàng, ...

b. Đối với công nhân nhà máy

- Trước khi đưa công nhận vào sản xuất phải qua đào tạo và sát hạch về an toàn để biết và thực hiện trong quá trình làm việc

- Tuyệt đối thực hiện qui trình quy phạm áp dụng trong sản xuất luyện kim

- Khi làm việc, cán bộ công nhân phải mang đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chấp hành nghiêm chỉnh nội quy an toàn phòng chống cháy nổ

- Trong mỗi ca sản xuất cán bộ trực tiếp chỉ đạo phải xem xét cụ thể nơi làm việc, chỉ khi nào thật đảm bảo an toàn mới tiến hành làm việc.

3.7. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt

động xả nước thải vào công trình thủy lợi

Cơ sở không xả nước vào trình thủy lợi.

3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện phương pháp cải tạo, phục hồi môi trường, phương pháp bồi hoàn đa dạng sinh học

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Bảng 3.6. Những thay đổi các hạng mục công trình giữa đề án bảo vệ môi trường chi tiết với thực tế

STT	Báo cáo ĐTM	Thực tế	Ghi chú
1	Nhiên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất (than đá)	Nhiên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất sử dụng điện	Việc sử dụng điện giúp tiết kiệm chi phí trong sản xuất
2	Số lượng cán bộ công nhân viên của cở sở là 1.150 Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 140 m3/ngày.đêm	- Số lượng cán bộ công nhân viên tối đa là 80 người (20% công suất); 100% công suất là 180 người. - Không xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung do Nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn sẽ được dẫn thoát ra hệ thống thu gom thoát nước thải của cụm công nghiệp để dẫn nước về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Quất Động, cụm công nghiệp Quất Động đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung và: Cơ sở đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cụm công nghiệp số 40/HDDV/CCNQĐ/2023 ngày 03/01/2023 giữa công ty TNHH Giao thông Hồng Hà và Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt - Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy xác nhận số 219/STNMT-CCMT ngày 30/8/2013 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt". Nước thải được xả sau khi xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn được xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.	Phù hợp với hồ sơ môi trường đã được cung cấp

	Hệ thống xử lý khí thải: Hệ thống chụp hút -> hệ thống ống dẫn -> tháp hấp phụ	Bụi, khí thải → Phễu gom → đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải→Ống thoát khí.	Do đặc tính khí thải phát sinh tại cơ sở có chứa nhiều bụi, phương pháp hấp phụ (than hoạt tính) bụi sẽ làm bít tắc các lỗ hổng trong cấu tạo của than -> giảm hiệu quả xử lý -> tốn kém trong quá trình vận hành và gây hỏng hệ thống xử lý. Việc sử dụng lọc bụi túi vải giúp tăng hiệu quả xử lý và giá trị kinh tế cho doanh nghiệp

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

Cơ sở không thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

- Chủ cơ sở không xin đề nghị cấp phép đối với nước thải do nước thải sau xử lý của cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp để dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Quất Động. Cơ sở đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cụm công nghiệp số 40/HDDV/CCNQĐ/2023 ngày 03/01/2023 giữa công ty TNHH Giao thông Hồng Hà và Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt (hợp đồng được đính kèm trong phụ lục).

4.2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải tập trung

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

+ Nguồn số 1: khí thải sau xử lý tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải tập trung

- Lưu lượng xả lớn nhất: 440.000 m^3/h.

- Vị trí xả thải: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải tập trung tại ống khói thoát khí thải của Nhà máy luyện cán thép Hàn Việt.

Toạ độ vị trí xả thải *(Tọa độ xác định bằng máy GPS cầm tay theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0, Múi chiếu 3^0)*:

- Vị trí xả thải: X: 2 306 234 Y: 590 376;

- Phương thức xả thải: liên tục

4.2.3. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

	Thông số	Đơn vị	QCVN 51:2017/BTNMT. Bảng 1, Cmax -Cột A1	
			C	C_{max} (K_p = 0,8; K_v = 0,6)
1	Lưu lượng	Nm^3/h	440.000	-
2	Áp suất	-	-	-
3	Nhiệt độ	-	-	-
4	O_2	mg/Nm^3	-	-
5	SO_2	mg/Nm^3	500	240
6	NO_x	mg/Nm^3	850	408
7	Bụi tổng	mg/Nm^3	200	96
9	Cd	mg/Nm^3	5	2,4
11	Cu	mg/Nm^3	10	4,8
12	Pb	mg/Nm^3	5	2,4

Ghi chú:

- *QCTĐHN 01:2014/BTNMT:* Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô.

- QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép. Bảng 1, Cmax -Cột A1 với Kv=0,6, Kp=0,8

- *Lý do lựa chọn Kp, Kv:*

+ Lưu lượng nguồn thải P>100.000 m^3/h, lựa chọn $K_p = 0,8$.

+ Hệ số vùng, khu vực: Khu vực thuộc huyện Thường Tín, lựa chọn hệ số $K_v = 0,9$.

4.3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 1: Hoạt động tại xưởng phế liệu

+ Nguồn số 2: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

+ Nguồn số 3: Hoạt động của xưởng sản xuất

+ Nguồn số 4: Hoạt động của xưởng luyện cán thép

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.2. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép của tiếng ồn		Ghi chứ
	Từ 6-21 giờ (dBA)	**Từ 21-6 giờ (dBA)**	
1	**70**	**55**	***Khu vực thông thường***

Bảng 4.3. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	**Từ 21-6 giờ**	
1	**70**	**60**	***Khu vực thông thường***

- Vị trí ồn.

Toạ độ vị trí xả thải *(Tọa độ xác định bằng máy GPS cầm tay theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105^0, Múi chiếu 3^0)*:

+ Nguồn số 1: Hoạt động tại xưởng phế liệu: X1: 2 306 289 ; Y1: 590 301;

+ Nguồn số 2: Hoạt động của máy phát điện dự phòng: X2: 2 306 234 ; Y2: 590 376;

+ Nguồn số 3: Hoạt động của xưởng sản xuất: X3: 2 306 245 ; Y3: 590 421;

+ Nguồn số 4: Hoạt động của xưởng luyện cán thép: X4: 2 306 345 ; Y5: 590 402;

4.4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Cơ sở không có dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

4.5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Cơ sở không sử dụng nguyên liệu sản xuất là phế liệu từ nước ngoài.

Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Không thực hiện

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.

Không thực hiện

5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chủ cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy mẫu quan trắc chất lượng môi trường vào ngày 10/10/2023.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc khí thải

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				KT	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 05	88,5	**200**
2	CO	mg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0	**1.000**
3	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn*	mg/Nm^3	US EPA Method 29	<0,5	**30**
4	SO_2	mg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0	**500**
5	NO_x, tính theo NO_2	mg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	1,23	**850**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KT**: Mẫu khí thải sau xử lý tại ống phóng không. Tọa độ: 20.846284°N; 105.870385°E

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCTĐHN 01:2014/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện Y học lao động và Công nghệ Môi trường, Vimcerts 306.

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải tập trung các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN.

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
			NT	
1	pH	-	7,5	**5 - 9**
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	22	**50**
3	TSS	mg/L	47	**100**
4	TDS	mg/L	443	**1.000**
5	Sunfua (Tính theo H_2S)	mg/L	<0,05	**4**
6	NH_4^+_N	mg/L	5,89	**10**
7	NO_3^-_N	mg/L	11,2	**50**
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	1,8	**20**
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	4,02	**10**
10	PO_4^{3-}_P	mg/L	1,68	**10**
11	Coliforms	MPN/ 100ml	2.600	**5.000**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NT**: Nước thải sinh hoạt sau xử lý. Tọa độ: 20.845712°N; 105.869719°E

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 14:2008/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green, Vimcerts 267.

Nhận xét:

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN.

Chương VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy xác nhận số 219/STNMT-CCMT ngày 30/8/2013 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt". Theo đó, Dự án thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KÌ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Về nước thải: Căn cứ Khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Mục 2, Phụ lục XXIX – Phụ lục kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, lượng nước thải phát sinh tại dự án là 3,6m^3/ngày.đêm và nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn được đấu nối vào xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp Quất Động. Do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải.

Về khí thải: Căn cứ Khoản 2, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP và khoản 1, Mục I, Phụ lục XXIX – Phụ lục kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP dự án sản xuất gang thép, luyện kim sử dụng lò điện hồ quan, lò trung tần có tổng lưu lượng của hệ thống xử lý khí thải là 440.000 m3/h. Do đó, Cơ sở phải thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải.

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ trong giai đoạn vận hành của cơ sở được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở

Loại mẫu	Vị trí	Số lượng (mẫu)	Tần suất	Thông số	Quy chuẩn so sánh
Khí thải	Ống thoát khí sau hệ thống XLKT	01	03 tháng/ lần	Cd, Cu, Pb,	QCVN 51:2017/BTNMT. Bảng 1, Cmax -Cột A1 với Kv=0,6, Kp=0,8

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Ngoài ra, dự án sẽ giám sát khối lượng, thành phần chất thải rắn tại khu vực lưu giữ chất thải với tần suất hàng ngày, tuân thủ theo đúng NĐ 08:2022/NĐ-CP và TT 02:2022/TT-BTNMT.

6.2.3. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Về nước thải: Căn cứ Khoản 2, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Mục 2, Phụ lục XXIX – Phụ lục kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, lượng nước thải phát sinh tại cơ sở là 3,6 m^3/ngày.đêm đồng thời thải vào hệ thống thu gom xử lý nước thải

của Cụm công nghiệp Quất Động. Do đó, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động đối với nước thải.

Theo Quyết định phê duyệt ĐTM số 2580/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, cơ sở không phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với khí thải. Tuy nhiên, Căn cứ khoản 2, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Mục 1, Phụ lục XXIX – Phụ lục kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP dự án sản xuất gang thép sử dụng lò điện hồ quang, lò trung tần có tổng công suất của hệ thống xử lý khí thải là 440.000 m^3/h. Do đó, cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc tự động đối với khí thải.

Để đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở cam kết sẽ thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động khí thải đối với các ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của lò điện hồ quang, lò trung tần. Thời gian lắp đặt hệ thống trong khoảng từ năm 2023 -2025.

Thông số giám sát: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O2, Bụi tổng, SO2, NOx.

Vị trí giám sát:

+ Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải tập trung;

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Cơ sở không nằm trong danh mục các cơ sở phải thực hiện chương trình quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

6.3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Kinh phí giám sát: Theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 về việc ban hành Bộ quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội

Tổng kinh phí giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động của Cơ sở/đợt là: 20.000.000 đồng/đợt.

Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong thời gian hoạt động cơ chưa có đoàn thanh kiểm tra liên quan đến môi trường nào.

Chương VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong báo cáo nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam. Với quan điểm phát triển bền vững, thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty cam kết:

- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn thải đã nêu trong hồ sơ;
- Vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường theo đúng cam kết;
- Cơ sở cam kết nước thải phát sinh tại cơ sở xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B, QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của cụm công nghiệp Quất Động.
- Khí thải sau xử lý đạt Khí thải đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kĩ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 51:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép. Bảng 1, Cmax -Cột A1 với Kv=0,6, Kp=0,8, trước khi thải ra môi trường
- Thực hiện thu gom, lưu chứa và chuyển giao chất thải định kỳ cho các đơn vị có chức năng và năng lực theo đúng quy định;
- Phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc mẫu nước thải theo đúng tần suất đã cam kết và kiểm soát theo tiêu chuẩn quy định làm căn cứ đánh giá hiệu quả của biện pháp giảm thiểu và có phương án điều chỉnh phù hợp.
- Cam kết đền bù và khắc phục các sự cố môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.
- Cam kết áp dụng các biện pháp phòng chống cháy nổ, có các biển báo quy định các khu vực cấm lửa, khu vực dễ cháy.
- Đào tạo hướng dẫn và tập huấn cho nhân viên ở các vị trí làm việc dễ có nguy cơ xảy ra cháy nổ và chập điện về khả năng xử lý nhanh các tình huống tai nạn và sử dụng thuần thục trang thiết bị cứu hoả, cứu hộ.
- Cam kết của cơ sở về việc thực hiện chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Chương 6 của báo cáo.
- Cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường của Trung ương và địa phương.
- Công ty sẽ có trách nhiệm khắc phục ngay nếu có sự kiến nghị của cộng đồng xung quanh về các vấn đề môi trường do quá trình hoạt động của Công ty gây ra.

Chủ đầu tư cam kết không sử dụng các loại hoá chất trong danh mục cấm của Việt Nam và trong các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường và để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường thì Công ty chúng tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0500592241

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 01 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 07 tháng 07 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAN VIET GROUP IRON STEEL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HGS

2. Địa chỉ trụ sở chính

Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *02433765196* Fax: *02433765194*

Email: *chairman@hanvietsteelgroup.com.vn* Website: *www.hanvietstellgroup.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm mười tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.100.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MAI THỊ HỒNG TUYẾT Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *29/09/1980* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *019180000088*

Ngày cấp: *09/01/2015* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 1 ngõ 35 Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 1 ngõ 35 Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Huy Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TÂY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐÍNH SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 03121000 301

Chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 08 tháng 07 năm 2008

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 19/11/2005;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 6/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 279 BC/KHĐT-ĐT ngày 27/6/2008, Bản đăng ký đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và Hồ sơ kèm theo của Công ty CP thép Hàn Việt về việc đầu tư Dự án Xây dựng nàh máy luyện cán thép Hàn Việt,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TÂY

Chứng nhận: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÀN VIỆT.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000057do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 22/5/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24/6/2008.

Đại diện bởi ông: **MAI XUÂN LƯỢNG;**

Chức vụ: Tổng Giám đốc; Sinh ngày: 13/02/1958;

Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam;

Chứng minh nhân dân số: 012194668 do Công an TP Hà Nội cấp ngày 03/02/1999.

Địa chỉ thường trú: Số 1 ngõ 35, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: Số 1 ngõ 35, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Tên dự án đầu tư: **XÂY DỰNG NHÀ MÁY LUYỆN CÁN THÉP HÀN**

VIỆT.

Điều 2. Mục tiêu và quy mô Dự án:

- Mục tiêu: Xây dựng nhà máy luyện cán thép.
- Quy mô Dự án:
  + Cán thép: 200.000 tấn SP/năm;
  + Phôi thép: 50.000 tấn SP/năm;

Điều 3. Địa điểm thực hiện dự án: Cụm CN Quất Động, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Diện tích đất sử dụng khoảng: 49.130,8 m^2.

Điều 4. Tổng vốn đầu tư: 688.807 triệu đồng (sáu trăm tám tám tỷ, tám linh bảy triệu đồng).

- Trong đó vốn góp thực hiện dự án là 120,0 tỷ đồng, góp bằng tiền mặt.
- Tiến độ góp vốn là 33 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.
  + Vốn đã góp: 41 tỷ đồng
  + Từ tháng thứ nhất đến tháng thứ 20: 39 tỷ đồng;
  + Từ tháng thứ 21 đến tháng thứ 33: 40 tỷ đồng.

Điều 5. Thời hạn thực hiện dự án là 30 năm, kể từ ngày có quyết định giao đất ngày 28/11/2006.

Điều 6. Thực hiện dự án:

a) Tiến độ thực hiện kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

+ Tháng thứ 1: Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Từ tháng thứ 2 đến tháng thứ 16: Xây dựng hệ thống lò luyện gang, luyện thép, máy đúc phôi liên tục, hệ thống sản xuất ô xy, bể nước tuần hoàn 1.500 m^3, hệ thống hút bụi và các hạng mục khác có liên quan;

+ Tháng thứ 17 đến tháng thứ 33: Xây dựng xưởng cán thép đồng bộ;

+ Tháng thứ 34 đến tháng thứ 35: Tuyển dụng lao động, hiệu chỉnh máy, thiết bị;

+ Đến tháng thứ 36: Đưa dự án vào hoạt động chính thức.

b) Trong quá trình thực hiện dự án, Nhà đầu tư có trách nhiệm: Thực hiện các nghĩa vụ theo Điều 20 Luật Đầu tư; phải tuân theo đúng các quy định của Pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động, các quy định có liên quan khác của Pháp luật; chỉ được giao đất khi có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; thực hiện đúng các nghĩa vụ, trách nhiệm đối với địa phương.

Chỉ được chính thức sản xuất sau khi đã đầu tư hoàn chỉnh, đúng kỹ thuật các hạng mục xử lý môi trường, đảm bảo các chỉ tiêu quy định.

c) Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện dự án đúng các nội dung trong Giấy chứng nhận đầu tư. Nếu nhà đầu tư không thực hiện đúng mục đích, quy mô,

tiến độ như đã đăng ký đầu tư, hoặc khi có thay đổi mà không được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thì căn cứ các quy định của Pháp luật, Nhà đầu tư sẽ phải chịu hình thức thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất được giao để thực hiện dự án và không được quyền yêu cầu bồi thường, hỗ trợ khi bị thu hồi đất.

Điều 7. Các ưu đãi đối với dự án:

- Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Được xem xét hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với thiết bị nhập khẩu tạo tài sản cố định theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Dự án được hưởng các ưu đãi khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 8. Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho nhà đầu tư và 01 bản lưu tại UBND tỉnh Hà Tây.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TÂY
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

ỦY BAN NHÂN DÂN X... CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 20 -02- 2012

Nguyễn Huy Tưởng

PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Văn Thỏa

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 03121000301

Chứng nhận lần đầu: Ngày 08 tháng 7 năm 2008:

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất Ngày 08 tháng 03 năm 2012:

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 01/CV-HGS ngày 20/02/2012 và hồ sơ kèm theo của Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt nộp ngày 20/02/2012;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm tra số 134/BC-KH&ĐT ngày 01 / 3 /2012, .

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Điều 1. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 03121000301 ngày 08 tháng 7 năm 2008 do UBND tỉnh Hà Tây (trước đây) cấp với nội dung như sau:

Chứng nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Tên giao dịch: HAN VIET GROUP IRON STEEL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: HGS

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - đăng ký thuế số 0500592241 (chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên gang thép Hàn Việt, số ĐKKD số 0104003972 cấp ngày 05/9/2008) do Phòng Đăng ký kinh doanh số 03 - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 27/01/2010.

Đại diện bởi: ông Mai Xuân Lượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Sinh ngày 13/02/1958. Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh thư nhân dân số 012194[illegible]068 cấp ngày 03/02/1999 tại Hà Nội.
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: [illegible]số 1 ngõ 35 phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, th[illegible]ành phố Hà Nội.
Chỗ ở hiện nay: số 1 ngõ 35 [illegible]phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà [illegible]Nội.
Thực hiện dự án đầu tư: Xâ[illegible]y dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt.

Điều 2. Mọi điều [illegible]khoản khác c[illegible]a Giấy chứng nhận đầu tư số 03121000301 ngày 08 tháng 7 năm 2008 do UBND tỉnh Hà Tây (trước đây) cấp vẫn giữ nguyên [illegible]giá trị pháp lý.

Điều 3. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh được lập thành 02 (*hai*) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại UBND Thành phố Hà Nội./.

(Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh cấp theo đề nghị của Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện các quy định của Nhà nước quy định tại Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện dự án).

Nơi nhận:
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công thương;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Văn Sửu;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Quy hoạch - Kiến trúc, Xây dựng, Công thương;
- Cục thuế Hà Nội;
- UBND huyện Thường Tín.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sửu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẤT ĐỘNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 29 -03- 2012

PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Văn Thỏa

+ Vốn tự có: 15 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 25% tổng vốn đầu tư dự án.

+ Vốn vay: 45 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 75% tổng vốn đầu tư.

Điều 5. Thời hạn hoạt động của dự án: 48 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6. Tiến độ thực hiện dự án: Tính từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Khởi công: Từ tháng thứ 1 đến tháng thứ 4; Xây dựng nhà xưởng từ tháng thứ 4 đến tháng thứ 9; Mua sắm lắp đặt thiết bị, vận hành chạy thử từ tháng thứ 9 đến thánhg thứ 14; Dự án đi vào hoạt động chính thức: tháng thứ 14.

Điều 7. Các ưu đãi đối với dự án: Thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và làm thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 8. Giấy chứng nhận đầu tư được lập thành 02 *(hai)* bản gốc, 01 bản cấp cho nhà đầu tư và 01 bản lưu tại Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

"Giấy chứng nhận đầu tư cấp trên cơ sở đề nghị của nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Nhà đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đầy đủ các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án theo quy định tại Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Điện lực, Luật Bảo vệ Môi trường; các Nghị định, Thông tư hướng dẫn liên quan; các quy định của Thành phố; tuân thủ đúng Quyết định 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ; các Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 18/1/2008 và số 1226/QĐ-UBND ngày 13/5/2008 của UBND Tỉnh Hà Tây cũ (nay là UBND Thành phố Hà Nội). Nhà đầu tư chỉ được phép thực hiện dự án đầu tư sau khi dự án Nhà máy luyện cán thép Hàn Việt của Công ty Cổ phần gang thép Hàn Việt được rà soát, đủ điều kiện tiếp tục triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1708/CPCP-KTN ngày 19/3/2009; và chỉ đạo của Bộ Công thương tại văn bản số 3775/BCT-CNNg ngày 14/6/2010 và hoàn thiện các thủ tục theo quy định hiện hành của Pháp luật. Trong quá trình thực hiện, có trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo Nghị định 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính Phủ và văn Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20/8/2010 của UBND Thành phố"./.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẤT ĐỘNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 11-11-2010

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Tưởng

Nơi nhận:
- Như điều 8;
- Các Bộ: KH&ĐT, TN&MT, XD, TC, CT; Ngân hàng NN VN;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT Nguyễn Huy Tưởng;
- Các Sở: KH&ĐT(05), TN&MT, TC, XD, QHKT, Công Thương; Cục thuế TPHN;
- UBND huyện Thường Tín.

BẢN SAO

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số : 011210009**0D**

Chứng nhận ngày 09 tháng 11 năm 2010

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Luật Đất đai 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và các Nghị định, thông tư hướng dẫn về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20/8/2010 của UBND Thành phố ban hành Quy định một số nội dung về quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Tây cũ (nay là UBND Thành phố Hà Nội): số 1226/QĐ-UBND ngày 13/5/2008, thu hồi 433.911 m^2 đất tại xã Quất Động và xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín, chuyển mục đích sử dụng thành đất sản xuất kinh doanh; giao cho Công ty cổ phần giao thông Hồng Hà thực hiện dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh và quản lý hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Quất Động mở rộng; số 124/QĐ-UBND ngày 18/1/2008 phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng phần mở rộng cụm công nghiệp Cụm Công nghiệp Quất Động huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 03121000198 ngày 29/2/2008 của UBND tỉnh Hà Tây cũ (nay là UBND Thành phố Hà Nội) chứng nhận Công ty cổ phần giao thông Hồng Hà thực hiện dự án Đầu tư xây dựng, kinh doanh và quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Quất Động mở rộng; Hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng số 05/2009/HĐCNHT ngày 22/9/2009 giữa Công ty cổ phần giao thông Hồng Hà và Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt;

Xét Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt nộp ngày 9/6/2010 bổ sung lần 1 ngày 5/8/2010 và hồ sơ bổ sung hoàn chỉnh ngày 27/8/2010;

Xét báo cáo của Sở Công thương tại văn bản số 3295/SCT-QLCN ngày

4/10/2010 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội tại Báo cáo cấp giấy chứng nhận đầu tư số 993/BC-KH&ĐT ngày 16/9/2010 và báo cáo bổ sung số 1282/BC-KH&ĐT ngày 04/11/2010,

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chứng nhận: **Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500592241 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 3 - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 27/01/2010 (chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Gang thép HànViệt, số đăng ký kinh doanh 0104003972 cấp ngày 5/9/2008).

- Đại diện bởi: Ông Mai Xuân Lượng;
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- Sinh ngày: 13 tháng 2 năm 1958;
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Chứng minh thư số 012194668 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/02/1999.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1, ngõ 35 phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội.

Chỗ ở hiện nay: Số 1, ngõ 35 phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP 110 KV-2x63 MVA; NHÀ ĐIỀU HÀNH, NHÀ KHO VÀ NHÀ XƯỞNG.

Điều 2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng trạm biến áp 110 KV, nhà điều hành, nhà kho và nhà xưởng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt, không nhằm mục đích cho các đơn vị khác thuê lại làm mặt bằng sản xuất, kho bãi, trụ sở đặt văn phòng... góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Quy mô đầu tư: Diện tích xây dựng nhà điều hành và nhà kho là 4.500 m2. Diện tích xây dựng trạm biến áp 110 KV-2x63 MVA là 3.500m2; Sân đường và các hạng mục phụ trợ khác là 3.680 m2.

Điều 3. Địa điểm thực hiện dự án: Cụm Công nghiệp Quất Động mở rộng, huyện Thường Tín, Hà Nội.

Tổng diện tích đất khu đất nghiên cứu lập dự án khoảng: 11.680 m^2.

Điều 4. Tổng vốn đầu tư dự kiến: 60 tỷ đồng Việt Nam.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án:

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TÂY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2580 / QĐ-UBND	*Hà Đông, ngày 21 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TÂY

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2006 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP.

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án sau khi đã chỉnh sửa do Công ty cổ phần thép Hàn Việt (Chủ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt) trình;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt đã họp ngày 03 tháng 7 năm 2008 tại Hội trường Sở Tài nguyên và Môi trường (Giấy mời họp số 1359/GM-TN&MT ngày 30 tháng 6 năm 2008); Kèm theo văn bản số 1518/TTr-TN&MT ngày 04 tháng 7 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị UBND tỉnh ra Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt tại Cụm công nghiệp Quất Động huyện Thường Tín của Công ty cổ phần thép Hàn Việt (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo:

- Áp dụng triệt để các biện pháp phòng, chống không để lún, nứt các công trình lân cận.
- Các loại chất thải của Dự án phải được thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

2. Tưới nước bề mặt ở những nơi thi công và trên các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu, giảm thiểu bụi;

3. Hệ thống các cầu rửa xe phải được bố trí hợp lý và vận hành có hiệu quả, vỏ các xe vận chuyển nguyên vật liệu trước khi tham gia các tuyến đường giao thông phải sạch, không làm bẩn, không gây bụi trên đường;

4. Hệ thống xử lý nước thải, khí thải phải được vận hành thường xuyên, hiệu quả đạt các Tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và theo mức quy định của Cụm Công nghiệp. Quản lý, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại phải tuân thủ theo đúng quy định tại Thông tư 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006. (Xác nhận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường); Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án bản tóm tắt báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, trong đó chỉ rõ: chủng loại, khối lượng các loại chất thải; công nghệ, thiết bị xử lý chất thải.

5. Báo cáo UBND huyện Thường Tín, Ban quản lý Cụm công nghiệp về nội dung của Quyết định này, báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường về kế hoạch xây lắp, kế hoạch vận hành và báo cáo hoàn thành các công trình xử lý và bảo vệ môi trường.

6. Đảm bảo kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã đề xuất và lưu giữ số liệu và báo cáo bằng văn bản 2 lần/năm để cơ quan quản lý nhà nước về Môi trường kiểm tra.

7. Báo cáo bằng văn bản những nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý bằng văn bản của các Cơ quan liên quan, trong đó có Sở Tài nguyên và Môi trường.

8. Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 5. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Duy Hùng

Nơi nhận:
-Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh;
-C/P VP UBND tỉnh;
-Sở TN&MT;
-Chủ Dự án;
-Lưu VT, NN3(2b).

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp : 0500592241, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/10/2012.

Địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội.

BM 666979

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , Tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

c) Diện tích: 49.130,80 m², (bằng chữ: Bốn mươi chín nghìn một trăm ba mươi phẩy tám mét vuông.)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 49.130,80 m², chung: Không m²

đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà máy luyện cán thép theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 03121000301; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 08/03/2012.

e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 28/11/2056

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà văn phòng	701,50	701,50	Nhà xây gạch + khung thép	-/-	01	2008	
Nhà xưởng đúc phôi trung tần 1(phần còn lại, không cải tạo)	4.296,00	4.296,00	Nhà xây gạch + khung thép	-/-	01	2008	
Nhà xưởng xây mới và cải tạo	5.376,00	5.376,00	Nhà xây gạch + khung thép	-/-	01	2012	
Nhà máy thép cán hình	8.873,00	8.873,00	Nhà xây gạch + khung thép	-/-	01	2012	

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

Giấy chứng nhận này được cấp lại từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 985519 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 25/04/2012.

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2013

TUQ. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hữu Nghĩa

Số vào sổ cấp GCN: 224

BẢN SAO

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Theo Trích đo địa chính khu đất tỷ lệ 1/1000
do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tây cấp ngày 13/11/2006

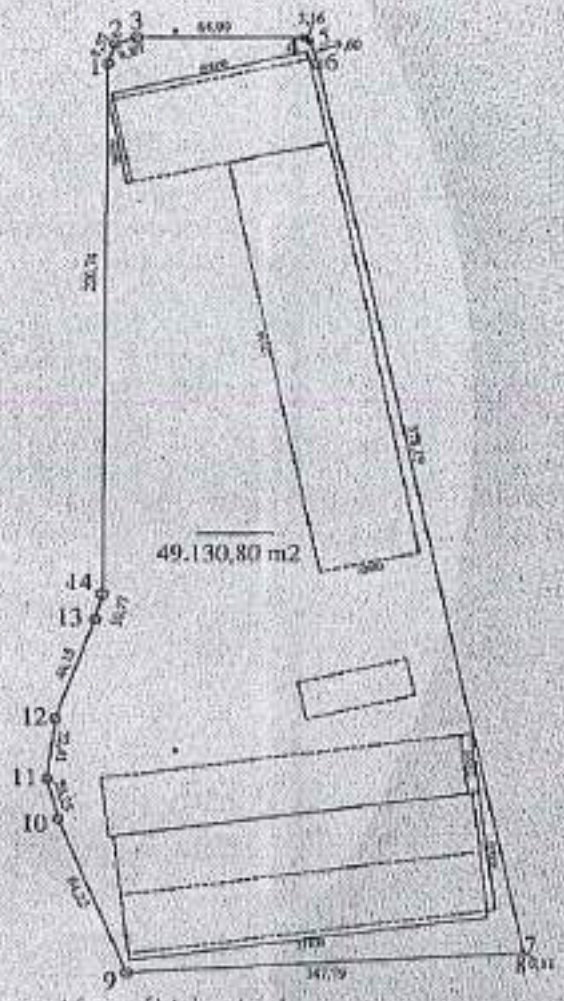

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực ....2947.... Quyển số ....03.... SCT/BS

Ngày ..08.. tháng ..05.. năm ....2013....

PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thị Ngoan

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 51 /HĐTĐ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/ NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3858/QĐ-UBND ngày 24/8/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi 49.130,8 m2 đất tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín; giao Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt tiếp tục thuê để thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt".

Hôm nay ngày 01 tháng 3 năm 2012 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, số 18 - Huỳnh Thúc Kháng - Đống Đa - Hà Nội, chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ ĐẤT: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

- Do ông: Nguyễn Hữu Nghĩa.
- Chức vụ: Phó Giám đốc Sở tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT.

- Do Ông: Mai Xuân Lượng.
- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT làm đại diện.
- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0433765196.
- Mã số doanh nghiệp: 0500592241.

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 49.130,8 m^2 (Bốn mươi chín nghìn một trăm ba mươi phẩy tám mét vuông).

Tại: Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín.

Để sử dụng vào mục đích: tiếp tục thuê để thực hiện dự án Xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt.

2. Vị trí, ranh giới, diện tích khu đất xác định theo bản đồ tỷ lệ 1/1000 được UBND huyện Thường Tín xác nhận ngày 16/09/2006; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tây trước đây xác nhận ngày 13/11/2006.

3. Thời hạn thuê đất:

Diện tích 49.130,8 m^2 đất, thời hạn thuê kể từ ngày 24/8/2011 đến hết ngày 28/11/2056.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo qui định sau:

1. Căn cứ Quyết định số 4429/QĐ-STC ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Sở Tài chính "Về việc phê duyệt đơn giá thuê đất của Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hạn Việt tại Cụm công nghiệp Quất động, huyện Thường Tín":

- Diện tích 49.130,8 m^2 đất. Đơn giá tiền thuê đất là: 33.322 đồng/m2/năm (Ba mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi hai đồng trên một mét vuông một năm);

- Tổng số tiền thuê đất trong một năm là : 1.637.152.239 đồng (Một tỷ, sáu trăm ba mươi bảy triệu, một trăm năm mươi hai nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng).

2. Đơn giá thuê đất nêu được ổn định 5 năm kể từ ngày 24/8/2011 (Điều 1 Quyết định số 4429/QĐ-STC ngày 15 tháng 10 năm 2011). Hết thời hạn ổn định trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Phương thức nộp tiền: Trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Thời điểm nộp tiền: Kể từ ngày 24/8/2011.

5. Nơi nộp tiền thuê đất: Chi cục thuế huyện Thường Tín.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên.

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại điều 38 luật đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 111 Luật Đất đai.

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại điều 131 của Nghị định số 181/2004/ NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

3. Bên thuê đất bị phá sản, phát mại tài sản hoặc giải thể doanh nghiệp (đối với trường hợp trả tiền thuê đất hàng năm).

4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi theo quy định tại điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào vi phạm hợp đồng thì bên đó phải bồi thường thiệt hại do việc vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này gồm 03 trang được đóng dấu giáp lai giữa các trang và được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu Văn thư, 01 bản gửi Cục Thuế Hà Nội, 01 bản gửi Chi cục thuế huyện Thường Tín.

Hợp đồng thuê đất này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT	BÊN CHO THUÊ ĐẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	PHÓ GIÁM ĐỐC
Mai Xuân Lượng	Nguyễn Hữu Nghĩa

UBND THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 15 -04- 2013
Số CT: 91 ..... Quyển số 01 ...SCT/BS.

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Học

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2012

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: **01.001052.T**
(Cấp lần: 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: **Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt**
Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội
Điện thoại: 0433765195 Fax: 0433765194
Tài khoản số: 020001499948 Tại: Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Thanh Trì
Giấy đăng ký kinh doanh số: 0500592241 ngày cấp: 27/01/2010 (đăng ký lần đầu)
Nơi cấp: Sở Kế Hoạch và Đầu tư Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác:
   - Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Khánh

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Lưu: CCMT.

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: **01.001052.T***
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 1 ngày 16 tháng 4 năm 2012)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: **Nhà máy luyện cán thép Hàn Việt.**

Địa chỉ cơ sở: Cụm công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Nội

Điện thoại: 0433765195 Fax: 0433765194

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	*Tên chất thải*	*Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)*	*Số lượng (kg/năm)*	*Mã CTNH*
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu, mỡ	Rắn	80	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	05	16 01 06
3	Hộp mực in thải	Rắn	10	08 02 04
4	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng	220	17 02 03
5	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	500	18 01 02
6	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Lỏng	70	05 01 02
7	Xỉ có các thành phần nguy hại	Rắn	120.000	05 07 01
8	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	60.000	05 01 01
	Tổng số		**180.885**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	*Tên chất thải*	*Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)*	*Số lượng trung bình (kg/năm)*
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	500
2	Rác thải công nghiệp (Bìa, giấy vụn không nhiễm thành phần nguy hại)	Rắn	1.200
	Tổng số		**1.700**

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không có

5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 219 /STNMT-CCMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013

BẢN SAO

GIẤY XÁC NHẬN

VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH,
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH
của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt"
Địa điểm: cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Chủ đầu tư: Công ty cổ phần thép Hàn Việt

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt" tại cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội;

Thực hiện Quyết định số 212/QĐ-STNMT ngày 16/4/2013 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc thành lập Đoàn kiểm tra xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án: "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt" tại cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội;

Căn cứ biên bản kiểm tra ngày 24 tháng 4 năm 2013 của đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 212/QĐ-STNMT ngày 16/4/2013 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc thành lập Đoàn kiểm tra xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án:

"Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt" tại cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội;

Xét nội dung đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số /TTr-CCMT ngày , tháng năm 2013 về việc xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt",

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty cổ phần thép Hàn Việt (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt" tại cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội như sau:

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Có hệ thống lọc bụi và xử lý khí thải tại lò nấu, lò trung tần và lò hồ quang: khí thải phát sinh được thu bởi hệ thống chụp hút ⟶ hệ thống ống dẫn ⟶ tháp hấp phụ...

2. Công trình, biện pháp xử lý nước thải:

- Nước mưa chảy tràn: được thu gom qua hệ thống ngầm thoát nước dọc theo đường nội bộ và chảy về các hố ga thu nước xây dựng dọc theo bờ tường Nhà máy và thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Quất Động mở rộng.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và xả thải vào hệ thống thoát nước của khu vực.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình làm mát máy, được sử dụng tuần hoàn và bốc hơi.

- Có Giấy phép khai thác nước dưới đất số 08/GP-UBND ngày 23/01/2008 do UBND tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và nay đã hết hiệu lực.

- Có Hợp đồng dịch vụ cấp nước số 89/HĐKT ngày 01/01/2013 ký với Công ty Cổ phần Giao thông Hồng Hà về việc cung cấp nước sạch.

- Có Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 06/6/2012 của UBND huyện Thường Tín về việc cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

3. Công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn:

- Chất thải sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa và có hợp đồng số 007/2013/HĐCN ngày 02/01/2013 ký với Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp - URENCO 10 về việc vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại (bao gồm rác thải sinh hoạt).

4. Công trình, biện pháp xử lý chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại được phân loại riêng, có dán nhãn, lưu giữ trong các thùng chứa và để trong nhà kho có mái che, có treo biển cảnh báo theo qui định.

- Công ty đã có Sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.001052.T. (cấp lần 1) do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 16 tháng 4 năm 2012.

- Công ty đã có Hợp đồng số 007/2013/HĐCN ngày 02/01/2013 ký với Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp - URENCO 10 về việc vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại

5. Công ty đã có Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 102-08/TD-PCCC ngày 02/7/2008 do Phòng Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Hà Tây cũ cấp.

Điều 2. Chủ dự án (*hoặc tổ chức, cá nhân được Chủ dự án chuyển giao quản lý vận hành Dự án*) có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Tiếp tục quan trắc các thông số môi trường theo kế hoạch đặt ra trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt trong suốt quá trình thực hiện dự án và vận hành các công trình xử lý và bảo vệ môi trường của dự án trong thực tế.

2. Phải vận hành thường xuyên và tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường Công ty đã đầu tư xây dựng đảm bảo theo đúng thiết kế; đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật; đảm bảo kinh phí vận hành; đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã được thực hiện có thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt đã nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này, đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ TNMT
- UBND Thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở
- PGĐ Phạm Văn Khánh;
- Phòng TN&MT huyện Thường Tín;
- Công ty cổ phần thép Hàn Việt;
- Lưu: VT, CCMT(2).

MHS: 11424.CCMT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số chứng thực: ... Quyển số: ... SCT/BC
NGÀY: 28 -07- 2015

Phạm Văn Khánh

CHỦ TỊCH
Nguyễn ...

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 6958 /STNMT-CCMT
V/v đính chính tên của chủ đầu tư tại Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án số 219/STNMT-CCMT ngày 30/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2014

Kính gửi: Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt.
(Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội)

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được văn bản số 43/CV-HGS ngày 18/11/2014 của Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt về việc đề nghị đính chính tên của chủ đầu tư tại Giấy xác nhận số 219/STNMT-CCMT ngày 30/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án "Đầu tư, xây dựng nhà máy luyện cán thép Hàn Việt" tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Đính chính tên của chủ đầu tư tại Điều 1 Giấy phép số 219/STNMT-CCMT ngày 30/8/2013 nêu trên là: Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt. Các nội dung khác của Giấy phép giữ nguyên hiệu lực.

2. Văn bản này có giá trị đi kèm với Giấy chứng nhận số 219/STNMT-CCMT ngày 30/8/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND Thành phố Hà Nội (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGĐ Phạm Văn Khánh;
- Phòng TN&MT huyện Thường Tín;
- Lưu: VT, CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1... Quyển số: 01SCT/BC
NGÀY: 28-07-2015

Phạm Văn Khánh

CHỦ TỊCH
Nguyễn Huy Hường

CÔNG AN TP HÀ NỘI
CÔNG AN H. THƯỜNG TÍN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MẪU SỐ PC10
Ban hành kèm theo
Nghị định số
136/2020/NĐ-CP

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

Hồi 08 giờ 00 ngày 31 tháng 10 năm 2022 tại: Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt.

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an huyện Thường Tín – Công an thành phố Hà Nội:

Đại uý: Đào Xuân Tuệ - Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra: An toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với: Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt.

Đại diện là:

Bà Mai Thị Hồng Tuyết – Tổng Giám đốc Công ty.

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA NHƯ SAU:

1. Phần trình bày của cơ sở:

- Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt nằm trên khu đất có diện tích khoảng 49.000 m^2 địa chỉ tại Cụm CN Quất Động, Quất Động, Thường Tín, Hà Nội; công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt đang sử dụng 23.000 m^2 làm nhà xưởng sản xuất gang thép (hiện tại công ty đang hoạt động trở lại 01 lò nung 25 tấn, 02 lò nung 05 tấn, 04 lò nung 1,5 tấn hầu hết các nhà xưởng sản này đang tạm dựng các hoạt động sản xuất, kinh doanh), 01 trạm biến áp 110 KV phục vụ nhu cầu sử dụng điện của Công ty; Ngoài ra Công ty Cổ phần thiết bị chiếu sáng TK Lighting thuê 900 m^2 đất dựng nhà xưởng sản xuất thiết bị chiếu sáng; Công ty TNHH SX&TM Chính Thủy thuê 500 m^2 dựng xưởng sản xuất vỏ bình nước bằng nhựa, Công ty TNHH TM&SX Phúc Thành thuê làm kho chứa đất.

- Lãnh đạo Công ty Cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt đã quan tâm tới công tác chữa cháy; đã ban hành, phổ biến, niêm yết nội quy, quy định, biển báo, biển cấm về phòng cháy chữa cháy tại các khu vực của công ty.

- Hiện tại do tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do vậy Công ty báo cáo Công an huyện Thường Tín được biết hiện tại phần lớn các lò tôi luyện thép của Công ty đã dừng hoạt động. Chỉ duy nhất lò tôi luyện thép 25 tấn, 2 lò nung 05 tấn, 04 lò nung 1,5 tấn còn hoạt động cầm chừng.

2. Kiểm tra hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy:

- Có giấy chứng thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 168/CNTD-PCCC ngày 26/11/2008.

- Đã ban hành, phổ biến nội quy, quy định, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về PCCC tại các khu vực của Công ty.

- Đã thành lập lực lượng PCCC cơ sở; được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy theo quy định.

- Đã xây dựng phương án chữa cháy theo quy định.

- Đã xây dựng phương án cứu nạn, cứu hộ theo quy định.

- Đã tổ chức thực tập phương án chữa cháy theo quy định.

- Đã xây dựng hồ sơ quản lý, sổ sách theo dõi hoạt động PCCC tại cơ sở. Được cập nhật, bổ sung thường xuyên.

- Đã tiến hành tổ chức tự kiểm tra an toàn PCCC.

- Chưa thi công, nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Chưa mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc.

- Chưa đo điện trở chống sét định kỳ.

- Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu về PCCC&CNCH đã được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản.

3. Kiểm tra thực tế tại cơ sở:

- Giao thông bên trong và bên ngoài cơ sở đảm bảo cho xe chữa cháy di chuyển, đỗ và triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy tới một số vị trí.

- Về nguồn nước 02 bể nước chữa cháy của Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt có khối tích tổng cộng 150 m^3 xe, máy bơm chữa cháy có thể lấy được được nước.

- Các nhà xưởng đều có kết cấu khung thép, mái tôn có bậc IV chịu lửa theo quy định của QCVN 06: 2010/BXD.

- 01 nhà văn phòng cao 02 tầng có kết cấu tường gạch trần bê tông, mái lợp tôn.

- Nhà điều hành và căng tin có kết cấu vách nhựa, phía ngoài bằng tôn, mái lợp tôn.

- Tại thời điểm kiểm tra các nhà xưởng của công ty có 01 lối ra vào chính và tối thiểu 01 lối thoát nạn mở theo hướng ra ngoài.

- Tại thời điểm kiểm tra cơ sở đã niêm yết Nội quy, tiêu lệnh, biển báo, biển cấm về PCCC.

- Tại thời điểm kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy Công ty đã trang bị một số bình bột chữa cháy xách tay.

- Tại thời điểm kiểm tra hệ thống điện sử dụng tại công ty đã được đi trong ống gen bảo vệ; đã lắp đặt attomat bảo vệ cho từng khu vực.

- Tại thời điểm kiểm tra khu vực lò nung 05 tấn của Công ty không đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy có nguy cơ trực tiếp dẫn đến khả năng phát sinh cháy, nổ.

4. Kiến nghị:

- Hoàn thiện hồ sơ thiết kế về phòng cháy, chữa cháy trình cơ quan Cảnh sát PCCC&CNCH thẩm duyệt theo quy định. Công trình phải được nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy theo quy định tại điều 13, điều 15 của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

- Ban hành quy chế phối hợp trong công tác đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy chung giữa công ty và các đơn vị thuê kho, xưởng.

- Công ty cam kết sẽ xây dựng lộ trình khắc phục các tồn tại mà đoàn kiểm tra đã kiến nghị và báo cáo về Công an huyện Thường Tín tiến độ, lộ trình khắc phục theo quy định.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT	
TỔNG GIÁM ĐỐC	**Đại úy Đào Xuân Tuệ**
Mai Thị Hồng Tuyết	

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH HÀ TÂY
Số: 102-08/TD-PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC1,
BAN HÀNH theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BCA ngày 31-3-2004

BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số: 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số: 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 15 Cv/HVS ngày 20/6/2008 của Công ty Cổ phần Thép Hàn Việt,

Người đại diện là ông: Nguyễn Văn Chuẩn. Chức danh: Phó Tổng Giám đốc.

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY - CÔNG AN TỈNH HÀ TÂY

CHỨNG NHẬN

NHÀ MÁY LUYỆN CÁN THÉP HÀN VIỆT

Địa điểm: Cụm CN Quất Động, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.
Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Hàn Việt.
Đơn vị thiết kế: - Trung tâm Tư vấn Kiến trúc Xây dựng
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ PCCC Hoàng - Linh.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa; lối thoát nạn.
- Giao thông và khoảng cách PCCC.
- Hệ thống chống sét.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và ngoài nhà.
- Phương tiện chữa cháy xách tay.
- Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế bổ sung cửa thoát nạn cho các nhà xưởng sản xuất, mỗi nhà xưởng có ít nhất 2 cửa mở kiểu bản lề, hướng mở cửa ra phía ngoài, mỗi cửa có kích thước tối thiểu (0,8x2)m.

2. Hệ thống điện thi công theo tiêu chuẩn quy phạm hiện hành.

3. Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy cử cán bộ theo dõi, kiểm tra và nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:
- *Chủ đầu tư.*
- *Lưu PC23.*

Hà Đông, ngày 02 tháng 7 năm 2008
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ QUẤT ĐỘNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
29 -07- 2016

PHÓ CHỦ TỊCH
Hiếu Xuân Xáo

TRƯỞNG PHÒNG PC 23
Thượng tá: *Trần Văn Đăng*

EVN

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Số: 22190001 / EVN*HANOI* /HĐMBĐNMĐSH

Giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (EVN*HANOI*)

Và

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA
ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG
ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ
ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG
ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG
ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ
ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN
ĐIỀU 10: THANH TOÁN
ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN
ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN
ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI
ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã tỉnh(TP) 0 1 Mã huyện(quận) 0 2 0 Mã loại HĐ 2 Số hợp đồng 2 2 / 1 9 0 0 0 1

Hôm nay, ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại Hà Nội, chúng tôi gồm:

A. BÊN BÁN ĐIỆN: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: Số 69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản số: 122-10-00-057196-6 ; tại Ngân hàng: Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành

Email: tonghop.b09@gmail.com
Số điện thoại TTCSKH:19001288

Đại diện là ông (bà): Lê Ánh Dương

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Theo văn bản ủy quyền số: 6991/UQ – EVN HANOI ngày 26/8/2020 của Ông Nguyễn Danh Duyên Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội

*Dưới đây gọi tắt là "***Bên A***"*

Và

B. BÊN MUA ĐIỆN: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Mã số thuế: 0500592241

Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp: số 0500592241 do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 07 năm 2020.

Địa chỉ trụ sở chính/ thường trú: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP Hà Nội, Việt Nam.

Tài khoản số: 21310000166657; Tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Nam Hà Nội

Email: tuyet.hanvietsteel@gmail.com Số điện thoại: 0983151586
Đại diện là ông(bà): Mai Thị Hồng Tuyết

- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 019180000088 Ngày cấp: 24/06/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

*Dưới đây gọi tắt là "***Bên B***"*

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là **"Bên"** và gọi chung là **"Các Bên"** Các Bên nhất trí ký kết Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1 *Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;

1.2 *Biện Pháp Bảo Đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 3.1;

1.3 *Cơ Quan Nhà Nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp Đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;

1.4 *Công Tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;

1.5 *Địa Điểm Sử Dụng Điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp Đồng;

1.6 *Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;

1.7 *Hợp Đồng* là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt được ký kết giữa Các Bên và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;

1.8 *Lãi Suất Chậm Trả* là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp Đồng;

1.9 *Nghĩa Vụ Thanh Toán* là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp Đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp Đồng;

1.10 *Pháp Luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp Đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;

1.11 *Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng* là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp Đồng, được quy định tại Điều 17.2;

1.12 *Thiết Bị Đo Đếm Điện* là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo;

1.13 *Thời Hạn* là thời hạn của Hợp Đồng được xác định theo Điều 3.4.b;

1.14 *Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán* là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/ hoặc không thực hiện đúng Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Hợp Đồng.

ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

2.1 Địa điểm sử dụng điện: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP Hà Nội, Việt Nam

2.2 Mục đích sử dụng điện: Sản xuất phôi thép và cán thép định hình

2.3 Cấp điện áp: 110 kV

2.4 Công suất, điện năng sử dụng:

a. Công suất:

Cực đại Pmax: 7,000 kW; Trung bình Ptb: 2,750 kW; Nhỏ nhất Pmin: 100 kW

b. Điện năng sử dụng trung bình Atb: 1,980,000 kWh/tháng.

c. Mua công suất phản kháng: Có

2.5 Điểm đấu nối cấp điện: cột 66 nhánh rẽ đường dây không 110 kV lộ 178 E1.4 (Hà Đông) đi 171 E10.4 (Tía)

2.6 Đo đếm điện năng:

a. Số điểm đo: 02 (01 điểm đo đếm chính và 01 điểm đo đếm dự phòng)

Điểm đo	Vị trí điểm đo	Thiết bị đo đếm	Loại/ Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
01 (đo đếm chính)	131	Công tơ	Elester - A1700, 3x1(1.2)A	0.5	Bên A	Các Bên có trách nhiệm bảo vệ và quản lý các thiết bị của hệ thống đo đếm, một trong hai Bên phát hiện các thiết bị của hệ thống đo đếm mất hoặc bị hỏng thì thông báo kịp thời cho Bên kia biết để cùng giải quyết
		TI	400/1A	0.2	Bên B	
		TU	115/0.11 kV	0.2	Bên B	
02 (đo đếm dự phòng)	431	Công tơ	Elester - A1700, 3x1(1.2)A	0.5	Bên A	
		TI	2000/1A	0.5	Bên B	
		TU	22/0.11 kV	0.5	Bên B	

Biên Bản Treo, Tháo, kiểm định Các Thiết Bị Đo Đếm Điện kèm theo Hợp Đồng.

b. Vị trí xác định chất lượng điện: Vị trí lắp đặt đo đếm

2.7 Ghi chỉ số Công Tơ:

a. Số kỳ: 03 kỳ/ tháng; Ngày ghi chỉ số: 07; 17; ngày cuối hàng tháng

b. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp qua hệ

thống thu thập số liệu đo đếm từ xa

2.8 Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm điện năng đặt tại cấp điện áp 110 kV, giá bán điện được thống nhất theo biểu giá sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế GTGT(đồng/kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
1 (đo đếm chính)	Sản xuất phôi thép và cán thép định hình	100%		1536	2759	970
2 (đo đếm dự phòng)				1555	2871	1007

2.9 Ranh giới sở hữu tài sản: Từ điểm đấu nối tại cột số 66 nhánh rẽ đường dây không 110 kV lộ 178 E1.4 (Hà Đông) đi 171 E10.4 (Tía) về đến nơi sử dụng điện là tài sản của Bên B.

Kể cả hệ thống TBA gồm: (1 x 63000) kVA – điện áp 115/23 kV

2.10 Ranh giới quản lý vận hành: Bên A & Bên B chịu trách nhiệm quản lý vận hành an toàn phần công trình điện thuộc sở hữu tài sản của bên mình. Trường hợp có thoả thuận khác về quản lý vận hành công trình điện, hai bên sẽ ký kết hợp đồng riêng.

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1 Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng: Có

a. Giá trị: 1,100,000,000 đồng

b. Hình thức: Bảo lãnh qua ngân hàng

c. Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm: trong vòng **03** ngày kể từ ngày Hợp Đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là Ngày Xác Nhận Bảo Đảm).

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy báo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng sẽ được đính kèm Hợp Đồng này.

3.2 Thanh toán:

a. Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp đồng.

b. Thời hạn thanh toán: Không quá 07 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.

c. Phương thức thanh toán; Trích nợ tự động, Chuyển khoản, Thánh toán điện tử;

Khác;

3.3 Thi hành và hình thức thông báo:

a. Các Bên thống nhất tại Hợp Đồng này rằng, TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của Pháp Luật, với các thông tin cụ thể nêu tại Điều 3.3.b sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện Hợp Đồng. Theo đó, chứng từ thanh toán đối với mọi khoản thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng sẽ được Bên A phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho Bên A.

b. Địa chỉ nhận thông báo:

(i) Bên A: Gửi cho Chủ thể đại diện cho Bên A quản lý, thực hiện Hợp Đồng với các thông tin dưới đây:

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI MST: 0100101114
Tài khoản số: 122-10-00-057196-6 tại ngân hàng: Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
Địa chỉ: Số 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Email: tonghop.b09@gmail.com
Điện thoại/SMS: 19001288 Ứng dụng nhắn tin: Zalo;
Ứng dụng CSKH: EVNHANOI Website: www.evnhanoi.vn

(ii) Bên B: Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP Hà Nội, Việt Nam

- Thanh toán:

Email: tuyet.hanvietsteel@gmail.com; Điện thoại/SMS: 0983151586; Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

- Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện:

Email: tuyet.hanvietsteel@gmail.com; Điện thoại/SMS: 0983151586; Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp Đồng: Email: tuyet.hanvietsteel@gmail.com; Điện thoại/SMS: 0983151586; Ứng dụng nhắn tin: Zalo;

c. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, ứng dụng nhắn tin, ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4 Hiệu lực và thời hạn Hợp Đồng:

a. Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày Thư bảo lãnh ngân hàng có hiệu lực.

b. Hợp Đồng có Thời hạn: kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 29 tháng 11 năm 2027.

3.5 Các thỏa thuận cụ thể khác:

- Trường hợp có thay đổi ngày ghi chỉ số công tơ, Bên A có trách nhiệm

thông báo cho Bên B thời điểm thực hiện thay đổi theo quy định tại Điều 7 Hợp đồng.

- Trường hợp đo đếm điện chính bị sự cố thì căn cứ thời xảy ra sự cố để tính sản lượng điện năng tiêu thụ của khách hàng trong kỳ ghi chỉ số đó bằng điểm đo đếm điện dự phòng. Để khôi phục đo đếm điện chính, đề nghị các bên có trách nhiệm khắc phục trong thời gian sớm nhất

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải bảo đảm tuân thủ các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

5.1 Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c của Hợp Đồng.

5.2 Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.

5.3 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

6.1 Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.

6.2 Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

6.3 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

6.4 Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1 Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán.

8.2 Việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1.

8.3 Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể: Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tại tất cả các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trong trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ thực tế bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

b. Trường hợp Hợp Đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

(i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện tương ứng theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;

(ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.

8.4 Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp Đồng sẽ không có hiệu lực.

8.5 Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01(một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề. Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi năm sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.

8.6 Thời hạn bảo đảm:

Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.7 Xử lý tài sản bảo đảm:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

(i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có).

Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;

(ii)Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.8 Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

8.9 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1 Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng.

9.2 Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

9.3 Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B.

9.4 Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan Nhà Nước có hiệu lực.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

10.1 Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số lần ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.3 của Hợp Đồng.

10.2 Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sẽ bằng đồng Việt Nam.

10.3 Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 3.2 của Hợp Đồng.

10.4 Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.4 này thì:

a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp Đồng.

(ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm.

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm;
- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là *Khoản Còn Thiếu*) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu;

  Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng;
- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii)Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp Đồng; và

b. Theo quy định của Pháp Luật.

11.2 Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, cũng như chi phí cấp điện trở lại. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

12.1 Có đủ năng lực và chức năng theo quy định của Pháp Luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng.

12.2 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe doạ bởi bất cứ chủ thể nào.

12.3 Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp Đồng và được ghi nhận tại Hợp Đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.

12.4 Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp Đồng và các quy định của Pháp

Luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp Đồng có hiệu lực ràng buộc và khả năng thi hành đối với Các Bên.

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

13.1 Quyền của Bên A:

a. Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng hạn;

b. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trang thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Công Tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của Pháp Luật;

c. Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;

e. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng;

f. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17;

g. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

13.2 Nghĩa vụ của Bên A:

a. Cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng theo Điều 4 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan Điều tiết Điện lực hoặc các trường hợp theo quy định của Pháp Luật;

b. Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;

c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;

d. Giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo quy định của Pháp Luật;

f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;

g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;

h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn

bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.

b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;

c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;

d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;

f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên B

a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng;

b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng;

c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;

e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.e; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện; và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;

f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;

g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chỉ số Công Tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng;

h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của Pháp Luật;

i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng cho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;

j. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;

k. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp Đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp Đồng;

c. Ghi sai chỉ số Công Tơ; tính sai tiền điện trong hóa đơn;

d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;

e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng đã ký;

b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 2.2 Hợp Đồng;

c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

d. Không thanh lý Hợp Đồng khi không sử dụng điện năng;

e. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán;

f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;

g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;

h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện.

i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A.

j. Các hành vi khác vi phạm các quy định tại Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

16.1 Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.

16.2 Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.3 Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.4 Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

(ii)Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất

việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp Đồng:

(i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thnah toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

(ii)Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại, khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nêu tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán Nghĩa Vụ Thanh Toán bình thường theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.

b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn.

c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng.

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

(i) Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;

(ii)Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

17.2. Quy trình chấm dứt Hợp Đồng:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kết thúc thời hạn 15 (mười lăm)

ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp Đồng.

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.

(iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện đã giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.

(iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền,tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lí do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.

c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp Đồng

a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn.

b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có hiệu lực của Hợp Đồng tại Điều 3.4.a.

19.2 Thời Hạn của Hợp Đồng:

a. Thời Hạn của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện.

Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp Đồng.

b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp Đồng tại Điều 3.4.b.

19.3 Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp Đồng.

19.4 Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi lại về việc gia hạn, ký lại Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

19.5 Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp Đồng:

a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký hợp đồng mua bán điện mới trước ngày Hợp Đồng hết hiệu lực;

b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn bảo đảm của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp Đồng và Thời Hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới theo quy định của Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc giá trị tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới.

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

20.1 Thông báo và liên lạc

a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định tại Điều 3.3.b (hoặc địa chỉ hoặc người nhận khác theo thông báo của mỗi Bên cho Bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.c.

b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2 Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3 Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

20.4 Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi

hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

20.6 Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp Đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp Đồng được Các Bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức như dưới đây.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng điện tử:

Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt, và được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website hoặc ứng dụng CSKH. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung Hợp Đồng này.

BÊN B	**BÊN A**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Mai Thị Hồng Tuyết	**Lê Ánh Dương**

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114**

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 09 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: 1K22TBM

Số *(No)*: 22

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hân Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 9 năm 2022 từ ngày 30/08/2022 đến ngày 07/09/2022	kWh	466.300		548.537.400
	(kèm theo bảng kê số 1283899110 ngày 13 tháng 09 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**548.537.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**43.882.992**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**592.420.392**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Năm trăm chín mươi hai triệu bốn trăm hai mươi nghìn ba trăm chín mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 13/09/2022 10:33:47

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 19 tháng (month) 09 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: 1K22TBM

Số *(No)*: 25

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 9 năm 2022 từ ngày 08/09/2022 đến ngày 17/09/2022	kWh	643.900	-	809.354.200
	(kèm theo bảng kê số 1284510037 ngày 19 tháng 09 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**809.354.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**64.748.336**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**874.102.536**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Tám trăm bảy mươi bốn triệu một trăm linh hai nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 19/09/2022 10:17:09

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 29 tháng (month) 09 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: **1K22TBM**

Số *(No)*: **27**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 9 năm 2022 từ ngày 18/09/2022 đến ngày 29/09/2022	kWh	679.500		835.802.600
	(kèm theo bảng kê số 1284595360 ngày 29 tháng 09 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**835.802.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**66.864.208**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**902.666.808**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Chín trăm linh hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm linh tám đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 29/ 09/ 2022 16:58:16

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 10 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: **1K22TBM**

Số *(No)*: **30**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hán Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản/*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 10 năm 2022 từ ngày 30/09/2022 đến ngày 07/10/2022	kWh	620.400	-	769.663.100
	(kèm theo bảng kê số 7285516009 ngày 07 tháng 10 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**769.663.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**61.573.048**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**831.236.148**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Tám trăm ba mươi mốt triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn một trăm bốn mươi tám đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 07/ 10/ 2022 14:59:16

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 10 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: **1K22TBM**

Số *(No)*: **33**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hân Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD6900000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 10 năm 2022 từ ngày 08/10/2022 đến ngày 17/10/2022	kWh	851.100	-	1.068.080.200
	(kèm theo bảng kê số 1287623826 ngày 18 tháng 10 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.068.080.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**85.446.416**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.153.526.616**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ một trăm năm mươi ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm mười sáu đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 18/ 10/ 2022 13:14:22

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 10 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: 1K22TBM

Số *(No)*: 36

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hân Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tin - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 10 năm 2022 từ ngày 18/10/2022 đến ngày 29/10/2022	kWh	1.008.100	-	1.267.578.800
	(kèm theo bảng kê số 1287727000 ngày 31 tháng 10 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.267.578.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**101.406.304**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.368.985.104**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ ba trăm sáu mươi tám triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn một trăm linh bốn đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 31/ 10/ 2022 10:36:48

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114**

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 08 tháng (month) 11 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: **1K22TBM**

Số *(No)*: **39**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hòa Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2022 từ ngày 30/10/2022 đến ngày 07/11/2022	kWh	836.800	-	1.059.647.900
	(kèm theo bảng kê số 1288793802 ngày 08 tháng 11 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.059.647.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**84.771.832**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.144.419.732**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm mười chín nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 08/11/2022 10:46:10

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 11 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: **1K22TBM**

Số *(No)*: **41**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2022 từ ngày 08/11/2022 đến ngày 17/11/2022	kWh	878.000	-	1.120.241.800
	(kèm theo bảng kê số 1290777325 ngày 17 tháng 11 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.120.241.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**89.619.344**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.209.861.144**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ hai trăm linh chín triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 17/11/2022 17:03:13

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment.Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 30 tháng (month) 11 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: **1K22TBM**

Số *(No)*: **45**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hán Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Huyện Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 11 năm 2022 từ ngày 18/11/2022 đến ngày 30/11/2022	kWh	1.036.500	-	1.299.902.500
	(kèm theo bảng kê số 1290866735 ngày 30 tháng 11 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.299.902.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**103.992.200**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.403.894.700**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ bốn trăm linh ba triệu sáu trăm chín nghìn bốn nghìn bảy trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 30/11/2022 16:54:34

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 12 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: 1K22TBM

Số *(No)*: 48

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD060000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2022 từ ngày 01/12/2022 đến ngày 07/12/2022	kWh	525.600	-	650.572.200
	(kèm theo bảng kê số 1292100955 ngày 12 tháng 12 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**650.572.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**52.045.776**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**702.617.976**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bảy trăm linh hai triệu sáu trăm mười bảy nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 12/12/2022 09:53:07

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 19 tháng (month) 12 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: 1K22TBM

Số *(No)*: 50

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hòa Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD690000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2022 từ ngày 08/12/2022 đến ngày 17/12/2022	kWh	842.500	-	1.060.694.400
	(kèm theo bảng kê số 1293995903 ngày 19 tháng 12 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.060.694.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**84.855.552**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.145.549.952**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm năm mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 19/ 12/ 2022 13:10:39

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 12 năm (year) 2022

Ký hiệu *(Serial)*: 1K22TBM

Số *(No)*: 53

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 12 năm 2022 từ ngày 18/12/2022 đến ngày 31/12/2022	kWh	1.222.700	-	1.542.134.800
	(kèm theo bảng kê số 1294087916 ngày 31 tháng 12 năm 2022)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.542.134.800**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**123.370.784**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.665.505.584**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm linh năm nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 31/12/2022 21:53:50

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TBM

Số (No): 3

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hán Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 07/01/2023	kWh	608.600	-	762.573.100
	(kèm theo bảng kê số 1295648899 ngày 09 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**762.573.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**76.257.310**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**838.830.410**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Tám trăm ba mươi tám triệu tám trăm ba mươi nghìn bốn trăm mười đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 09/01/2023 18:55:53

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 5

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2023 từ ngày 08/01/2023 đến ngày 17/01/2023	kWh	843.000	-	1.076.969.900
	(kèm theo bảng kê số 1297178810 ngày 17 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.076.969.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**107.696.990**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.184.666.890**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ một trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 17/01/2023 14:46:06

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 7

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hòa Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2023 từ ngày 18/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	247.900	-	303.880.500
	(kèm theo bảng kê số 1297308999 ngày 31 tháng 01 năm 2023)			-	
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**303.880.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**30.388.050**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**334.268.550**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba trăm ba mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 31/01/2023 09:17:31

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 9

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2023 từ ngày 01/02/2023 đến ngày 07/02/2023	kWh	540.800	-	677.273.200
	(kèm theo bảng kê số 1298172483 ngày 07 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**677.273.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**67.727.320**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**745.000.520**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bảy trăm bốn mươi lăm triệu năm trăm hai nươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 07/02/2023 17:05:13

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI -Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 11

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản(*Account No*):

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2023 từ ngày 08/02/2023 đến ngày 17/02/2023	kWh	793.200	-	997.614.200
	(kèm theo bảng kê số 1300289455 ngày 17 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**997.614.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**99.761.420**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.097.375.620**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ không trăm chín mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 17/02/2023 15:54:12

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 28 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 13

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2023 từ ngày 18/02/2023 đến ngày 28/02/2023	kWh	929.400		1.187.956.700
	(kèm theo bảng kê số 1300401645 ngày 28 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.187.956.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**118.795.670**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.306.752.370**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ ba trăm linh sáu triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 28/02/2023 20:41:44

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114**

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TBM**

Số *(No)*: **15**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 07/03/2023	kWh	489.100	-	626.172.600
	(kèm theo bảng kê số 1301853130 ngày 09 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**626.172.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**62.617.260**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**688.789.860**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Sáu trăm tám mươi tám triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 09/ 03/ 2023 14:45:26

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114**

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TBM**

Số *(No)*: **17**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2023 từ ngày 08/03/2023 đến ngày 17/03/2023	kWh	1,020.700	-	1.288.823.900
	(kèm theo bảng kê số 1303386306 ngày 17 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.288.823.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**128.882.390**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.417.706.290**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ bốn trăm mười bảy triệu bảy trăm linh sáu nghìn hai trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 17/03/2023 14:49:50

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-5 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 19

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2023 từ ngày 18/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	1.302.900		1.605.839.300
	(kèm theo bảng kê số 1305486687 ngày 31 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	1.605.839.300
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	160.583.930
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	1.766.423.230
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn hai trăm ba mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 31/03/2023 13:49:37

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 21

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 07/04/2023	kWh	754.500	-	940.022.600
	(kèm theo bảng kê số 1304321380 ngày 07 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**940.022.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**94.002.260**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.034.024.860**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu không trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 07/ 04/ 2023 16:28:14

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 24

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2023 từ ngày 08/04/2023 đến ngày 17/04/2023	kWh	1.088.700	-	- 1.388.293.500
	(kèm theo bảng kê số 1306530752 ngày 17 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.388.293.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**138.829.350**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.527.122.850**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ năm trăm hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn tám trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 17/04/2023 13:23:44

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114**

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 30 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): **1K23TBM**

Số (No): **26**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2023 từ ngày 18/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	1.347.500	-	1.695.445.200
	(kèm theo bảng kê số 1306644227 ngày 30 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.695.445.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**169.544.520**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.864.989.720**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ tám trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 30/ 04/ 2023 21:01:26

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 28

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2023 từ ngày 05/05/2023 đến ngày 07/05/2023	kWh	241.400	-	305.661.600
	(kèm theo bảng kê số 1307550913 ngày 09 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**305.661.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**30.566.160**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**336.227.760**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 09/05/2023 09:22:14

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TBM**

Số *(No)*: **30**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2023 từ ngày 08/05/2023 đến ngày 17/05/2023	kWh	924.900	-	1.212.884.100
	(kèm theo bảng kê số 1309688037 ngày 18 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.212.884.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**121.288.410**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.334.172.510**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ ba trăm ba mươi bốn triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm mười đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 18/05/2023 13:41:47

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 32

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2023 từ ngày 18/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	1.540.000	-	1.968.142.500
	(kèm theo bảng kê số 1309789731 ngày 31 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	1.968.142.500
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	196.814.250
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	2.164.956.750

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai tỷ một trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 31/ 05/ 2023 14:45:23

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 09 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No.)*: 34

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 07/06/2023	kWh	777.500		983.277.000
	(kèm theo bảng kê số 1311008599 ngày 09 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**983.277.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**98.327.700**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.081.604.700**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ không trăm tám mươi một triệu sáu trăm linh bốn nghìn bảy trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 09/06/2023 08:35:17

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 19 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 38

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hòa Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 6 năm 2023 từ ngày 08/06/2023 đến ngày 17/06/2023	kWh	341.370	-	460.574.730
	(kèm theo bảng kê số 1312844256 ngày 19 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**460.574.730**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**46.057.473**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**506.632.203**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Năm trăm linh sáu triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn hai trăm linh ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 19/ 06/ 2023 16:06:18

Khởi tạo từ (Created by) Phần mềm CMIS – Công ty *(Company)*: Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin – EVN – MST *(Tax code)*: 0100108079-018

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TBM**

Số *(No)*: **40**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 6 năm 2023 từ ngày 18/06/2023 đến ngày 30/06/2023	kWh	1.031.930	-	1.323.277.470
	(kèm theo bảng kê số 1312909758 ngày 30 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.323.277.470**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**132.327.747**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.455.605.217**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ bốn trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm linh năm nghìn hai trăm mười bảy đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 30/ 06/ 2023 10:58:41

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code):* **0100101114**

Địa chỉ *(Address):* Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 10 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23TBM**

Số *(No):* **42**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code):* 0500592241

Địa chỉ *(Address):* Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PD69000000001

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 7 năm 2023 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 07/07/2023	kWh	744.300		959.749.200
	(kèm theo Bảng kê số 1313850845 ngày 10 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**959.749.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**76.779.936**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.036.529.136**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu năm trăm hai mươi chín nghìn một trăm ba mươi sáu đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 10/07/2023 10:09:53

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114**

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TBM**

Số *(No)*: **44**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 7 năm 2023 từ ngày 08/07/2023 đến ngày 17/07/2023	kWh	968.500	-	1.261.318.500
	(kèm theo bảng kê số 1315941214 ngày 18 tháng 07 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.261.318.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**100.905.480**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**1.362.223.980**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Một tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi ba nghìn chín trăm tám mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 18/ 07/ 2023 15:05:22

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 46

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 7 năm 2023 từ ngày 18/07/2023 đến ngày 31/07/2023	kWh	1.418.500	-	1.885.891.500
	(kèm theo bảng kê số 1316028734 ngày 31 tháng 07 năm 2023)				-
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.885.891.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**150.871.320**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**2.036.762.820**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai tỷ không trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 31/07/2023 15:21:56

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 07 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: 1K23TBM

Số *(No)*: 48

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 8 năm 2023 từ ngày 01/08/2023 đến ngày 07/08/2023	kWh	634.300		821.954.700
	(kèm theo bảng kê số 1316898678 ngày 07 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**821.954.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**65.756.376**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**887.711.076**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Tám trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm mười một nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 07/08/2023 16:50:30

EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code):* 0100101114

Địa chỉ *(Address):* Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23TBM**

Số *(No):* **50**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code):* 0500592241

Địa chỉ *(Address):* Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PD6900000001

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):* VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 8 năm 2023 từ ngày 08/08/2023 đến ngày 17/08/2023	kWh	840.900	-	1.094.970.600
	(kèm theo bảng kê số 1319096223 ngày 18 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**1.094.970.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**87.597.648**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**1.182.568.248**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words):* ***Một tỷ một trăm tám mươi hai triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 18/ 08/ 2023 11:03:24

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0100101114**

Địa chỉ *(Address)*: Số 69 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI - Số TK: 122-10-00-057196-6 - Tại NH: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 31 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial)*: **1K23TBM**

Số *(No.)*: **52**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hưng Việt

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm CN Quất Động Thường Tín - HN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD69000000001

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 8 năm 2023 từ ngày 18/08/2023 đến ngày 31/08/2023	kWh	1.515.900		1.917.494.100
	(kèm theo bảng kê số 1319189468 ngày 31 tháng 08 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	**1.917.494.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**153.399.528**
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment)*:	**2.070.893.628**

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai tỷ không trăm bảy mươi triệu tám trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày ký: 31/08/2023 08:45:16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

(v/v Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại)

Số: 020123/HĐ-VCXLCTNH/ PH-HV

- Căn cứ bộ luật dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015., có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội Nước CHXHCNVN thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016, có hiệu lực ngày 01/02/2017 về việc quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Căn cứ luật hình sự số 12/2017/QH14 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCNVN thông qua ngày 20/06/2017 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018;

- Căn cứ nghị định 19/2015/NĐ – CP ngày 14/02/2015 của chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường về quản lý chất thải nguy hại;

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai Bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023 tại CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Địa chỉ trụ sở : Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại : 024-33765496

Tài khoản : 21310000166657 - tại Ngân hàng BIDV – CN Nam Hà Nội

Mã số thuế: 0500592241

Đại diện Bà : **MAI THỊ HỒNG TUYẾT** **Chức vụ : Tổng Giám đốc**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG

Địa chỉ: Lô C12, KCN Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Điện thoại: 0229.3882.669

Tài khoản: 1016467666 –Ngân hàng Vietcombank – CN Hưng Yên

Mã số thuế: 2700278332

Đại diện: Ông **VŨ HỒNG VÂN.** Chức vụ: **Giám đốc**

Sau khi bàn bạc, hai Bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng về việc chuyển giao chất thải bụi lò luyện thép từ quá trình xử lý khí thải của **Công ty Cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt** *cho Công ty TNHH MTV Sản Xuất và Thương Mại Phúc Hưng xử lý với các điều khoản sau đây:*

Điều 1: Nội dung hợp đồng

Bên A chuyển giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại là chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải(Mã 05 01 01), của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu, đã được Bên A đăng ký trong sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất tại nhà máy của Công ty theo đúng Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường về quản lý chất thải nguy hại.

Điều 2: Khối lượng, đơn giá và phương thức thanh toán.

Khối lượng hàng giao nhận: Sẽ được xác định bằng chứng từ chất thải nguy hại.

Đơn giá vận chuyển và xử lý: 20.000đ/ tấn (Hai mươi nghìn đồng 1 tấn)

Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được bộ chứng từ yêu cầu thanh toán hợp lệ của Bên B gồm:

- Hóa đơn hợp lệ.
- Giấy đề nghị thanh toán.
- Liên chứng từ chất thải nguy hại chứng minh đã xử lý xong lô hàng trên.

Điều 3: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển, xử lý.

- Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải của Công ty Cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt

- Thời gian giao nhận:

+ Thời gian giao nhận chất thải: Bên A sẽ thông báo cho Bên B khi đủ khối lượng chuyển giao.

+ Bên A thông báo cho bên B ít nhất 05 ngày.

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng chở CTNH theo đúng quy định pháp luật.

- Phương thức xử lý: Theo công nghệ xử lý của Bên B tại lô C12, khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường chấp thuận tại văn bản số 4857/BTNMT-TCMT ngày 08/ 9/2020.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên

4.1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A

- Giao chất thải cho Bên B tại kho của Bên A.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B tiếp nhận, vận chuyển chất thải

- Cử cán bộ chuyên môn giám sát, hướng dẫn nội quy, quy định của Công ty Cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có.

- Bàn giao cho Bên B chứng từ chất thải bụi lò.

4.2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

- Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

- Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo:

+ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội Nước CHXHCNVN thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;

+ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015;

+ Nghị định 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015;

+ Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016;

+ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015;

- Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công và phương tiện thực hiện việc thu gom, bốc dỡ hàng hóa lên xe, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo đúng quy định. Tuân thủ

các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.

- Thực hiện bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật.

- Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).

- Ký xác nhận chứng từ giao nhận chất thải tại nhà máy bên A.

- Trước khi lấy hàng Bện B cung cấp cho bên A *Kế hoạch nhận hàng* được người đại diện công ty bên B ký và đóng dấu. Nội dung cơ bản gồm: Thời gian nhận hàng, phương tiện vận chuyển, phương tiện tiếp nhận, cảng tiếp nhận, cảng dỡ hàng và danh sách người đại diện bên B nhận hàng, ký xác nhận các giấy tờ chứng từ liên quan, danh sách tài xế kèm theo chứng minh nhân dân để Bên A thuận tiện kiểm tra và đăng ký xe ra vào nhà máy.

- Tất cả các xe, phương tiện cơ giới bốc dỡ của Bên B phải có đầy đủ kiểm định an toàn khi đưa vào nhà máy Bên A.

- Cam kết thực hiện vận chuyển đúng tải trọng xe, tàu theo quy định của Bộ Giao Thông Vận Tải.

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động cho công nhân và máy móc, phương tiện của mình khi đưa vào nhà máy Bên A.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, vận chuyển. Nếu để xảy ra vi phạm sẽ chịu hoàn toàn trước pháp luật và các chi phí phát sinh.

- Nếu trong quá trình thu gom, vận chuyển có xảy ra vi phạm về môi trường Bên B sẽ chịu trách nhiệm đóng khoản nộp phạt cho Bên A.

- Ngay khi Bên B vận chuyển chất thải ra khỏi Nhà máy Bên A, số chất thải đó thuộc quyền sở hữu của Bên B, Bên B hoàn toàn tự chịu trách nhiệm đến khi giao về nhà máy xử lý của bên B, Bên A không chịu bất cứ trách nhiệm nào.

- Tuân thủ nội quy, quy định trong Nhà máy của Bên A.

<u>Điều 5.</u> Trường hợp bất khả kháng:

- Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các bên làm cho bên đó không thể thực hiện được 1 phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác của nhà nước có liên quan tới việc thực hiện hợp đồng.

Những khó khăn về hoạt động của bên B như mất điện, thiếu nguyên liệu, thiếu lao động, đình công...không được xem là bất khả kháng và không giải phóng các bên khỏi trách nhiệm thực hiện hợp đồng hay là lý do chính đáng để các bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

- Bên gặp phải bất khả kháng phải thông báo cho các bên trong hợp đồng này biết trong trời hạn không quá 07 ngày (bảy ngày). Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách nhiệm về bất khả kháng.

- Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện bất khả kháng.

Điều 6. Các điều khoản chung:

- Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của các Bên.

- Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải thể hiện bằng phụ lục hợp đồng và chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền các bên Bên. Phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách rời khỏi hợp đồng này.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2023 và được xem như thanh lý khi các Bên hoàn tất nghĩa vụ của mình.

- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các Bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế tại thành phố Hà Nội, án phí do Bên thua chịu.

- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN G.I.C.P HÀN VIỆT	CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết	Vũ Hồng Vân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số:4857/BTNMT-TCMT	BẢN SAO
V/v vận hành thử nghiệm các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải nguy hại	*Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2020*

Kính gửi: Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Thương mại Phúc Hưng
(KCN Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình)

Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thụ lý hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (CTNH) của quý Công ty. Sau khi xem xét bộ Hồ sơ kèm theo các tài liệu liên quan và ý kiến của chuyên gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường yêu cầu quý Công ty:

1. Nghiên cứu, bổ sung lắp đặt thiết bị hấp thụ bằng than hoạt tính đối với hệ thống xử lý khí thải nhằm đảm bảo yêu cầu khử dioxin/furan phát thải không chú ý do quý Công ty sử dụng công nghệ lò quay truyền thống để xử lý chất thải, việc làm nguội chậm dòng khí nóng trong quá trình xử lý khí thải có khả năng dẫn đến tái tạo dioxin/furan.

2. Tiếp tục vận hành thử nghiệm lò quay và công trình bảo vệ môi trường có liên quan để lấy mẫu giám sát thông số dioxin/furan trong khí thải trong thời gian 03 ngày liên tục; phối hợp với đơn vị quan trắc môi trường đủ năng lực tiến hành giám sát bổ sung đối với thông số dioxin/furan.

3. Quý Công ty được tiếp tục thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các mã CTNH đã đăng ký để tiếp tục vận hành thử nghiệm các công trình, thiết bị xử lý CTNH và thực hiện giám sát bổ sung. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày Công văn này được ban hành.

4. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm, quý Công ty gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung về Bộ Tài nguyên và Môi trường để được tiếp tục xem xét, giải quyết.

Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo để quý Công ty biết và thực hiện./.

Nơi nhận
- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Ninh Bình;
- VPTN&TKQ (để biết);
- Lưu: VT, TCMT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số CT: 16 Quyển số: 01 UBND/CT
Ngày 3 tháng 01 năm 2021
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH
Phan Như Ngoạn

TỈNH/THÀNH PHỐ
NINH BÌNH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 146/2023/1-2-3-4-5-6.138.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.138.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình. ĐT:02293.882.669
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình ĐT:02293.882.669

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: .....ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
Mã số QLCTNH : 01.001052.T
Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Địa chỉ cơ sở: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.33765496

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Bột bụi lò thải	x			05 01 04	11.270	TĐ,TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoá); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....Cửa khẩu nhập: .....;
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....;

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:
35C - 107.68

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ĐVVC: Mai Tiến Thuyết... Ký: ... Ngày: 15/03/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5):
Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH
Ninh Bình, ngày 15 tháng 05 năm 2023
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Vân

Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
NINH BÌNH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 473/2023/I-2-3-4-5-6.138.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.138.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình. ĐT:02293.882.669
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình ĐT:02293.882.669

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: .....ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
Mã số QLCTNH : 01.001052.T
Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Địa chỉ cơ sở: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.33765496

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Bột bụi lò thải	x			05 01 04	4.720	TĐ,TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....Cửa khẩu nhập: .....;
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....;

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 35C – 107.68

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ĐVVC: Phan Văn Thành. Ký: ..... Ngày: 29/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5):
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2023
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH
Ninh Bình, ngày 02 tháng 8 năm 2023
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Vân

Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4☑
Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ NINH BÌNH	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: 505/2023/1-2-3-4-5-6.138.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.138.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình. ĐT:02293.882.669
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình ĐT:02293.882.669

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: .....ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
Mã số QLCTNH : 01.001052.T
Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Địa chỉ cơ sở: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.33765496

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Bột bụi lò thải	x			05 01 04	4.700	TĐ,TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....Cửa khẩu nhập: .....;
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....;

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 35H – 026.87

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ĐVVC: Mai Thị Hồng Tuyết Ký: ..... Ngày: 15/08/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5):
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2023
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH
Ninh Bình, ngày ..... tháng .... năm 2023
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Vân

Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4☑
Ghi chú:.....

Mẫu số 1
Ký hiệu: C22TYY
Số: 70

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

MCCQT: 000350292223894EAE9A4EA29EA2871C62

i người bán: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
số thuế: 2700278332
a chỉ: Lô C12, Khu Công nghiệp Khánh Phú, Xã Khánh Phú, Huyện Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
ện thoại: 02293.882.669
tài khoản: 2321199889999 Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh phòng giao dịch Tam Điệp

n người mua: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
tên người mua:
ã số thuế: 0500592241
a chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
tài khoản:
nh thức thanh toán: Chuyển khoản
ơn vị tiền tệ: VND
bảng kê: Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ	Phí xử lý bụi lò	Tấn	39,66	20.000	0	10%	793.200

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
10%	793.200	79.320

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	793.200
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	79.320
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	0
Tổng tiền thanh toán bằng số	872.520
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Tám trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng

NGƯỜI MUA HÀNG	NGƯỜI BÁN HÀNG
(Chữ ký số (nếu có))	*(Chữ ký điện tử, chữ ký số)*

Signature Valid
Ký bởi CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
Ký ngày: 2022-12-30 10:04:17

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

TỈNH/THÀNH PHỐ
NINH BÌNH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 213/2023/1-2-3-4-5-6.138.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.138.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình. ĐT:02293.882.669
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình ĐT:02293.882.669

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: .....ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
Mã số QLCTNH : 01.001052.T
Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Địa chỉ cơ sở: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.33765496

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Bột bụi lò thải	x			05 01 04	12.570	TĐ,TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....Cửa khẩu nhập: .....;
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....;

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 35C - 112.53

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ĐVVC: Phan Tiến Thắng Ký: ..... Ngày: 30/03/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5):
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH
Ninh Bình, ngày 08 tháng 05 năm 2023
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Vân

Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4☑
Ghi chú:.....

TỈNH/THÀNH PHỐ
NINH BÌNH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 303/2023/1-2-3-4-5-6.138.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC HƯNG
Mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.138.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình. ĐT:02293.882.669
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô C12- Khu Công nghiệp Khánh Phú – Yên Khánh – Ninh Bình ĐT:02293.882.669

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: .....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: .....ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
Mã số QLCTNH : 01.001052.T
Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Địa chỉ cơ sở: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.33765496

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Bột bụi lò thải	x			05 01 04	4.800	TĐ,TC

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: .....Cửa khẩu nhập: .....;
Số hiệu phương tiện: .....Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....;

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:
35C - 107.68

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ĐVVC: phan Tiến Thái Ký: ..... Ngày: 22/04/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: .....Ký:..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5):
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2023
ĐẠI DIỆN
TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH
Ninh Bình, ngày 22 tháng 04 năm 2023
ĐẠI DIỆN
GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Vân

Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4☑
Ghi chú:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------***-------

Số: 867 .22/SC – CTTHV

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

- *Căn cứ luật số 72/2020/QH14 Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.*
- *Căn cứ Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường*
- *Căn cứ đề nghị của Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2022,

Tại văn phòng Công ty TNHH Môi trường Sông Công. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Địa chỉ trụ sở : Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại : 024 33765196
Mã số thuế : 0500592241
Tài khoản số : 21310000166657
Mở tại : Ngân hàng BIDV chi nhánh Nam Hà Nội.
Người đại diện : Bà **Mai Thị Hồng Tuyết** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

Địa chỉ : Thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
Người đại diện : ***Bà Bùi Thị Hương*** Chức vụ:Tổng Giám đốc.
Điện thoại : 0989.691.668 Fax:
Tài khoản : 0961000555888 Tại ngân hàng Vietcombank – CN Đông Anh
Mã số thuế : 4601328385

Hai bên thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp (bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại, chất thải tái chế) phát sinh trong quá trình hoạt động của *Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt* theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Điều 2: Đặc tính chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

1. Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp (Bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại, chất thải tái chế) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của *Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt*. Các chất thải có thể ở dạng rắn, bùn hoặc lỏng.

2. Địa điểm giao nhận chất thải tại *Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt* : cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội

3. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Công ty TNHH Môi trường Sông Công, thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên..

4. Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B mỗi giai đoạn thực hiện trước 02 ngày.

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp.

Điều 3: Đơn giá và thể thức thanh toán:

1. Đơn giá cụ thể theo bảng sau:

TT	Tên chất thải	ĐVT	Mã CTNH	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu, mỡ	01 kg	18 02 01	Đơn giá xử lý là 13.500.000 VND/1 chuyến với khối lượng < 1,5 tấn/ lần giao nhận/01 năm
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	01 kg	16 01 06	
3	Hộp mực in thải	01 kg	08 02 04	
4	Dầu máy tổng hợp thải	01 kg	17 02 03	
5	Bao bì cứng bằng kim loại thải	01 kg	18 01 02	
6	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	01 kg	05 01 02	
7	Xỉ có các thành phần nguy hại	01 kg	05 07 01	
8	Bụi có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	01 kg	05 01 01	
9	Chất thải công nghiệp thông thường	01 kg		

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%
- *Một năm thu gom vận chuyển 01 lần vào tháng 12/2022.*
- *- Nếu khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tính theo bảng trên nhỏ hơn 13.500.000 đồng/1,5 Tấn/01 lần vận chuyển thì vẫn tính là 13.500.000 đồng - đã bao gồm thuế GTGT.*
- *- Nếu khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải tính theo bảng trên lớn hơn 13.500.000 đồng/1,5 Tấn/01 lần vận chuyển thì bên A phải chịu mức giá phát sinh là 10.000 đồng/01 Kg chất thải.*

Người lập:Vũ Đình Anh

Người kiểm tra:Chử Công Quyền

➢ Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

2. Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

3. Phương thức thanh toán:

- Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VNĐ).
- Điều khoản thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai bên.

- Phương thức thanh toán:

Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ. Chi phí chuyển khoản do bên A chịu trách nhiệm thanh toán.

- Thời hạn thanh toán:

Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

<u>Điều 4.</u> Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:

1. **Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:**

a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại chất thải theo quy định.

b. Đảm bảo thành phần chất thải giao nhận đúng theo hợp đồng.

c. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom chất thải thuận tiện, không bị cản trở.

d. Bố trí xe nâng hỗ trợ bên B xếp các thùng đựng chất thải nặng lên phương tiện vận chuyển.

e. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng của Bên B.

f. Đảm bảo các chi tiết máy, thiết bị, tài sản còn sử dụng được không lẫn trong chất thải bàn giao cho Bên B.

g. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định *Công ty* cho nhân viên của Bên B vào thu gom chất thải.

h. Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho bên B sau mỗi lần bên B vận chuyển chất thải theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

i. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng.

2. **Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B**

a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:

- Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP.
- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10 tháng 01 năm 2022
- Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 72/2020/QH14, Hiệu lực ngày 01/01/2022.

c. Có trách nhiệm xuất trình cho bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý.

d. Chịu trách nhiệm tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.

e. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng chất thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện hợp đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).

f. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần chất thải trong hợp đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đứng quy định hiện hành.

g. Có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc xử lý vào "Chứng từ chất thải nguy hại" và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

Điều 5: Bảo mật thông tin

a. Hợp đồng này và các giấy tờ, tài liệu liên quan đến hợp đồng là tài liệu riêng của các bên tham gia hợp đồng. Không bên nào được tiết lộ cho bên thứ ba nào khác (trừ trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật)

b. Khi hợp đồng chấm dứt, tất cả các bên không được tiết lộ bất cứ bí mật về hoạt động thương mại, bí mật kinh doanh trong thời gian thực hiện hợp đồng của hai bên.

Điều 6: Trọng tài

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có thay đổi, vướng mắc thì hai bên cùng bàn bạc, thương lượng và giải quyết thoả đáng bằng văn bản. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Toà án Kinh tế Thành phố Hà Nội giải quyết. Phán quyết của toà án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện. Chi phí xét xử và chi phí có liên quan do bên thua kiện chịu.

Điều 7: Trường hợp bất khả kháng

a. Bất khả kháng: là sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát và không liên quan đến sự sai phạm hoặc thiếu trách nhiệm của hai bên. Những sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm: bạo loạn, chiến tranh, cháy, lụt, động đất, dịch bệnh, cấm vận vận tải.

b. Nếu bất khả kháng xảy ra, bên xảy ra bất khả kháng phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho bên kia về hoàn cảnh và nguyên nhân gây ra sự kiện đó trong vòng 7 ngày kể từ ngày xảy ra sự cố.

c. Trường hợp bất khả kháng kéo dài sau 30 ngày, hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết.

Điều 8: Các điều khoản chung:

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.
2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng.
3. Mọi sửa đổi bổ xung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.
4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án phí do bên thua chịu.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng:

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến 01 tháng 10 năm 2023.
2. Khi hết thời hạn Hợp đồng, Hợp đồng này sẽ tự động được thanh lý.
3. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

Điều 10: Thông tin liên hệ thực hiện hợp đồng:

1. Mọi thông tin cần trao đổi về nội dung thực hiện hợp đồng, Quý công ty vui lòng liên hệ bộ phận KD:Mr. Đình Anh ĐT:0975329555Email: kinhdoanh@moitruongsongcong.vn.
2. Bộ phận vận chuyển:

   Mrs.Thu, ĐT:0981.126.828; email: vanchuyen@moitruongsongcong.vn.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết	Bùi Thị Hương

Người lập:Vũ Đình Anh

Người kiểm tra:Chử Công Quyền

Công ty TNHH Môi trường Sông Công
Số: 01.2022/ SC-CTTHV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

_Căn cứ Hợp đồng số 867.22/SC - CTTHV ký ngày 01/10/2022 giữa Công ty TNHH Môi trường Sông Công và Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt về việc: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp.

_Căn cứ vào Biên bản bàn giao chất thải giữa Công ty TNHH Môi trường Sông Công và Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt.

Hôm nay ngày tháng 12 năm 2022, tại Văn phòng Công ty TNHH Môi trường Sông Công :

I. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Đại diện: Bà Mai Thị Hồng Tuyết **Chức vụ: Tổng Giám Đốc**

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 024 33765196 Fax:

Mã số thuế: 0500592241

Bên B: . CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

Đại diện: Bà Bùi Thị Hương **Chức vụ: Tổng Giám đốc**

Địa chỉ: Thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, T.p Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0989.691.668 Fax:

Mã số thuế: 4601328385

Cùng lập Biên bản nghiệm thu tháng 12 với khối lượng và kinh phí cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Tổng KL	Đơn giá xử lý trọn gói/ 1 năm	Thành tiền trọn gói/ 1 năm
				(VND)	(VND)
1	**Vận chuyển và xử lý chất thải**			**12.500.000**	**12.500.000**
2	Giẻ lau , găng tay dính dầu, mỡ		30		
3	Bóng đèn huỳnh quang thải		5		
4	Dầu máy tổng hợp thải		105		
5	Chất thải lẫn dầu trong quá trình xử lý nước làm mát	g	20		
6	Xỉ có các thành phần nguy hại	kg	1330		
Tổng		**kg**	**1.490**		**12.500.000**
Giá trị thanh toán trước thuế					*12.500.000*
Thuế GTGT 8%					*1.000.000*
Tổng giá trị thanh toán					**13.500.000**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng kinh phí Bên A phải thanh toán cho Bên B là: **13.500.000 (VNĐ)**

(Bằng chữ: Mười ba triệu, năm trăm nghìn đồng./.)

Số kinh phí trên được Bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty TNHH Môi trường Sông Công TK số: 0961000555888 - Ngân hàng Vietcombank - CN Đông Anh, chậm nhất sau mười (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng và bên A nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hương

SONG CONG
ENVIRONMENT CO., LTD

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày (date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2022

Mã của cơ quan thuế: 0088D9E99637924B5E94A4B7570F01E386

Ký hiệu *(Serial)*: **1C22TYY**
Số *(No)*: **2546**

Đơn vị bán hàng *(Seller)*: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG**

Mã số thuế *(Tax code)*: **4601328385**

Địa chỉ *(Address)*: Thôn Tân Mỹ 2, Xã Tân Quang, Thành phố Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 0989691668 Email:

Số tài khoản *(A/C number)*: 3668889999 Tại: Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Đông Anh

0961000555888 Tại: Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Đông Anh

111613888999 Tại: Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Thành An, Hà Đông, Hà Nội

020261888999 Tại: Ngân hàng Sacombank chi nhánh Đông Anh

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Mã số thuế *(Tax code)*: 0500592241

Địa chỉ *(Address)*: Cụm công nghiệp Quất Động, Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Số tài khoản *(A/C number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo BBNT số : 01.2022/SC- CTTHV tháng 12/2022:				12.500.000
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	Kg	80		
2	Bóng đèn huỳnh Quang thải	Kg	5		
3	Dầu máy tổng hợp thải	Kg	105		
4	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Kg	20		
5	Xỉ có các thành phần nguy hại	Kg	1.330		
			Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ *(Total amount)*:		12.500.000
	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%		Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:		1.000.000
			Tổng tiền thanh toán *(Total payment)*:		13.500.000

Số tiền bằng chữ (Amount in words): *Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*

Người mua hàng *(Buyer)*
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng *(Seller)*
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG
Ngày ký: 03/12/2022

Tra cứu hóa đơn tại website: **https://tracuuhoadon.minvoice.vn** Mã tra cứu: **0EAB942E77CB069D**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106926495 - SĐT: 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG
Số: ...../BBBO
----***----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI

- Căn cứ Hợp đồng số: .....
- Tên chủ nguồn thải: .....Cty...CP...Tập...Đoàn...Gang...Thép...Hòa...Việt.....
- Địa chỉ: .....Quốc...lộ...3,...Thường...Tín,...Hà...Nội.....
- Tên chủ thu gom, vận chuyển: *CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG*
(Giấy phép hành nghề mã số: 1-2-3-4-5-6.134.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 01/09/2020)

TT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng thu gom	Tính chất chất thải	Trạng thái chất thải	Loại bao bì	Số xe vận chuyển	Ghi chú
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu, mỡ	kg	30			29H- 575	97	
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	kg	5					
3	Dầu máy tổng hợp thải	kg	10.5					
4	Chất thải lắng đọng trong quá trình xử lý nước làm mát	kg	20					
5	Xỉ có các thành phần nguy hại	kg	1.330					
			1.490					

- *Người thực hiện Lái xe/ Nhân viên Mr:...../ Mr (Mrs)..... Mr (Mrs)..... Mr (Mrs).....*
- *Nhận xét quá trình giao, nhận chất thải 1.*Tác phong CN:tốt☐ chưa tốt☐, 2. Người giám sát: có☐ không có☐, 3. Tuân thủ nội quy an toàn: có☐không☐, 4. Khác (ghi rõ).....

Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau./.

.....ngày 02 tháng 12 năm 202..2

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tỉnh/ Thành Phố	Chứng Từ Chất Thải Nguy Hại
Thái Nguyên	Số: 01 /2022/1-2-3-4-5-6.134.VX/GTHV

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG** Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX

Địa chỉ văn phòng: Thôn Tân Mỹ 2 - Tân Quang - TP Sông Công - Thái Nguyên ĐT 0989691668

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Tân Mỹ 2 - Tân Quang - TP Sông Công - Thái Nguyên ĐT 0989691668

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT

Địa chỉ cơ sở/đại lý: ĐT

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội. ĐT '024 33765196

Địa chỉ cơ sở : Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội. ĐT '024 33765196

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng(kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau , găng tay dính dầu, mỡ	x			18 02 01	30	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	5	HBĐ
3	Dầu máy tổng hợp thải		x		17 02 03	105	TĐ
4	Chất thải lẫn dầu trong quá trình xử lý nước làm mát		x		05 01 02	20	TĐ
5	Xỉ có các thành phần nguy hại	x			05 07 01	1.330	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu các phương pháp xử lý đã áp dụng với từng CTNH: Tận thu/ tái chế (TC); Trung hòa(TH); PT Phân tách/ chiết lọc/kết tủa); Oxy hóa (OH); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn): CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác(ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD; Hủy bóng đèn:HBĐ; TR(Tẩy rửa)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) : ..... Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập :.....

Số phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa xuất khẩu:.....

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và chủng loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-57547

7.1 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 /Đơn vị vận chuyển : Nguyễn Tiến Đạt Ký..... Ngày: 02/12/2022

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2 : ..... Ký..... Ngày: .....

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 - 4 (hoặc 5).

Hà Nội , ngày 02 tháng 12 năm 2022
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Thị Hồng Tuyết

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp kê khai ở mục 4.

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2022
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Hương

Liên số: 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐

Ghi chú:.....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Số: 64/2022/HĐ-TT-MTTL

- Căn cứ Bộ luật dân sự của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

- Căn cứ Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/06/2013 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố;

- Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội sửa đổi Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 5582/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Thường Tín về việc phê duyệt kết quả đấu thầu Gói thầu số 01: Thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, duy trì vệ sinh môi trường giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn huyện Thường Tín thuộc dự án: Duy trì vệ sinh môi trường giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn huyện Thường Tín;

- Căn cứ kết quả khảo sát khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường của bên A,

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại văn phòng Công ty CPDV môi trường Thăng Long, chúng tôi gồm:

Bên A: Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt

Địa chỉ trụ sở : Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024 33765196

Mã số thuế : 0500592241

Tài khoản số : 21310000166657

Mở tại : Ngân hàng BIDV chi nhánh Nam Hà Nội.

Người đại diện : Bà **Mai Thị Hồng Tuyết** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Bên B: Công ty CP dịch vụ môi trường Thăng Long

Địa chỉ giao dịch: Số 88 ngõ 203 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 024.22118809

Mã số thuế : 0101156758

Tài khoản số : **998668866**

Mở tại : Ngân hàng TMCP Á Châu ACB - Chi nhánh Hà Nội

Người đại diện : Ông **Nguyễn Phúc Thành** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Sau khi thảo luận hai bên đồng ý ký hợp đồng với những nội dung sau:

Điều 1. Nội dung công việc:

- Bên A thuê bên B thực hiện công tác bốc xếp, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường của bên A tại nhà chứa rác thải của bên A tại Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt, cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội đến bãi đổ quy định của Thành phố, cụ thể như sau:

- Thời gian thực hiện:

+ Thực hiện bốc xếp, vận chuyển rác: Thứ 3, 5, 7 trong tuần.

+ Thời gian thực hiện :từ 14h00 - 17h00 trong ngày.

Điều 2. Yêu cầu kỹ thuật thực hiện hợp đồng.

- Chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được thu gom vào dụng cụ thu chứa chuyên dụng đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Chất thải khi thu gom, tập kết phải là chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường không lẫn các loại chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng.

- Địa điểm tập kết chất thải đảm bảo các điều kiện giao thông cho người và phương tiện ra vào bốc và vệ sinh môi trường.

- Công nhân lao động thực hiện thu gom, bốc xếp phải được trang bị đầy đủ thiết bị, quần áo bảo hộ lao động.

- Xe vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt ,chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các điều kiện an toàn kỹ thuật và vệ sinh môi trường.

Điều 3. Địa điểm, thời gian thực hiện.

- Địa điểm thực hiện: tại Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt, cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội. Ngoài địa điểm kể trên bên B không có trách nhiệm bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn chất thải rắn công nghiệp thông thường tại bất kỳ một địa điểm nào khác, khi bên A có nhu cầu thì phải thỏa thuận và ký kết hợp đồng khác với bên B.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày 01/01/2023 đến hết 31/12/2023.

Điều 4. Trách nhiệm của các bên:

4.1. Bên A:

- Trang bị đầy đủ dụng cụ thu chứa đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường cũng như chứa hết khối lượng rác phát sinh hàng ngày.

- Điểm tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường khi thu gom đến nơi bốc xếp lên xe vận chuyển phải đảm bảo điều kiện về an toàn giao thông cho người và phương tiện ra vào.

- Chịu trách nhiệm phân loại rác trong quá trình thu gom đến nơi tập kết đảm bảo không lẫn các loại chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để bên B thực hiện bốc xếp, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường tại điểm tập kết được thuận lợi.

- Định kỳ mỗi quý một lần, hai bên thực hiện khảo sát, xác định khối lượng rác tăng (nếu có) làm căn cứ điều chỉnh hợp đồng và nghiệm thu thanh toán.

- Cử cán bộ phối hợp với bên B xác nhận khối lượng bốc xếp, vận chuyển hàng ngày làm căn cứ nghiệm thu, thanh toán khối lượng thực hiện.

- Thanh toán đủ, đúng tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng này.

4.2. Bên B:

- Bố trí người và phương tiện thực hiện bốc xếp, vận chuyển hết khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ điểm tập kết của bên A khi có yêu cầu.

- Đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường cho người và phương tiện trong suốt quá trình bốc xếp và vận chuyển rác đến nơi xử lý.

- Phối hợp chặt chẽ với bên A trong công tác tổ chức thực hiện hợp đồng, nghiệm thu khối lượng thực hiện và thanh toán theo quy định.

- Được quyền từ chối thực hiện bốc xếp, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường nếu phát hiện lẫn các loại chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng.

- Cung cấp hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

Điều 5. Đơn giá, giá trị hợp đồng và phương thức nghiệm thu – thanh toán.

5.1. Đơn giá hợp đồng:

- Đơn giá: 208.000 đồng/m^3 (đã bao gồm thuế VAT).

5.2. Giá trị hợp đồng:

- Khối lượng: 2,9 m^3/tháng x 12 tháng = 34,80 m^3

- Giá trị hợp đồng tạm tính: 34,80 m^3 x 208.000 đồng/m^3 = 7.238.400 đồng.

Bằng chữ: Bảy triệu, hai trăm ba mươi tám ngàn bốn trăm đồng./.

(Giá trị hợp đồng sẽ được thay đổi khi Thành Phố ban hành giá mới và trong trường hợp thực tế tăng phát sinh hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở nghiệm thu – thanh quyết toán theo quy định)

5.3. Phương thức nghiệm thu - thanh toán - thanh lý:

5.3.1. Phương thức nghiệm thu:

- Phương thức nghiệm thu: Hai bên tiến hành nghiệm thu 03 tháng/01 lần và lập thành biên bản nghiệm thu.

- Thời gian nghiệm thu: Hai bên tiến hành nghiệm thu vào ngày cuối cùng mỗi quý (trừ ngày chủ nhật, ngày lễ). Trường hợp trùng vào ngày nghỉ thì sẽ thực hiện vào ngày đầu tiên đi làm sau kỳ nghỉ.

5.3.2. Phương thức thanh toán:

- Thời gian thanh toán: 03 tháng/lần.

- Phương thức thanh toán:

- Trên cơ sở khối lượng nghiệm thu bên A thanh toán 100% giá trị thực hiện cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên A nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán. Quá thời hạn thanh toán trên bên A vẫn không thanh toán thì bên A phải chịu chi phí nợ quá là 2%/tháng cho số tiền chậm trả và bên B có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm:

+ Hoá đơn GTGT;

+ Giấy đề nghị thanh toán;

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng có xác nhận của hai bên.

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản

5.3.3. Thanh lý:

- Khi hết thời hạn hợp đồng và hai bên đã hoàn thành mọi nghĩa vụ trong hợp đồng này mà không có thỏa thuận nào khác thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý.

Điều 6. Các trường hợp tạm dừng và chấm dứt hợp đồng.

6.1. Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Bên A chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này quá 05 ngày kể từ ngày hết hạn.

- Khi bên B hoặc cơ quan quản lý nhà nước khác phát hiện các loại rác thải y tế, chất thải nguy hại, phế thải xây dựng lẫn trong chất thải rắn công nghiệp thông thường kể trên.

6.2. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng:

- Khi bên A cố tình để lẫn các loại chất thải khác (ngoài phạm vi hợp đồng) vào dụng cụ thu chứa mà bên B đã có ý kiến bằng văn bản đến lần thứ 2.

- Khi bên A không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 5 và đã tạm dừng thực hiện hợp đồng đến 05 (năm) ngày.

- Khi hết thời hạn hợp đồng.

Điều 7.Ngôn ngữ áp dụng, luật áp dụng và giải quyết tranh chấp.

Hợp đồng này sẽ được giải thích và áp dụng theo hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mọi tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh sẽ được giải quyết trước tiên bằng phương pháp thương lượng, hòa giải. Trường hợp mâu thuẫn không thể giải quyết được bằng phương pháp hòa giải trong vòng 30 ngày kể từ ngày có văn bản đầu tiên về việc giải quyết mâu thuẫn, thì tranh chấp có thể được một trong hai bên khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại thành phố Hà Nội.

Hợp đồng này gồm 05 (năm) trang và được lập thành 05 (năm) bản tiếng Việt, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện thường Tín giữ 01 (một) bản để quản lý, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

Trong trường hợp các bên tiến hành ký kết các phụ lục hợp đồng thì các phụ lục hợp đồng đó được xem là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết	Nguyễn Phúc Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU - THANH TOÁN

Nghiệm thu khối lượng, chất lượng bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý I năm 2023.

- Căn cứ hợp đồng số 64/2023/HĐ-TT-MTTL ký ngày 30 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt và Công ty CPDV MT Thăng Long;

- Căn cứ khối lượng, chất lượng bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt do bên B thực hiện thực tế cho bên A từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023;

Hôm nay, ngày 31 tháng 03 năm 2023, chúng tôi gồm có:

Bên A: Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt

Địa chỉ trụ sở : Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024 33765196

Mã số thuế : 0500592241

Tài khoản số : 21310000166657

Mở tại : Ngân hàng BIDV chi nhánh Nam Hà Nội.

Người đại diện : Bà Mai Thị Hồng Tuyết. Chức vụ: TGĐ

Bên B: Công ty CPDV môi trường Thăng Long

Địa chỉ trụ sở : Số 88, ngõ 203 Hoàng Quốc Việt,phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy,Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 043.6343173; 04.22118809

Mã số thuế : 0101156758

Tài khoản số : 998668866

Mở tại : Ngân hàng TMCP Á Châu ACB - Chi nhánh Hà Nội

Đại diện Ông : **Nguyễn Phúc Thành** Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Hai bên cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt do bên B thực hiện thực tế cho bên A tại Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt, cụm CN Quất Động, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Khối lượng và giá trị thực hiện:

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/03/2023.
- Khối lượng:
  + Tháng 01/2023: 2,9 m^3
  + Tháng 02/2023: 2,9 m^3
  + Tháng 03/2023: 2,9 m^3
  Tổng cộng : 8,7 m^3

-Giá trị thanh toán:

8,7 m^3 x **208.000** đồng/m^3 = **1.809.600** đồng(đã bao gồm thuế GTGT 10%)

*(Bằng chữ : **Một triệu tám trăm linh chín nghìn sáu trăm đồng**./.)*

Chất lượng:

- Bên B đã hoàn thành khối lượng công việc trên, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bên A.

- Trên đây là khối lượng và giá trị thực hiện làm căn cứ để bên A thanh toán cho bên B chi phí bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng số 64/2023/HĐ-TT-MTTL.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện và theo dõi.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG THĂNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết	Nguyễn Phúc Thành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU - THANH TOÁN

Nghiệm thu khối lượng, chất lượng bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt quý II năm 2023.

- Căn cứ hợp đồng số 64/2023/HĐ-TT-MTTL ký ngày 30 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt và Công ty CPDV MT Thăng Long;

- Căn cứ khối lượng, chất lượng bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt do bên B thực hiện thực tế cho bên A từ ngày 01/04/2023 đến hết ngày 30/06/2023;

Hôm nay, ngày 30 tháng 6 năm 2023, chúng tôi gồm có:

Bên A: Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt

Địa chỉ trụ sở : Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 024 33765196

Mã số thuế : 0500592241

Tài khoản số : 21310000166657

Mở tại : Ngân hàng BIDV chi nhánh Nam Hà Nội.

Người đại diện : Bà. Mai Thị Hằng Tuyết Chức vụ: Tổng Giám đốc...

Bên B: Công ty CPDV môi trường Thăng Long

Địa chỉ trụ sở : Số 88, ngõ 203 Hoàng Quốc Việt,phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy,Thành phố Hà Nội.

Điện thoại : 043.6343173; 04.22118809

Mã số thuế : 0101156758

Tài khoản số : 998668866

Mở tại : Ngân hàng TMCP Á Châu ACB - Chi nhánh Hà Nội

Đại diện Ông : **Nguyễn Phúc Thành** Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Hai bên cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt do bên B thực hiện thực tế cho bên A tại Công ty cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt, cụm CN Quất Động, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Khối lượng và giá trị thực hiện:

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/04/2023 đến hết ngày 30/06/2023.
- Khối lượng:
  + Tháng 04/2023: 2,9 m^3
  + Tháng 05/2023: 2,9 m^3
  + Tháng 06/2023: 2,9 m^3

  Tổng cộng : 8,7 m^3

-Giá trị thanh toán:

8,7 m^3 x **208.000** đồng/m^3 = **1.809.600** đồng(đã bao gồm thuế GTGT 10%)

*(Bằng chữ : **Một triệu tám trăm linh chín nghìn sáu trăm đồng./.**)*

Chất lượng:

- Bên B đã hoàn thành khối lượng công việc trên, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bên A.

- Trên đây là khối lượng và giá trị thực hiện làm căn cứ để bên A thanh toán cho bên B chi phí bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp đồng số 64/2023/HĐ-TT-MTTL.

Biên bản được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện và theo dõi.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG THĂNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Hồng Tuyết	Nguyễn Phúc Thành

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỤM CÔNG NGHIỆP

Số: 40/HĐDV/CCNQĐ/2023

- *Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc Hội; Quy chuẩn kỹ thuật nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội QCTĐHN số 02/2014/BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường;*
- *Nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội về xác định khối lượng nước thải; Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ xây dựng về hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước (xác định giá dịch vụ xử lý nước thải theo mức độ ô nhiễm COD);*
- *Căn cứ Căn cứ Bộ luật Dân sự Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; Và Các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan;*
- *Thỏa thuận giữa các bên.*

Hôm nay, ngày 12....tháng 01 năm 2023, tại huyện Thường Tín, Tp. Hà Nội, chúng tôi gồm:

I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (BÊN A): CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ

Mã số thuế	:	0500185373
Trụ sở:	:	Cụm công nghiệp Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, VN.
Điện thoại	:	04.33853294;
Số tài khoản	:	020007589248 - Tại: NH Sacombank – CN Thường Tín - TP Hà Nội
Do Bà	:	***Đỗ Diệu Linh, Phó Giám đốc Công ty – làm Đại diện.*** *(Theo giấy ủy quyền số: 10/GUQ ngày 05/01/2019)*

II. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT

Mã số thuế	:	0500592241
Trụ sở:	:	Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Điện thoại	:	024.33765.196.....
Số tài khoản	:	21310.00166657...tại...BIDV...CN...Nam...Hà...Nội.....
Do Ông/Bà	:	...Mai...Thị...Hồng...Tuyết... – **Chức vụ:** ...Tổng...giám...đốc..

Các Bên cùng nhau thống nhất lập và ký kết Hợp đồng dịch vụ tại Cụm công nghiệp

Quất Động (*sau đây gọi tắt là "Hợp Đồng"*), theo các điều kiện chất lượng dịch vụ quy định cụ thể như sau:

Điều 1. Dịch vụ cấp nước sạch

1.1 Theo quy định của Nhà nước, Bên B không được phép khoan giếng trong Cụm công nghiệp. Bên B sẽ sử dụng nguồn nước cấp do Nhà máy nước của Cụm công nghiệp cung cấp.

1.2 Giá cấp nước sạch: **12.000đ/m³***(chưa bao gồm VAT 5%)*. Nước đạt tiêu chuẩn nước ăn uống theo QCVN 2009:01 của Bộ Y Tế.

1.3 Khối lượng được tính theo đồng hồ đặt tại đầu nguồn nước cấp cho nhà máy của bên B. Bên A sẽ tiến hành việc ghi chỉ số Đồng hồ đo nước vào cuối mỗi tháng.

1.4 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Đồng Hồ Đo Nước sang vị trí khác so với vị trí lắp đặt ban đầu của Bên A trừ khi được Bên A đồng ý trước bằng văn bản và Bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc di chuyển Đồng Hồ Đo Nước.

Điều 2. Dịch vụ xử lý nước thải

2.1 Nước thải của Bên B phải đấu nối thu gom vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Cụm công nghiệp, trước khi xả vào hệ thống thu gom, nước thải của các công ty phải được xử lý sơ bộ theo quy định *(có bảng phụ lục các thông số ô nhiễm phải xử lý kèm theo)*. Bên A có trách nhiệm xử lý tiếp đạt quy chuẩn và xin cấp phép xả ra môi trường theo đúng Quy chuẩn về nước thải của Bộ Tài nguyên và Môi Trường.

2.2 Bên B thanh toán cho Bên A phí xử lý nước thải theo đơn giá xử lý chung của cả cụm là: **15.000 Đ/m³***(chưa bao gồm VAT 10%)*. Trường hợp nước thải của Bên B ô nhiễm vượt trên mức chung quy định, phí xử lý sẽ do hai bên thoả thuận dựa trên kết quả xét nghiệm mẫu nước thải của Bên B (đơn giá tính theo mức chỉ tiêu ô nhiễm COD ≤ 350mg/l).

2.3 Khối lượng được tính bằng 80% khối lượng tại đồng hồ đầu nguồn nước của Bên B, mỗi tháng tính một lần. Bất cứ bên nào vi phạm các quy định của Nhà nước về nước thải, bên kia có quyền thông báo tới các cơ quan chức năng. Việc xử lý vi phạm sẽ do các cơ quan chức năng Nhà nước quyết định.

2.4 Bên B chịu trách nhiệm quản lý các tài sản, con người trong nội bộ doanh nghiệp của mình. Các khoản chi phí tiền điện, chiếu sáng, vệ sinh, thu gom rác sinh hoạt, chất thải rắn, bảo vệ, an ninh, điện thoại, fax, internet … trong phạm vi nội bộ khu vực đất thuê của mình, Bên B ký trực tiếp và thanh toán với cơ quan chức năng Nhà nước và các đơn vị cung cấp có liên quan như điện lực Thường Tín, VNPT, môi trường... .

Điều 3. Phương thức và thời hạn thanh toán

3.1 Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT vào cuối mỗi tháng, có thể dịch chuyển ngày trước hoặc sau 02 ngày, trừ trường hợp bất khả kháng. Bên B thanh toán một lần và toàn bộ cho Bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày lập hóa đơn GTGT.

3.2 Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt

3.3 Nếu Bên B chậm thanh toán trên quá 01 tháng (30 ngày) so với thời hạn thanh toán sẽ

phải trả cả tiền lãi của khoản trả chậm cho Bên A theo lãi suất tiền gửi cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán. Sau 7 ngày, kể từ khi bên B chậm trả 01 tháng, việc thanh toán không thực hiện được bên A sẽ ngừng cung cấp tất cả các dịch vụ tại cụm công nghiệp.

3.4 Đơn giá cấp nước sạch và xử lý nước thải không cố định. Trường hợp giá nước có thay đổi Bên A sẽ thông báo bằng công văn cho Bên B biểu giá mới và thời điểm áp dụng biểu giá mới.

3.5 Khi đồng hồ có sự cố kỹ thuật, không đo chính xác thì lượng nước sử dụng của Bên B được tính theo mức trung bình của 3 tháng liền kề trước đó.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

4.1. Bên A có quyền:

- Vào khu vực quản lý,.khu sản xuất của Bên B để sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, kiểm tra các trang thiết bị đường ống nước, thoát nước và xử lý nước thải của Bên A;
- Bên A có quyền kiểm tra chất lượng nước, mức độ ô nhiễm nước thải của Bên B và các quy định chung về nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải chung của cụm công nghiệp.
- Tạm ngừng việc cung cấp dịch vụ trong các trường hợp sau đây:
  + Để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ Hệ thống cấp nước, thoát nước, trong trường hợp này Bên A sẽ thông báo cho Bên B trước ít nhất 1 ngày bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp cho người có thẩm quyền của Bên B.
  + Do xảy ra sự cố đột xuất đối với Hệ thống cấp nước, thoát nước. Trong trường hợp này, Bên A sẽ thông báo cho Bên B trong vòng 24h bằng thông báo trực tiếp hoặc bằng các phương tiện truyền thông công cộng ngay khi xảy ra sự cố đột xuất.
  + Do xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng.
  + Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
  + Nếu Bên B tự ý thay đổi/đấu nối đồng hồ nước sạch sai vị trí.
  + Nước thải của bên B xả không đúng vị trí, nước thải có nồng độ ô nhiễm vượt quy định pháp luật và quy định trong hợp đồng này đã ký.
- Thu tiền phí dịch vụ cấp nước sạch và xử lý nước thải theo quy định của Hợp Đồng.
- Khi bên B có các lỗi về bảo vệ môi trường được bên A nhắc nhở mà bên B không khắc phục ngay, bên A có quyền dừng cấp nước sạch ngay lập tức để giảm thiểu các mức độ ảnh hưởng.
- Các quyền khác theo quy định tại Hợp Đồng này và theo quy định của pháp luật.

4.2. Bên A có nghĩa vụ:

- Cung cấp dịch vụ, sản phẩm cho Bên B đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Hợp Đồng này.
- Tiếp nhận và có biện pháp giải quyết kịp thời khi Bên B thông báo, thắc mắc, khiếu nại các sự cố về hệ thống cấp nước sạch và thoát nước, dịch vụ xử lý nước thải;
- Thực hiện các quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường, báo cáo đến cơ quan quản

lý Nhà nước các vi phạm về môi trường của bên B;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này, quy định của pháp luật và thỏa thuận của Các Bên tùy từng thời điểm.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

5.1. Bên B có quyền:

- Bên B sẽ được cung cấp dịch vụ cấp nước sạch và xử lý nước thải theo quy định pháp luật và theo thỏa thuận trong Hợp đồng;
- Yêu cầu Bên A: cung cấp nước sạch với khối lượng, chất lượng và điều kiện dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng; kiểm tra chất lượng dịch vụ, đảm bảo tính chính xác của thiết bị đo đếm nước sạch, số tiền nước phải thanh toán;
- Yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục khi có sự cố về hệ thống nước sạch, thoát nước, dịch vụ xử lý nước thải xảy ra;
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

5.2. Bên B có nghĩa vụ:

- Thanh toán phí dịch vụ nước sạch, dịch vụ xử lý nước thải đúng hạn;
- Phải có hệ thống xử lý nước thải sơ bộ đạt chuẩn, trước khi đấu nối xả thải vào hệ thống thu gom chung của cụm công nghiệp. Nước thải phải đạt các chỉ tiêu ô nhiễm theo phụ lục trong hợp đồng này trước khi xả thải; Bên B phải tự xét nghiệm nước thải của mình định kỳ để kiểm tra mức độ ô nhiễm trước khi xả thải.
- Kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số Đồng Hồ Đo Nước; Bằng chi phí của mình, thực hiện việc kiểm tra chất lượng nước, tính chính xác của thiết bị đo đếm nước, số Tiền Nước phải thanh toán nếu nhận thấy chất lượng và đồng hồ đo đếm sai số lớn;
- Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A khi ra vào kiểm tra hệ thống nước sạch, hệ thống xử lý nước thải sơ bộ của Bên B; Xả thải đúng công suất, đúng vị trí đã đấu nối.
- Thông báo kịp thời cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố cho hệ thống nước sạch, hệ thống xử lý nước;
- Không tự ý sửa chữa, cải tạo hoặc thay đổi hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thuộc thẩm quyền quản lý của Bên A; không đấu nối chung các hệ thống thoát nước thải và nước mưa;
- Không tự ý sửa chữa, cải tạo hoặc thay đổi hệ thống ống dẫn từ Đồng Hồ Đo Nước trở ra thuộc thẩm quyền quản lý của Bên A; không sử dụng máy bơm hút nước trực tiếp từ Hệ thống cấp nước của Bên A; không bơm nguồn nước khác ngược vào Hệ thống cấp nước; không đấu nối chung Hệ thống cấp nước của Bên A với các Hệ thống cấp nước khác.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật.

Điều 6. Chấm dứt ngừng cung cấp dịch vụ, phạt vi phạm Hợp đồng

6.1. Chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Khi một trong các bên vi phạm các điều khoản cam kết của Hợp đồng;
- Hết hạn Hợp đồng hoặc một trong hai bên không muốn tiếp tục thực hiện Hợp đồng thì

phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước 15 ngày và phải nêu rõ lý do;

- Trường hợp bất khả kháng;

6.2. Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước và dịch vụ xử lý nước thải trong các trường hợp sau:

- Do yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Ngừng thực hiện dịch vụ sau khi phát hiện Bên B có các hành vi sau:
  + Có hành vi xâm hại đến hệ thống nước sạch và hệ thống xử lý nước thải;
  + Nếu Bên B tự ý thay đổi/đấu nối đồng hồ nước sạch sai vị trí.
  + Nước thải của bên B xả sai vị trí đấu nối, xả tràn sang khu vực khác, nước thải có nồng độ ô nhiễm vượt quy định.
  + Khi cơ quan quản lý Nhà nước phát hiện bên B vi phạm về bảo vệ môi trường.
- Bên B không thanh toán, chậm thanh toán theo Điều 2 của Hợp đồng này.
- Bên B vi phạm các quy định chung của cụm công nghiệp.

6.3. Phạt vi phạm Hợp đồng:

- Trường hợp Bên A phát hiện Bên B vi phạm chất lượng, mức độ ô nhiễm nước thải vượt mức quy định trong phụ lục Hợp đồng này và các quy định về thoát nước và xử lý nước thải chung của cụm công nghiệp thì xử lý như sau: nếu vi phạm lần 1 phạt số tiền tương đương bằng 1 tháng tiền dịch vụ xử lý nước thải của tháng liền kề trước, vi phạm lần 2 phạt bằng 2 tháng tiền dịch vụ xử lý nước thải, vi phạm lần 3 sẽ thanh lý Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải, đồng thời dừng cấp nước sạch.
- Trường hợp Bên B để mất đồng hồ nước và các thiết bị khác, có các hành vi trộm cắp nước sạch dưới mọi hình thức phải bồi thường thiệt hại theo thực tế cho Bên A, trong đó mức bồi thường giá trị nước bị lấy cắp tính bằng 3 tháng nước sạch sử dụng gần nhất.
- Một trong hai bên vi phạm Hợp đồng thì bên còn lại có quyền yêu cầu bồi thường và được bên vi phạm bồi thường thiệt hại theo thực tế phát sinh.
- Trường hợp bên B vi phạm các quy định trong hợp đồng này, cũng như các quy định về bảo vệ môi trường, làm liên lụy đến việc quản lý cụm công nghiệp của bên A, các hành vi đó làm phát sinh các chi phí liên quan hoặc bị các quan quan quản lý Nhà nước phạt các hành vi vi phạm về môi trường đó, thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về các chi phí đó.

Điều 7. Sự Kiện Bất Khả Kháng

7.1. Sự Kiện Bất Khả Kháng: là những sự kiện mang tính khách quan, nằm ngoài tầm kiểm soát của Các Bên và gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc cấp thoát nước của Bên A và Bên B, bao gồm thiên tai, bão, động đất, sét, hỏa hoạn, hạn hán, lũ lụt, ô nhiễm nguồn nước hoặc các hiện tượng tự nhiên khác, chiến tranh, xung đột vũ trang, cấm vận, bạo động, nổi loạn, khủng bố hay phá hoại, dịch bệnh, bãi công, đình công, lãn công, giải phóng mặt bằng hay các hoạt động ngừng trệ công việc không phải do lỗi của một trong hai Bên gây ra, hoặc do bên thứ ba gây nên sự cố nước mà Bên A không thể lường trước được hoặc không thể kiểm soát được.

7.2. Các Bên sẽ không phải chịu trách nhiệm hoặc không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo Hợp Đồng khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng.

Điều 8. Điều khoản chung

8.1. Hợp Đồng này được giải thích và áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam.Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên ưu tiên giải quyết bằng thương lượng trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp, sau thời hạn này mà Các Bên không giải quyết được thì một trong Các Bên có quyền khởi kiện tại Toà án có thẩm quyền tại Hà Nội để giải quyết theo quy định của pháp luật

8.2. Hợp Đồng này có hiệu lực trong suốt thời gian Bên B thuê đất tại Cụm công nghiệp. Trường hợp Bên B chuyển nhượng đất cho Bên thứ 3, Bên B phải đảm bảo Bên thứ 3 có trách nhiệm kế thừa Hợp đồng này.

8.3. Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành hai (2) bản bằng tiếng Việt. Bên A giữ một (1) bản, Bên B giữ một (1) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)
CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GANG THÉP HÀN VIỆT
PHÓ GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Diệu Linh	Mai Thị Hồng Tuyết

BẢNG PHỤ LỤC KÈM THEO HỢP ĐỒNG

THÔNG SỐ Ô NHIỄM NƯỚC THẢI CÁC DOANH NGHIỆP PHẢI XỬ LÝ SƠ BỘ TRƯỚC KHI ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG THU GOM XỬ LÝ TẬP TRUNG CỦA CỤM CÔNG NGHIỆP

(Trên cơ sở quy định tại quy chuẩn 02/2014/BTNMT – Quy chuẩn nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội của Bộ Tài nguyên và Môi trường.)

(Phụ lục này là phần không thể tách rời của hợp đồng)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	
			Giá trị tối đa các công ty xử lý sơ bộ đạt	Ghi chú
1	Nhiệt độ	oC	40	
2	Màu	Pt/Co	185	
3	pH	-	5,5 đến 9,5	
4	BOD5 (20oC)	Mg/l	65	
5	COD	mg/l	350	
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	130	
7	Asen	mg/l	0,12	
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,012	
9	Chì	mg/l	0,55	
10	Cadimi	mg/l	0,12	
11	Crom (VI)	mg/l	0,12	
12	Crom (III)	mg/l	1,2	
13	Đồng	mg/l	2,2	
14	Kẽm	mg/l	3,5	
15	Niken	mg/l	0,55	
16	Mangan	mg/l	1,2	
17	Sắt	mg/l	6	
18	Tổng xianua	mg/l	0,12	
19	Tổng phenol	mg/l	0,55	
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	12	
21	Sunfua	mg/l	0,55	
22	Florua	mg/l	12	
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15	

24	Tổng nitơ	mg/l	50	
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	7	
26	Clorua	mg/l	1300	
27	Clo dư	mg/l	3	
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,15	
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	2	
30	Tổng PCB	mg/l	0,015	
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	5500	
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1	

CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ

Số: 10/GUQ - HH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thường Tín, ngày 05 tháng 01 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành năm 2015.

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty TNHH giao thông Hồng Hà.

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Giám đốc, Phó giám đốc Công ty TNHH giao thông Hồng Hà .

NGƯỜI UỶ QUYỀN:

Ông : Đỗ Đức Thắng.

Chức vụ : Giám đốc

Số căn cước công dân 001055004278 do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/04/2019.

Địa chỉ: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà, trụ sở tại Cụm công nghiệp Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN:

Ông/Bà : Đỗ Diệu Linh.

Chức vụ : Phó Giám đốc Công ty

Số CMTND : 001186022372 do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/06/2018.

Địa chỉ : Công ty TNHH giao thông Hồng Hà, trụ sở tại Cụm công nghiệp Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP Hà Nội.

Bằng giấy ủy quyền này Người nhận uỷ quyền được quyền thay mặt Người Ủy quyền thực hiện các công việc sau:

1/ Được quyền thay mặt giám đốc công ty làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị, tổ chức liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2/ Được toàn quyền quyết định và ký kết các hợp đồng mua bán và cung ứng dịch vụ của công ty.

5/ Được ký kết hợp đồng lao động với cán bộ quản lý, nhân viên của công ty đối với những chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc công ty được ký hợp đồng lao động sau khi có quyết định bổ nhiệm.

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Ký hiệu: 1C22THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00EFCA036D99C54F8CA4C24D075F89BB6C

Số: **1080**

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0 5 0 0 1 8 5 3 7 3
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
Mã số thuế: 0 5 0 0 5 9 2 2 4 1
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 07/2022	m3	333	12.000	3.996.000

		Cộng tiền hàng:	**3.996.000**
Thuế suất GTGT:	**5%**	**Tiền thuế GTGT:**	**199.800**
		Tổng cộng tiền thanh toán:	**4.195.800**

Số tiền viết bằng chữ: *Bốn triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà

Ký ngày: 30/07/2022

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 86E 068 E2B

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp, MST: 0100727835 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 08 năm 2022

Ký hiệu: 1C22THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00AD735CA9906F4E91B0A4E74E41804E46

Số: 1274

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0500185373
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
Mã số thuế: 0500592241
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 08/2022	m3	368	12.000	4.416.000

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 09 năm 2022

Ký hiệu: 1C22THH

Mã cơ quan thuế cấp: 002E4550F2B5B34E47B1E6FA0FA991F93C

Số: **1457**

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0 5 0 0 1 8 5 3 7 3
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
Mã số thuế: 0 5 0 0 5 9 2 2 4 1
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 09/2022	m3	158	12.000	1.896.000

		Cộng tiền hàng:	**1.896.000**
Thuế suất GTGT:	**5%**	**Tiền thuế GTGT:**	**94.800**
		Tổng cộng tiền thanh toán:	**1.990.800**

Số tiền viết bằng chữ: *Một triệu, chín trăm chín mươi nghìn, tám trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà

Ký ngày: 29/09/2022

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 40E 5B0 09I

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 10 năm 2022

Ký hiệu: 1C22THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00AE8852F963FA4834A88D4A9A04D00866

Số: 1609

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0500185373
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hán Việt
Mã số thuế: 0500592241
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 10/2022	m3	224	12.000	2.688.000
	Cộng tiền hàng:				2.688.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:			134.400
		Tổng cộng tiền thanh toán:			2.822.400

Số tiền viết bằng chữ: *Hai triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, bốn trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà
Ký ngày: 29/10/2022

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV D14 57C A8H

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100727825 (www.misa.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 11 năm 2022

Ký hiệu: 1C22THH

Mã cơ quan thuế cấp: 0076560243E0D748B7B6BA0E54ECCF39CC

Số: 1756

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0500185373
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hán Việt
Mã số thuế: 0500592241
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 11/2022	m3	192	12.000	2.304.000

		Cộng tiền hàng:	2.304.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:	115.200
		Tổng cộng tiền thanh toán:	2.419.200

Số tiền viết bằng chữ: *Hai triệu, bốn trăm mười chín nghìn, hai trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà
Ký ngày: 29/11/2022

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV E38 FED 77G

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp, MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2022

Ký hiệu: 1C22THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00606A50D73AC4403CADBF45D1E2DA0009

Số: **1952**

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0 5 0 0 1 8 5 3 7 3
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
Mã số thuế: 0 5 0 0 5 9 2 2 4 1
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 12/2022	m3	150	12.000	1.800.000

		Cộng tiền hàng:	**1.800.000**
Thuế suất GTGT:	**5%**	**Tiền thuế GTGT:**	**90.000**
		Tổng cộng tiền thanh toán:	**1.890.000**

Số tiền viết bằng chữ: *Một triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà
Ký ngày: 30/12/2022

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 16C F92 27G

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100727025 (www.misa.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Ký hiệu: 1C23THH

Mã cơ quan thuế cấp: 006CEA30A90BF54A5A99901F2070F31178

Số: 84

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0500185373
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Saccombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
Mã số thuế: 0500592241
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 01/2023	m3	90	12.000	1.080.000

		Cộng tiền hàng:	1.080.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:	54.000
		Tổng cộng tiền thanh toán:	1.134.000

Số tiền viết bằng chữ: *Một triệu, một trăm ba mươi bốn nghìn đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà
Ký ngày: 30/01/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 8FE 5FD 98H

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp, MST: 0100723825 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Ký hiệu: 1C23THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00CBAA1F4A72C24C1D80B0882E0F5E45C0

Số: **196**

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0500185373
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hán Việt
Mã số thuế: 0500592241
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 02/2023	m3	104	12.000	1.248.000

		Cộng tiền hàng:	1.248.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:	62.400
		Tổng cộng tiền thanh toán:	1.310.400

Số tiền viết bằng chữ: *Một triệu, ba trăm mười nghìn, bốn trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà

Ký ngày: 27/02/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 68C 6B7 E1A

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100772615 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Ký hiệu: IC23THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00DBE91F5445B04189B62DF2C0668D14BC

Số: 370

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0 5 0 0 1 8 5 3 7 3
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hán Việt
Mã số thuế: 0 5 0 0 5 9 2 2 4 1
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 03/2023	m3	127	12.000	1.524.000

		Cộng tiền hàng:	1.524.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:	76.200
		Tổng cộng tiền thanh toán:	1.600.200

Số tiền viết bằng chữ: *Một triệu, sáu trăm nghìn, hai trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà

Ký ngày: 31/03/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 8F8 A1F F9I

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2023

Ký hiệu: 1C23THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00D3F19908FAE74565A65FFE846250E01E

Số: 509

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0500185373
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
Mã số thuế: 0500592241
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 04/2023	m3	176	12.000	2.112.000

		Cộng tiền hàng:	2.112.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:	105.600
		Tổng cộng tiền thanh toán:	2.217.600

Số tiền viết bằng chữ: *Hai triệu, hai trăm mười bảy nghìn, sáu trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà
Ký ngày: 27/04/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 681 853 B4D

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0102227825 (www.gitat.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 05 năm 2023

Ký hiệu: IC23THH

Mã cơ quan thuế cấp: 009D6E10F824FF42AF8B73D4895AD14C64

Số: 733

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ

Mã số thuế: 0 5 0 0 1 8 5 3 7 3

Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN

Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hán Việt

Mã số thuế: 0 5 0 0 5 9 2 2 4 1

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội

Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 05/2023	m3	422	12.000	5.064.000

		Cộng tiền hàng:	5.064.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:	253.200
		Tổng cộng tiền thanh toán:	5.317.200

Số tiền viết bằng chữ: *Năm triệu, ba trăm mười bảy nghìn, hai trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà

Ký ngày: 31/05/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV D29 637 4DT

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100727625 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 06 năm 2023

Ký hiệu: 1C23THH

Mã cơ quan thuế cấp: 009CE6A4D21A8B4939A59F85FD147A70CD

Số: 890

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0500185373
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hán Việt
Mã số thuế: 0500592241
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 06/2023	m3	196	12.000	2.352.000

		Cộng tiền hàng:	2.352.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:	117.600
		Tổng cộng tiền thanh toán:	2.469.600

Số tiền viết bằng chữ: *Hai triệu, bốn trăm sáu mươi chín nghìn, sáu trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà

Ký ngày: 29/06/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 617 18C 25E

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 07 năm 2023

Ký hiệu: 1C23THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00FC45493ED94145859050DF7ADF236872

Số: **1066**

Đơn vị bán hàng:	CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế:	0 5 0 0 1 8 5 3 7 3
Địa chỉ:	Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản:	020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại:	024.33853294
Họ tên người mua hàng:	
Tên đơn vị:	Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hán Việt
Mã số thuế:	0 5 0 0 5 9 2 2 4 1
Địa chỉ:	Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản:	Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 07/2023	m3	76	12.000	912.000

		Cộng tiền hàng:	**912.000**
Thuế suất GTGT:	**5%**	**Tiền thuế GTGT:**	**45.600**
		Tổng cộng tiền thanh toán:	**957.600**

Số tiền viết bằng chữ: *Chín trăm năm mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà

Ký ngày: 31/07/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 331 1C3 A2B

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

HONG HA JSC

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 31 tháng 08 năm 2023

Ký hiệu: 1C23THH

Mã cơ quan thuế cấp: 00292B35B99D8144FAB93CDB11589C7E67

Số: **1266**

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH GIAO THÔNG HỒNG HÀ
Mã số thuế: 0500185373
Địa chỉ: Cụm CN Duyên Thái, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, VN
Số tài khoản: 020007589248, Ngân hàng Sacombank - CN Thường Tín - TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.33853294

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn gang thép Hàn Việt
Mã số thuế: 0500592241
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM/CK

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước sạch sử dụng tại cụm CN Quất Động tháng 08/2023	m3	80	12.000	960.000

		Cộng tiền hàng:	960.000
Thuế suất GTGT:	5%	Tiền thuế GTGT:	48.000
		Tổng cộng tiền thanh toán:	1.008.000

Số tiền viết bằng chữ: *Một triệu, không trăm linh tám nghìn đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: Công ty TNHH giao thông Hồng Hà
Ký ngày: 31/08/2023

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: EV 2D2 B14 83C

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100372625 (www.fast.com.vn)

ÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
ÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 968 – VIMCERTS 185)
Địa chỉ: Tầng 4 LK 4B-(8), Khu tái định cư Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2248 8887 Web: lienminhmoitruong.com.vn

VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: TNK/1903.15/21-23[1]

Tên khách hàng : **Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt**
Địa chỉ : Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt - Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc Số lượng mẫu : 03
Ngày lấy mẫu : 25/03/2019
Thời gian thử nghiệm: 25/03 - 01/04/2019

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích			Phương pháp phân tích	QĐ 3733:2002/ BYT
			KK1	KK2	KK3		
1	Nhiệt độ	^oC	28,9	30,5	29,6	QCVN 46:2012/ BTNMT	18÷32[(1)]
2	Độ ẩm	%	78	74	77		≤ 80[(1)]
3	Tốc độ gió	m/s	1,24	0,54	0,74	SOP.QT.K1	1,5[(1)]
4	Tiếng ồn	dBA	67,3	70,5	72,7	TCVN 7878-2:2010	≤ 85[(2)]
5	Bụi lơ lửng	mg/m^3	0,53	0,74	0,67	TCVN 5067:1995	8
6	SO_2	mg/m^3	0,552	0,833	0,660	TCVN 5971:1995	10
7	NO_2	mg/m^3	0,062	0,052	0,084	TCVN 6137: 2009	10
8	CO	mg/m^3	8,74	10,86	9,16	SOP.PT.KXQ.03	40
9	H_2S	mg/m^3	0,13	0,16	0,12	MASA Method 701	15

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ KK1: Mẫu không khí tại Nhà xưởng đúc phôi;
+ KK2: Mẫu không khí tại khu vực lò trung tần;
+ KK3: Mẫu không khí cuối khu nhà luyện thép;
- Tiêu chuẩn so sánh:
+ QĐ 3733:2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động của Bộ Y tế;
+ (1) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
+ (2) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2019

Phòng Phân tích Chất lượng Môi trường
Trưởng phòng

Vũ Thị Ngân Huyền

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0106912454 CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI THƯỜNG VÀ XÂY DỰNG Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Đỗ Trung Đức

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 968 – VIMCERTS 185)
Địa chỉ: Tầng 4 LK 4B-(8), Khu tái định cư Mỗ Lao, Phường Mộ Lao,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2248 8887 Web: lienminhmoitruong.com.vn

VILAS 968

ÔPHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: TNK/1903.25/24-25[1]

Tên khách hàng : **Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt**
Địa chỉ : Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt - Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số lượng mẫu : 02
Ngày lấy mẫu : 25/03/2019
Thời gian thử nghiệm: 25/03 - 01/04/2019

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp phân tích	QCVN 05:2013 /BTNMT
			KK4	KK5		
1	Nhiệt độ	°C	27,8	28,0	QCVN 46:2012/ BTNMT	-
2	Độ ẩm	%	72	73		-
3	Tốc độ gió	m/s	1,17	0,86	SOP.QT.K1	-
4	Tiếng ồn	dBA	60,5	58,9	TCVN 7878-2:2010	70[1]
5	Bụi lơ lửng	$\mu g/m^3$	150	170	TCVN 5067:1995	300
6	SO_2	$\mu g/m^3$	167	134	TCVN 5971:1995	350
7	NO_2	$\mu g/m^3$	58	54	TCVN 6137: 2009	200
8	CO	$\mu g/m^3$	6.300	5.200	SOP.PT.KXQ.03	30.000
10	H_2S	$\mu g/m^3$	22	<5	MASA Method 701	42[2]

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ KK4: Mẫu không khí tại sân trước khu văn phòng Công ty;
+ KK5: Mẫu không khí ngoài đường giao thông tại cổng Công ty.
- Tiêu chuẩn so sánh:
+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1h);
+ [1] QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
+ [2] QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- (-): Không có quy định KPH: Không phát hiện.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2019

Phòng Phân tích Chất lượng Môi trường
Trưởng phòng

Vũ Thị Ngân Huyền

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0106911064 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Đỗ Trung Đức

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 968 – VIMCERTS 185)
Địa chỉ: Tầng 4 LK 4B-(8), Khu tái định cư Mỗ Lao, Phường Mộ Lao,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2248 8887 Web: lienminhmoitruong.com.vn

VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số:TNK/1903.25/26[1]

Tên khách hàng : **Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt**
Địa chỉ : Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt - Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu : 01
Ngày lấy mẫu : 25/03/2019
Thời gian thử nghiệm: 25/03 - 01/04/2019

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử nghiệm	QCVN 51:2013/ BTNMT (Cột B1)	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B)
			OK			
1.	Nhiệt độ	°C	68,3	SOP.QT.KT.02	-	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm^3	96	US EPA Method 5	200	200
3.	H_2S	mg/Nm^3	4,35	IS 11255 (part 4):2006	-	75
4.	SO_2	mg/Nm^3	106	SOP.QT.KT.08	500	500
5.	NO_2	mg/Nm^3	70		850	850
6.	HCl*	mg/Nm^3	1,95	US EPA Method 26A	-	50
7.	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	1,20	US EPA Method 8	-	50

Ghi chú:
- *Vị trí lấy mẫu:*
+ OK: Mẫu ống khói nhà máy.
- *Tiêu chuẩn so sánh:*
- QCVN 51:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
+ (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2019

Phòng Phân tích Chất lượng Môi trường
Trưởng phòng

Vũ Thị Ngân Huyền

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Trung Đức

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 968 – VIMCERTS 185)
Địa chỉ: Tầng 4 LK 4B-(8), Khu tái định cư Mỗ Lao, Phường Mộ Lao,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2248 8887 Web: lienminhmoitruong.com.vn

VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: TNN/1903.25/10'

Tên khách hàng : **Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt**
Địa chỉ : Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt - Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt Số lượng mẫu : 01
Ngày lấy mẫu : 25/03/2019
Thời gian thử nghiệm: 25/03 - 01/04/2019

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp phân tích	QCVN 14:2008 /BTNMT (cột B)
			NT		
1.	pH	-	7,1	*TCVN 6492:2011*	*5 – 9*
2.	BOD_5	*mg/L*	39	*TCVN 6001-1:2008*	*50*
3.	COD	*mg/L*	70	*SMEWW 5220C:2012*	-
4.	NH_4^+ N	*mg/L*	7,49	*TCVN 6179-1:1996*	*10*
5.	TSS	*mg/L*	53	*TCVN 6625:2000*	*100*
6.	NO_3^-	*mg/L*	8,85	*SMEWW 4500-NO3-E:2012*	*50*
7.	PO_4^{3-}	*mg/L*	2,54	*TCVN 6202:2008*	*10*
8.	Sunfua	*mg/L*	0,56	*TCVV 6637:2000*	*4*
9.	Dầu mỡ động, thực vật	*mg/L*	3,4	*SMEWW 5520.B&F:2012*	*20*
10.	Độ đục	*NTU*	8	*TCVN 6184:1996*	-
11.	Tổng Coliform	*MPN/ 100mL*	3.400	*TCVN 6187-2:1996*	*5.000*

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ NT: Nước thải tại cửa xả ra mương thoát nước.
- Tiêu chuẩn so sánh:
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2019

Phòng Phân tích Chất lượng Môi trường
Trưởng phòng

Vũ Thị Ngân Huyền

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0106912454-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Đỗ Trung Đức

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (VILAS 968 – VIMCERTS 185)
Địa chỉ: Tầng 4 LK 4B-(8), Khu tái định cư Mỗ Lao, Phường Mộ Lao,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
ĐT: (844) 2248 8887 Web: lienminhmoitruong.com.vn

VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: TNN/1903.25/11[1]

Tên khách hàng : **Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt**
Địa chỉ : Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Địa điểm lấy mẫu : Công ty CP Tập đoàn Gang thép Hàn Việt - Cụm CN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số lượng mẫu : 01
Ngày lấy mẫu : 25/03/2019
Thời gian thử nghiệm: 25/03 - 01/04/2019

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp Phân tích	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (Cột B1)
			NM		
1.	pH	-	7,2	*TCVN 6492:2011*	*5,5 - 9*
2.	COD	*mg/L*	23	*SMEWW 5220C:2012*	*30*
3.	BOD_5	*mg/L*	13	*TCVN 6001-1:2008*	*15*
4.	TSS	*mg/L*	34	*TCVN 6625:2000*	*50*
5.	Fe	*mg/L*	0,64	*TCVN 6177:1996*	*1,5*
6.	Nitorat	*mg/L*	8,61	*TCVN 6180:1996*	*10*
7.	Amoni	*mg/L*	0,56	*TCVN 6179-1:1996*	*0,9*
8.	Tổng N	*mg/L*	10,22	*TCVN 6638:2000*	-
9.	Pb	*mg/L*	0,01	*SMEWW 3113B:2012*	*0,05*
10.	Tổng dầu, mỡ	*mg/L*	0,4	*SMEWW 5520.B:2012*	*1*
11.	Coliform	*MPN/ 100mL*	4.200	*TCVN 6187-2:1996*	*7.500*

Ghi chú:
- ***Vị trí lấy mẫu:***
+ NM: Mẫu nước tại mương nước phía sau Nhà máy.
- ***Tiêu chuẩn so sánh:***
+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
Cột B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;
+ (-): Không có quy định KPH: Không phát hiện.

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2019

Phòng Phân tích Chất lượng Môi trường
Trưởng phòng

Vũ Thị Ngân Huyền

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Đỗ Trung Đức

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PTN lấy về
2. Kết quả NTP được đánh dấu (*)
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
4. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NEXTECH ECOLIFE

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 1502/HĐNT/2023/NE-QM

V/v: Quan trắc và phân tích môi trường

Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội;

- Căn cứ Luật Thương Mại 2005 số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu chất lượng quan trắc môi trường;

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 02 năm 2023, tại Công ty Cổ phần Nextech Ecolife, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG QUANG MINH

Địa chỉ	:	BT U05-L10 đường Trường Phát, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số tài khoản	:	2200201308016 tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Hà Tây
Mã số thuế	:	0107705348
Đại diện	:	**Ông Vũ Văn Cương** **Chức vụ: Giám đốc**

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

Địa chỉ	:	Liền kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại	:	0984334561/02462968568
Số tài khoản	:	0807731195555 tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – CN Tây Hà Nội
Mã số thuế	:	0109773872
Đại diện	:	**Ông Bùi Đức Tuấn** **Chức vụ: Tổng giám đốc**

Sau khi trao đổi và bàn bạc, hai bên đã cùng nhau thống nhất ký kết Hợp đồng nguyên tắc với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1.1. Nội dung công việc

- Bên B đồng ý cung cấp cho bên A các dịch vụ: Quan trắc và phân tích môi trường.

1.2. Thời gian thực hiện

- Khi bên A có nhu cầu thực hiện công việc thì gửi yêu cầu cho bên B. Bên B sẽ thông báo lịch đi quan trắc cho bên A.

- Thời gian thực hiện quan trắc, phân tích và trả kết quả trong vòng 10 ngày làm việc (20 ngày làm việc đối với kết quả có sự tham gia của nhà thầu phụ) kể từ thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu.

ĐIỀU 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN

- Bên B sẽ gửi trả kết quả thực hiện cho bên A sau khi bên B hoàn thành công việc quan trắc và phân tích.
- Hồ sơ bàn giao kết quả thực hiện gồm:

+ 01 bản gốc và 03 bản photo kết quả thử nghiệm.

+ Biên bản nghiệm thu.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá trị thanh toán

- Giá trị thanh toán được hai bên xác định và thống nhất nghiệm thu theo từng đợt.

3.2. Phương thức thanh toán

- Thời điểm thanh toán: theo từng đợt.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Loại tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A

- Cung cấp thông tin trung thực và cần thiết để bên B tiến hành công việc của mình một cách nhanh chóng và thuận lợi.
- Có quyền cử cán bộ giám sát quá trình quan trắc, đo đạc của bên B, nếu cần thiết có thể lấy mẫu đối chứng để đánh giá kết quả thực hiện.
- Tuyệt đối không được tự ý cắt dán, tẩy xóa hoặc dùng công nghệ để làm sai lệch kết quả mà bên B cung cấp, nếu vi phạm bên A tự chịu trách nhiệm.
- Thanh toán đầy đủ cho bên B theo thỏa thuận (nếu quá thời hạn thanh toán 30 ngày thì kết quả quan trắc và phân tích bị hủy bỏ).

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B

- Chịu trách nhiệm hoàn thành các công việc mà hai bên đã thống nhất.
- Thực hiện việc quan trắc, lấy mẫu, nhận mẫu và phân tích các thông số môi trường theo phương pháp đã được công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền; Các thông số chưa được công nhận sẽ được thực hiện bởi nhà thầu phụ của bên B theo đúng quy định hiện hành.
- Chịu trách nhiệm đối với bên A về kết quả tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và phân tích.
- Trả kết quả cho bên A theo đúng thỏa thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 5: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính bất thường và nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên như thiên tai và các biến động của xã hội như chiến tranh, nổi loạn, khủng bố; làm cản trở việc thực hiện hợp đồng của một trong hai bên.
- Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng làm một bên không thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng thì bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia trong vòng 07 ngày và được

miễn thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này được được lập giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc và hiểu tất cả các nội dung nêu tại hợp đồng này, bên nào vi phạm bên đó sẽ phải chịu trách nhiệm và đền bù thiệt hại cho bên còn lại (nếu có).

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có vấn đề gì vướng mắc phát sinh hai bên sẽ thống nhất bàn bạc và giải quyết với nhau bằng văn bản trên tinh thần hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Nếu tranh chấp hợp đồng xảy ra mà hai bên không tự giải quyết được thì hai bên sẽ trình lên Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết, và phán quyết của Toà án là cơ sở cuối cùng buộc hai bên phải thi hành.

- Mọi bổ sung hoặc thay đổi hợp đồng phải được hai bên nhất trí bằng phụ lục hợp đồng. Bên nào đơn phương thay đổi, không tuân theo các điều khoản cửa hợp đồng làm thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 7: HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

- Khi một trong hai bên vi phạm hợp đồng dẫn đến gây thiệt hại cho bên còn lại.

ĐIỀU 8: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký.

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản để cùng nhau thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Cương	Bùi Đức Tuấn

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 301

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Nextech Ecolife

Trụ sở chính:

Liền kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Quyết định số 932 /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Anh Chức vụ: Giám đốc

CMND số: 173365515 do Công an tỉnh Thanh Hóa

Cấp ngày 30 tháng 7 năm 2012

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 06 tháng 5 năm 2022

Đến ngày 05 tháng 5 năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:		
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước mưa:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
2. Khí		
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 14 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 03 thông số	Đo tại hiện trường: 11 thông số
3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số	
5. Bùn thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	
6. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01 thông số	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	27 thông số
- Nước dưới đất:	28 thông số
- Nước mưa:	01 thông số
- Nước biển:	10 thông số
- Nước thải:	23 thông số
2. Khí:	
- Không khí xung quanh:	04 thông số
- Khí thải:	01 thông số
3. Đất:	04 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 932 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Công ty Cổ phần Nextech Ecolife"**, địa chỉ tại Liền kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **301/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 301**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Nextech Ecolife phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Nextech Ecolife chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty Cổ phần Nextech Ecolife

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NEJSC/HT/SOP-DN02	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 500 NTU
7	Độ trong	NEJSC/HT/SOP-DN04	0 ÷ 20 m

** NEJSC/HT/SOP-DN02: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.*

** NEJSC/HT/SOP-DN04: quy trình nội bộ hướng dẫn xác định độ trong tại hiện trường đối với môi trường nước.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	7,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,3 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,08 mg/L
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,015 mg/L
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,2 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
11	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	6,0 mg/L
14	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
16	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
18	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,003 Bq/L
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
26	Coliform	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL
27	E. Coli	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NEJSC/HT/SOP-DN02	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 500 NTU

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	7,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6624:1996	5,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
5	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
6	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,3 mg/L
7	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
8	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,15 mg/L
9	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	0,02 mg/L
10	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,25 mg/L
11	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
13	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	6,0 mg/L
15	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
17	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,003 mg/L
18	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
19	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
24	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,003 Bq/L
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
27	Coliform	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL
28	E. Coli	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL

1.3. Nước mưa

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	SMEWW 4500-H^+.B:2017	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NEJSC/HT/SOP-DN02	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 500 NTU
6	Độ trong	NEJSC/HT/SOP-DN04	0 ÷ 20 m

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	2,0 mg/L
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
4	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	0,02 mg/L
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,25 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2017	0,05 mg/L
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
8	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,003 mg/L
9	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L
10	Coliform	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL

1.5. Nước thải

1.5.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NEJSC/HT/SOP-DN02	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,3 ÷ 6,1 m/s
5	Lưu lượng	NEJSC/HT/SOP-DN05	-

** NEJSC/HT/SOP-DN05: quy trình nội bộ hướng dẫn xác định lưu lượng nước thải.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	10,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	3,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,3 mg/L
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,02 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,25 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
9	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-1:2012	0,3 mg/L
11	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,1 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN^-.C&E:2017	0,003 mg/L
15	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,12 mg/L
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,003 Bq/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
23	Coliform	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1,100 hPa
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,5 ÷ 40,0 m/s
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	35 ÷ 130 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 119 dB

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Chì bụi (Pb)	TCVN 5067:1995
3	SO_2	MASA 704B
4	CO	NEJSC/HT/SOP-LMKK02
5	NO_2	TCVN 6137:2009
6	NH_3	MASA 401
7	H_2S	MASA 701
8	HF	NIOSH 7906
9	HCl	NIOSH 7907
10	HNO_3	NIOSH 7907
11	H_2SO_4	NIOSH 7908
12	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501
	Benzen	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	Toluen	
	Xylen	
	Styren	
13	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	n-Hexan	
	n-Heptan	
	n-Octan	
	n-Nonan	
	n-Decan	
	n-Deptan	
	Cyclohexan	
14	Asin (AsH_3)	NIOSH 6001

** NEJSC/HT/SOP-LMKK02: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong môi trường không khí xung quanh.*

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/m^3
2	SO_2 *(chỉ áp dụng với quan trắc trung bình 1 giờ)*	MASA 704B	50,0 µg/m^3
3	CO *(chỉ áp dụng với quan trắc trung bình 1 giờ)*	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	5.100 µg/m^3
4	NO_2	TCVN 6137:2009	11,0 µg/m^3

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m^3/h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0 ÷ 1.000°C
7	Áp suất	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	850 ÷ 1.100 mBar
8	O_2	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0 ÷ 25%
9	CO	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
10	SO_2	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
11	NO_x	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm^3
	NO_2		0 ÷ 940 mg/Nm^3

** NEJSC/HT/SOP-LMKT105: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với nhiệt độ, áp suất, O_2, CO, SO_2 và NO_x trong khí thải.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05
2	NH_3	JIS K 0099:2004
3	H_2SO_4	US EPA Method 08

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	0,3 mg/Nm^3

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,43%
3	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6656:2000	165,0 mg/kg
4	Tổng N	TCVN 6498:1999	16,0 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
Số: 0509/HĐNT/NEXTECH/GREEN - 2022

Về việc: Quan trắc và Phân tích môi trường

Năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 0509/HĐNT/NEXTECH/GREEN - 2022

Về việc: Quan trắc và Phân tích môi trường

- Căn cứ Luật Dân sự số 33/2005/QH được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua bằng Nghị quyết số 45/2005/QH ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Căn cứ nội dung thảo luận và thống nhất nguyên tắc phối hợp của hai bên.

Bản Hợp đồng này được ký kết vào ngày 05 tháng 09 năm 2022, giữa:

Bên A: CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

Địa chỉ : Liền kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Mã số thuế : 0109773872

Điện thoại : 0984334561/02462968568

Tài khoản số : 0807731195555 tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – CN Tây Hà Nội

Đại diện : **Ông Nguyễn Hoàng Anh** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Và

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN

Địa chỉ trụ sở: Số 10, ngõ 49, Hồng Thái, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội

Địa điểm KD: DV 5, E14, Khu B dịch vụ Yên Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố HN

Mã số thuế : 0107064454

Điện thoại : 02463.263.610

Tài khoản số : 036704060025701

Tại ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam (VIB), chi nhánh Hà Đông

Đại diện : **Ông Võ Chí Linh** Chức vụ: **Giám đốc**

Hai bên đồng ý ký Hợp đồng nguyên tắc với điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

- Bên A và bên B đồng ý hỗ trợ nhau trong quá trình thực hiện các công việc quan trắc môi trường, lấy mẫu, phân tích các mẫu môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất theo quy định hiện hành và trong phạm vi được Bộ Tài nguyên và

Môi trường công nhận về việc Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với hai bên.

- Khi bên A yêu cầu và tại thời điểm đó bên B có khả năng đáp ứng, bên B đồng ý sẽ giúp bên A thực hiện các công việc quan trắc, lấy mẫu, phân tích và một số công việc khác theo yêu cầu của bên A

- Khi bên B yêu cầu và tại thời điểm đó bên A có khả năng đáp ứng, bên A đồng ý sẽ giúp bên B thực hiện các công việc quan trắc, lấy mẫu, phân tích và một số công việc khác theo yêu cầu của bên B

- Đối với những thông số chưa được Bộ Tài nguyên và Môi trường công nhận về việc Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, hai bên cùng xem xét và sử dụng nhà thầu phụ phù hợp.

Điều 2: Sản phẩm của hợp đồng

Các bên có trách nhiệm giao nộp 03 bộ phiếu kết quả phân tích mẫu của từng đợt trong thời gian chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu.

Điều 3: Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Hợp đồng này có thời hạn là một (01) năm kể từ ngày ký. Các phụ lục, báo giá, biên bản thỏa thuận giữa các bên (nếu có) là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

- Hợp đồng này sẽ tự động gia hạn thêm từng năm nếu không có thỏa thuận thay đổi của hai bên bằng văn bản ít nhất là một tháng trước khi hết hạn Hợp đồng

Điều 4: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

4.1. Giá trị hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng: Tính theo từng đợt thực hiện.

- Biểu giá các chỉ tiêu quan trắc dựa theo các văn bản pháp quy hiện hành và có sự thống nhất giữa 02 bên. Khi có sự điều chỉnh thay đổi, Bên B phải thông báo và được sự chấp thuận của Bên A (Có bảng giá chi tiết từng chỉ tiêu kèm theo).

4.2. Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Kinh phí hợp đồng được thanh toán theo từng đợt, căn cứ vào phát sinh thực tế để xác định kết quả hoàn thành sau mỗi đợt quan trắc, lấy mẫu phân tích.

Điều 5: Trách nhiệm của mỗi bên

- Căn cứ nhu cầu thực tế của từng đợt quan trắc, phân tích, mỗi bên sẽ thông báo hoặc gửi phiếu yêu cầu cho bên còn lại trước 02 ngày để tổ chức thực hiện.

- Hai bên sẽ tự lấy mẫu và gửi bên còn lại để phân tích hoặc phối hợp cùng nhau lấy mẫu tại hiện trường.

- Trong trường hợp tự lấy mẫu gửi phân tích, bên lấy mẫu cần cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin về việc lấy mẫu, bảo quản mẫu hoặc biên bản lấy mẫu tại hiện trường.

- Thực hiện công việc theo nội dung và tiến độ đã nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo mật

Các bên sẽ bảo mật nội dung của hợp đồng này và tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình thương lượng, cũng như sẽ không phát mãi các thông tin này cho bất kỳ bên thứ ba nào trừ khi việc phát mãi thông tin được pháp luật hay quy định của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu hoặc thông tin đã được thông báo công khai.

Điều 7: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những thoả thuận đã ghi trong hợp đồng. Trong qúa trình thực hiện, nếu có gì thay đổi phải được hai bên thoả thuận bằng văn bản và cùng nhau tìm cách giải quyết;

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải của trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật;

Điều 8: Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng

8.1. Tạm dừng thực hiện hợp đồng.

- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản *(trước 10 ngày kể từ ngày dự kiến tạm dừng)* và được thực hiện trong các trường hợp sau:

+ Do lỗi của Bên A hoặc Bên B gây ra.

+ Các trường hợp khác do hai bên thoả thuận.

- Sau thời gian tạm dừng hợp đồng thì hai bên sẽ cùng bàn bạc tìm cách giải quyết các vướng mắc để tiếp tục việc thực hiện hợp đồng.

- Việc tạm dừng do lỗi của bên nào thì bên đó phải chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại do lỗi của mình gây ra. Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thoả thuận để khắc phục.

8.2. Chấm dứt hợp đồng.

- Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường mọi thiệt hại do mình gây ra.

- Bên chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước 10 ngày làm việc cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng. Nếu bên chấm dứt hợp đồng không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường các thiệt hại do mình gây ra.

- Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng *(nguyên nhân do Bên A):* Bên B sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng với khối lượng công việc và giá trị hợp đồng tương ứng Bên B đã thực hiện được kể từ thời điểm ký kết hợp đồng đến khi chấm dứt hợp đồng.

- Hợp đồng không có hiệu lực kể từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền.

Điều 9: Điều khoản chung:

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của nhà nước về bảo mật.

- Hai bên A – B cam kết thi hành đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng này và tạo mọi điều kiện thuận lợi để hợp đồng được hoàn thành đúng tiến độ và đảm bảo

chất lượng.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Anh	Võ Chí Linh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2268 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green"**, địa chỉ tại số 10, ngõ 49, Hồng Thái, Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **267/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 267**) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green

(Kèm theo Quyết định số 2268/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492: 2011	2÷12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B: 2017	4 - 55^{0}C
3.	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325: 2016	0 – 16 mg/L
4.	Độ dẫn (EC)	SMEWW 2510B: 2017	0 - 50 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0 – 1.000 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GREEN/SOP – QTHT-N11	0 – 1.999 mg/L
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷ 70 ‰

GREEN/SOP – QTHT-N11: quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 5994:1995; TCVN 6663-1: 2011 TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-6:2018

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	5,0 mg/L
2.	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0 Pt- Co
3.	Độ cứng tổng số	TCVN 6224-1996	2,0 mg /l
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625: 2000	2,0 mg /l
5.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001- 1: 2008	1,2 mg/L
6.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220.C:2017	3,0 mg/L
7.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
8.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6178 : 1996	0,01 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
9.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,03 mg/L
10.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194: 1996	2,0 mg/L
11.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,04 mg/L
12.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,06 mg/L
13.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202: 2008	0,02 mg/L
14.	Tổng P	TCVN 6202: 2008	0,02 mg/L
15.	Tổng nitơ	TCVN 6638: 2000	2,0 mg/L
16.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} - E: 2017	1,0 mg/L
17.	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	0,01 mg/L
18.	Canxi (Ca)	TCVN 6198 - 1996	2,0 mg/L
19.	Magie (Mg)	TCVN 6224-1996 & TCVN 6198 - 1996	2,0 mg/L
20.	Sắt (Fe)	TCVN 6177 : 1996	0,02 mg/L
21.	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 7939 : 2008	0,003 mg/L
22.	Mangan (Mn)	SMEWW 3500B:2017	0,03 mg/L
23.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B: 2017	0,3 mg/L
24.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,04 mg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492: 2011	2 - 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B: 2017	4 - 55^{0}C
3.	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325: 2016	0 – 16 mg/L
4.	Độ dẫn (EC)	SMEWW 2510B: 2017	0 - 50 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0 – 1.000 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GREEN/SOP – QTHT-N11	0 – 1.999 mg/L
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷ 70 ‰
8.	Vận tốc	GREEN/SOP – QTHT-N15	0,1 – 4,5 m/s
9.	Lưu lượng	GREEN/SOP – QTHT-N15	0 – 10.000 m^3/h

*GREEN/SOP – QTHT-**: quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS, vận tốc, lưu lượng nước thải tại hiện trường*

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 5999:1995; TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185: 2008	5,0 Pt- Co

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD_5)	TCVN 6001 - 1:2008	1,2 mg/L
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 C:2017	3,0 mg/L
5.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179 - 1:1996	0,02 mg/L
6.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,01 mg/L
7.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500 - NO_3^-.E:2017	0.03 mg/L
8.	Tổng N	TCVN 6638: 2000	2,0 mg/L
9.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
10.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202: 2008	0,02 mg/L
11.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194: 1996	2,0 mg/L
12.	Florua (F^-)	SMEWW 4500.F $^-$ B& D: 2017	0,04 mg/L
13.	Clo dư	TCVN 6225-2:2012	0,05 mg/L
14.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,03 mg/L
15.	Xianua (CN^-)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	0,01 mg/L
16.	Sắt (Fe)	TCVN 6177 : 1996	0,03 mg/L
17.	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 6658: 2000	0,02 mg/L
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F: 2017	0,3 mg/L
19.	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F: 2017	0,3 mg/L
20.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,04 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492: 2011	0 - 14
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B: 2017	4 - 55^{0}C
3.	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325: 2016	0 – 16 mg/L
4.	Độ dẫn (EC)	SMEWW 2510B: 2017	0 - 50 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0 - 1000 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GREEN/SOP – QTHT-N11	0 – 1.999 mg/L
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷ 70 ‰

GREEN/SOP – QTHT-N11: quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước dưới đất tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN6663-1:2011; TCVN6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	5,0 mg/L
2.	Độ màu	TCVN 6185 : 2015	5,0 Pt - Co
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
4.	Độ cứng tổng số	TCVN 6224-1996	2,0 mg/L
5.	Chỉ số penmaganat	TCVN 6186: 1996	0,3 mg/L
6.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001- 1: 2008	1,2 mg/L
7.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220.C:2017	3,0 mg/L
8.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,05 mg/L
9.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6179 : 1996	0,01 mg/L.
10.	Nitrat (NO_3^--N)	TCVN 6180: 1996	0,03 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202: 2008	0,02 mg/L
12.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194: 1996	2,0 mg/L
13.	Florua (F^-)	SMEWW 4500 – F-B& - D: 2017	0,04 mg/L
14.	Tổng Phospho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	1,5 mg/L
16.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} - E: 2017	0,6 mg/L
17.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,03 mg/L
18.	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 7939 : 2008	0,015 mg/L
19.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
20.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B: 2017	0,3 mg/L
21.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,04 mg/L

1.4. Nước biển:

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	pH	TCVN 6492: 2011	2 - 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B: 2017	4 - 55^{0}C
3.	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325: 2016	0 - 16 mg/L
4.	Độ dẫn (EC)	SMEWW 2510B: 2017	0 - 50 mS/cm
5.	Độ đục	TCVN 6184: 2008	0 - 1.000 NTU
6.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GREEN/SOP – QTHT-N11	0 - 1.999 mg/L
7.	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0÷ 70 ‰

GREEN/SOP – QTHT-N11: quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS nước biển

- Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO3- E:2017	0,03 mg/L
3.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,01 mg/L
4.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
5.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202: 2008	0,02 mg/L
6.	Florua (F-)	SMEWW 4500.F-B& D: 2017	0,04 mg/L
7.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,03 mg/L
8.	Tổng N	TCVN 6638: 2000	2,0 mg/L
9.	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
10.	Xianua (CN^-)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	0,01 mg/L
11.	Sắt (Fe)	TCVN 6177 : 1996	0,02 mg/L
12.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F: 2017	0,3 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. *Quan trắc hiện trường*

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 55 °C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	GREEN/SOP – QTHT-N11	0 – 1.999 mg/L

GREEN/SOP – QTHT-11: quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS trong nước mưa tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nitrat (NO_3^--N)	SMEWW 4500-NO_3^- E:2017	0,03 mg/L
2.	Nitrit (NO_2^--N)	TCVN 6178:1996	0,01 mg/L
3.	Amoni (NH_4^+-N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
4.	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2017	1,0 mg/L
5.	Photphat (PO_4^{3-}-P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
6.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
7.	Canxi (Ca^{2+})	TCVN 6198-1996	2,0 mg/L
8.	Magie (Mg)	TCVN 6224-1996 & TCVN 6198 - 1996	2,0 mg/L
9.	Florua (F-)	SMEWW 4500.F-B& D: 2017	0,04 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46 : 2012/BTNMT	$0^0C \div 50^0C$
2.	Độ ẩm	QCVN 46 : 2012/BTNMT	10 ÷ 95 % RH
3.	Tốc độ gió	QCVN 46 : 2012/BTNMT	0.4 ÷ 30 m/s
4.	Áp suất	QCVN 46 : 2012/BTNMT	10 – 1.100 hPa
5.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2 : 2010	35 ÷ 130 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	SO_2	TCVN 5971:1995
3.	NO_2	TCVN 6137:2009
4.	CO	GREEN/SOP- QTHT-KX02
5.	NH_3	TCVN 5293 : 1995
6.	Cl_2	MASA method 202
7.	H_2SO_4	NIOSH method 7908
8.	HNO_3	NIOSH method 7907
9.	HCl	NIOSH method 7907
10.	Crom VI	NIOSH method 7600
11.	Mn	OSHA method ID-121
12.	As	NIOSH method ID 105
13.	Cd	NIOSH method 7048
14.	Ni	OSHA method ID-121
15.	O_3	MASA method 411
16.	H_2S	MASA method 701
17.	VOCs	NIOSH method 1501
	Benzen	
	Styren	
	Toluen	
	Xylen	
	Ethylbenzene	
18.	Cloroform	NIOSH 1003
19.	Acrylonnitril	NIOSH 1604
20.	Hydrocacbon (C_xH_y)	NIOSH Method 1500
	Cyclohexane	
	Cyclohexene	
	N-decane	
	n-dodecane	
	n-heptane	
	n-hexane	

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
	Methylcyclohexane	
	n-nonane	
	n-octane	
	n-pentane	
	n-undecane	
21.	Bụi chì	TCVN 5067: 1995

GREEN/SOP- QTHT-KX02: quy trình hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	SO_2	TCVN 5971- 1995	13 µg/m^3
2.	NO_2	TCVN 6137:2009	12 µg/m^3
3.	CO	GREEN/SOP-QTTN-KX02	2.330 µg/m^3
4.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067: 1995	34 µg/m^3
5.	NH_3	TCVN 5293- 1995	12 µg/m^3
6.	Clo (Cl_2)	MASA Method 202	10 µg/m^3
7.	Hydrosunfua (H_2S)	MASA Method 701	5 µg/m^3

GREEN/SOP- QTHT-KX02: quy trình hướng dẫn nội phân tích CO trong không khí

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

- Thông số (Đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	UP EPA Method 1	-
2.	NO_x	GREEN/SOP-QTHT-KT05	
	NO		0 – 6.150 mg/Nm^3
	NO_2		0 – 9.400 mg/Nm^3
3.	CO	GREEN/SOP-QTHT-KT05	0 – 9.120 mg/Nm^3
4.	SO_2	GREEN/SOP-QTHT-KT05	0 – 13.100 mg/Nm^3
5.	CO_2	GREEN/SOP-QTHT-KT05	0 ÷ 99,9 %Vol
6.	O_2	GREEN/SOP-QTHT-KT05	0 ÷ 25%
7.	Vận tốc	UP EPA Method 2	0 ÷ 100 m/s
8.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100 %
9.	Lưu lượng	UP EPA Method 2	4.500.000 m^3/h
10.	Nhiệt độ	GREEN/SOP-QTHT-KT06	-20 ÷ 1250°C
11.	Áp suất	GREEN/SOP-QTHT-KT07	-200 ÷ 200 hPa
12.	Khối lượng mol phân tử khí khô	UP EPA Method 3	-

*GREEN/SOP-QTHT-KT**: quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc các thông số khí thải tại hiện trường*

3. Đất

3.1. Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 4046:1985; TCVN 7538-2:2005

3.2. Phân tích môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ ẩm	TCVN 6648:2000	1%
2.	pH	TCVN 5979:2007	0 ÷ 14
3.	Độ dẫn điện	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm

4. Trầm tích

Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5. Bùn

Lấy mẫu và bảo quản:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

6. Chất thải rắn

Lấy mẫu và bảo quản

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2012

HĐNT-2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NEXTECH ECOLIFE

Số: G2301.01/HĐNT/ETOHI-NEXTECHECOLIFE

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

V/v: Quan trắc và phân tích môi trường

Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội;

- Căn cứ Luật Thương Mại 2005 số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

- Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu chất lượng quan trắc môi trường;

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại Công ty Cổ phần Nextech Ecolife, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

Địa chỉ	:	Liền kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại	:	0984334561/02462968568
Số tài khoản	:	0807731195555 tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – CN Tây Hà Nội
Mã số thuế	:	0109773872
Đại diện	:	**Ông Bùi Đức Tuấn** **Chức vụ: Tổng giám đốc**

BÊN B: VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ	:	Số nhà 13, BT4-3 Khu nhà ở Trung Văn, đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Địa chỉ giao dịch	:	C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội
Điện thoại	:	0866992688
Số tài khoản	:	026658688888 tại Ngân hàng MB Bank – Chi nhánh Tây Hà Nội
Mã số thuế	:	0109710488
Đại diện	:	**Ông Nguyễn Xuân Dũng** **Chức vụ: Phó Viện trưởng**

(Giấy ủy quyền số 01/2021/GUQ-ETOHI ngày 02 tháng 08 năm 2021 của Viện Y học Lao động và Công nghệ Môi trường)

Sau khi trao đổi và bàn bạc, hai bên đã cùng nhau thống nhất ký kết Hợp đồng nguyên tắc với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1.1. Nội dung công việc

- Bên B đồng ý cung cấp cho bên A các dịch vụ: Quan trắc và phân tích môi trường.

1.2. Thời gian thực hiện

- Khi bên A có nhu cầu thực hiện công việc thì gửi yêu cầu cho bên B. Bên B sẽ thông báo lịch đi quan trắc cho bên A.

- Thời gian thực hiện quan trắc, phân tích và trả kết quả trong vòng 10 ngày làm việc không tính thứ 7, chủ nhật (20 ngày làm việc đối với kết quả có sự tham gia của nhà thầu phụ) kể từ thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu.

ĐIỀU 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN

- Bên B sẽ gửi trả kết quả thực hiện cho bên A sau khi bên B hoàn thành công việc quan trắc và phân tích.

- Hồ sơ bàn giao kết quả thực hiện gồm:

+ 01 bản gốc và 03 bản photo kết quả thử nghiệm.

+ Biên bản nghiệm thu.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá trị thanh toán

- Giá trị thanh toán được hai bên xác định và thống nhất nghiệm thu theo từng đợt.

3.2. Phương thức thanh toán

- Thời điểm thanh toán: theo từng đợt.

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Loại tiền thanh toán: Việt Nam Đồng.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A

- Cung cấp thông tin trung thực và cần thiết để bên B tiến hành công việc của mình một cách nhanh chóng và thuận lợi.

- Có quyền cử cán bộ giám sát quá trình quan trắc, đo đạc của bên B, nếu cần thiết có thể lấy mẫu đối chứng để đánh giá kết quả thực hiện.

- Tuyệt đối không được tự ý cắt dán, tẩy xóa hoặc dùng công nghệ để làm sai lệch kết quả mà bên B cung cấp, nếu vi phạm bên A tự chịu trách nhiệm.

- Thanh toán đầy đủ cho bên B theo thỏa thuận (nếu quá thời hạn thanh toán 30 ngày bên B sẽ thu hồi kết quả quan trắc, phân tích và hủy bỏ kết quả. Đồng thời bên A vẫn phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cho bên B theo đúng giá trị nghiệm thu thực tế).

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B

- Chịu trách nhiệm hoàn thành các công việc mà hai bên đã thống nhất.

- Thực hiện việc quan trắc, lấy mẫu, nhận mẫu và phân tích các thông số môi trường theo phương pháp đã được công nhận bởi các cơ quan có thẩm quyền; Các thông số chưa được công

nhận sẽ được thực hiện bởi nhà thầu phụ của bên B theo đúng quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm đối với bên A về kết quả tại thời điểm quan trắc, lấy mẫu và phân tích.
- Trả kết quả cho bên A theo đúng thỏa thuận giữa hai bên.

ĐIỀU 5: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính bất thường và nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên như thiên tai và các biến động của xã hội như chiến tranh, nổi loạn, khủng bố; làm cản trở việc thực hiện hợp đồng của một trong hai bên.
- Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng làm một bên không thực hiện được các nghĩa vụ theo hợp đồng thì bên bị ảnh hưởng phải thông báo ngay cho bên kia trong vòng 07 ngày và được miễn thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này được được lập giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã đọc và hiểu tất cả các nội dung nêu tại hợp đồng này, bên nào vi phạm bên đó sẽ phải chịu trách nhiệm và đền bù thiệt hại cho bên còn lại (nếu có).
- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có vấn đề gì vướng mắc phát sinh hai bên sẽ thống nhất bàn bạc và giải quyết với nhau bằng văn bản trên tinh thần hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Nếu tranh chấp hợp đồng xảy ra mà hai bên không tự giải quyết được thì hai bên sẽ trình lên Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết, và phán quyết của Toà án là cơ sở cuối cùng buộc hai bên phải thi hành.
- Mọi bổ sung hoặc thay đổi hợp đồng phải được hai bên nhất trí bằng phụ lục hợp đồng. Bên nào đơn phương thay đổi, không tuân theo các điều khoản của hợp đồng làm thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường theo pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 7: HỦY BỎ HỢP ĐỒNG

- Khi một trong hai bên vi phạm hợp đồng dẫn đến gây thiệt hại cho bên còn lại.

ĐIỀU 8: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 (hai) bản, bên B giữ 02 (hai) bản để cùng nhau thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC	PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Bùi Đức Tuấn	Nguyễn Xuân Dũ

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số:02 /GCN-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường**

Địa chỉ: Số 13, BT4-3, Khu nhà ở Trung Văn, đường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: C16-25 khu C, Khu đô thị mới Geleximco, đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Email: info@etohi.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 306.**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày *02* tháng *6* năm 2025.

4. Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:
- Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Tổng cục Môi trường;
- Sở TNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, QLCL (07).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ trong	PPNB 03	0 ÷ 90 cm
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
9	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

** PPNB 01: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.*

** PPNB 03: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với độ trong của môi trường nước.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-4:2018 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2017

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	3,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
11	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
12	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017	0,03 mg/L
13	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
14	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
17	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
18	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
22	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
23	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
24	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,02 mg/L
25	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
26	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
27	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
28	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
29	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
30	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
31	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
32	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,00032 mg/L
33	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
34	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
35	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,2 Bq/L
38	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
39	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2017	01 CFU/100mL
40	E. Coli	SMEWW 9221B&G:2017	02 MPN/100mL
		SMEWW 9222B&G:2017	01 CFU/100mL

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
41	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Diazinon		0,05 µg/L
	Dimethoate		0,05 µg/L
	Malathion		0,05 µg/L
	Parathion		0,05 µg/L
	Parathion-methyl		0,05 µg/L
42	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,01 µg/L
	p,p'-DDD		0,01 µg/L
	p,p'-DDE		0,01 µg/L
	p,p'-DDT		0,01 µg/L
	Dieldrin		0,01 µg/L
	Endosulfan I		0,01 µg/L
	Endosulfan II		0,01 µg/L
	Endosulfan sulfat		0,01 µg/L
	α-HCH		0,005 µg/L
	β-HCH		0,005 µg/L
	γ-HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ-HCH		0,005 µg/L
	Heptaclo		0,01 µg/L
	Heptaclo epoxit		0,01 µg/L
	Metoxyclo		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
43	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		0,05 µg/L
	PCB 52		0,05 µg/L
	PCB 101		0,05 µg/L
	PCB 118		0,05 µg/L
	PCB 138		0,05 µg/L
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L
	PCB 194		0,05 µg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	3,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
8	Cacbonat (CO_3^{2-})	TCVN 6636-2:2000	2,0 mg/L
9	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
10	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L
11	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
12	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
13	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
14	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017	0,02 mg/L
15	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
16	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
17	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
18	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
19	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
20	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
21	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
22	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,005 mg/L
23	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
24	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	1,0 mg/L
25	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
26	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,02 mg/L
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
30	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
31	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
33	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
34	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
35	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
36	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
37	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
38	Coban (Co)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
39	Nhôm (Al)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
40	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,2 Bq/L
43	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
		SMEWW 9222B:2017	01 CFU/100mL
44	E. Coli	SMEWW 9221B&G:2017	02 MPN/100mL
		SMEWW 9222B&G:2017	01 CFU/100mL
45	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Diazinon		0,05 µg/L
	Dimethoate		0,05 µg/L
	Malathion		0,05 µg/L
	Parathion		0,05 µg/L
	Parathion-methyl		0,05 µg/L
46	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,01 µg/L
	p,p'-DDD		0,01 µg/L
	p,p'-DDE		0,01 µg/L
	p,p'-DDT		0,01 µg/L
	Dieldrin		0,01 µg/L
	Endosulfan I		0,01 µg/L
	Endosulfan II		0,01 µg/L
	Endosulfan sulfat		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	α-HCH		0,005 µg/L
	β-HCH		0,005 µg/L
	γ-HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ-HCH		0,005 µg/L
	Heptaclo		0,01 µg/L
	Heptaclo epoxit		0,01 µg/L
	Metoxyclo		0,01 µg/L
47	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		0,05 µg/L
	PCB 52		0,05 µg/L
	PCB 101		0,05 µg/L
	PCB 118		0,05 µg/L
	PCB 138		0,05 µg/L
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L
	PCB 194		0,05 µg/L
48	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Acenaphthene		0,01 µg/L
	Acenaphthylene		0,01 µg/L
	Anthracene		0,01 µg/L
	Benzo[a] anthracene		0,01 µg/L
	Chrysene		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dãi đo
	Fluoranthene		0,01 µg/L
	Fluorene		0,01 µg/L
	Naphtalen		0,01 µg/L
	Phenanthrene		0,01 µg/L
	Pyrene		0,01 µg/L

1.3. Nước mưa

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dãi đo
1	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6660:2000	0,05 mg/L
2	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
3	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,005 mg/L
4	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
5	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
6	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
8	Natri (Na^+)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
9	Kali (K^+)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
10	Canxi (Ca^{2+})	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
11	Magiê (Mg^{2+})	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L
2	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
4	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,01 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017	0,02 mg/L
8	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
9	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
11	Xyanua (CN^-) *(ven bờ)*	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
12	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
13	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,02 mg/L
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
16	Kẽm (Zn)	SMEWW 3113B:2017	0,0004 mg/L
17	Chì (Pb)	US EPA Method 200.13	0,0002 mg/L
18	Cadimi (Cd) *(ven bờ, gần bờ)*	SMEWW 3113B:2017	0,0004 mg/L
19	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,0005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Thủy ngân (Hg) *(ven bờ, gần bờ)*	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
21	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
22	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
23	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
24	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
26	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Diazinon		0,05 µg/L
	Dimethoate		0,05 µg/L
	Malathion		0,05 µg/L
	Parathion		0,05 µg/L
	Parathion-methyl		0,05 µg/L
27	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,01 µg/L
	p,p'-DDD		0,01 µg/L
	p,p'-DDE		0,01 µg/L
	p,p'-DDT		0,01 µg/L
	Dieldrin		0,01 µg/L
	Endosulfan I		0,01 µg/L
	Endosulfan II		0,01 µg/L
	Endosulfan sulfat		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	α-HCH		0,005 µg/L
	β-HCH		0,005 µg/L
	γ-HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ-HCH		0,005 µg/L
	Heptaclo		0,01 µg/L
	Heptaclo epoxit		0,01 µg/L
	Metoxyclo		0,01 µg/L

1.5. Nước thải

1.5.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L
4	Vận tốc	PPNB 02	0,1 ÷ 6,1 m/s
5	Lưu lượng	PPNB 02	-

** PPNB 02: quy trình nội bộ hướng dẫn xác định vận tốc và lưu lượng nước thải tại hiện trường.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	3,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
3	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,01 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
9	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,3 mg/L
11	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017	0,03 mg/L
12	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,02 mg/L
13	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
15	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
16	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,02 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
22	Thiếc (Sn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
27	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0005 mg/L
28	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Crôm III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
31	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,2 Bq/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
		TCVN 8775:2011	01 CFU/100mL
36	Salmonella	SMEWW 9260B:2017	01 vi khuẩn/100mL
37	Shigella	SMEWW 9260E:2017	01 vi khuẩn/100mL
38	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	01 vi khuẩn/100mL
39	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Diazinon		0,05 µg/L
	Dimethoate		0,05 µg/L
	Malathion		0,05 µg/L
	Parathion		0,05 µg/L
	Parathion-methyl		0,05 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
40	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,01 µg/L
	p,p'-DDD		0,01 µg/L
	p,p'-DDE		0,01 µg/L
	p,p'-DDT		0,01 µg/L
	Dieldrin		0,01 µg/L
	Endosulfan I		0,01 µg/L
	Endosulfan II		0,01 µg/L
	Endosulfan sulfat		0,01 µg/L
	α-HCH		0,005 µg/L
	β-HCH		0,005 µg/L
	γ-HCH (Lindan)		0,005 µg/L
	δ-HCH		0,005 µg/L
	Heptaclo		0,01 µg/L
	Heptaclo epoxit		0,01 µg/L
	Metoxyclo		0,01 µg/L
41	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		0,05 µg/L
	PCB 52		0,05 µg/L
	PCB 101		0,05 µg/L
	PCB 118		0,05 µg/L
	PCB 138		0,05 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L
	PCB 194		0,05 µg/L

2. KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	700 ÷ 1.100 hPa
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Tốc độ gió	S.A.01	0 ÷ 30,0 m/s
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 130 dB

** S.A.01: quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với tốc độ gió trong không khí xung quanh.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Appendix J
3	Bụi $PM_{2,5}$	40 CFR Part 50 Appendix L
4	SO_2	TCVN 5971:1995
5	CO	PPNB 04
6	NO_2	TCVN 6137:2009
7	NH_3	MASA 401
8	Cl_2	MASA 202

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
9	H_2S	MASA 701
10	HF	NIOSH 7906
11	HCl	NIOSH 7907
12	HBr	NIOSH 7907
13	HNO_3	NIOSH 7907
14	H_2SO_4	NIOSH 7908
15	H_3PO_4	NIOSH 7908
16	HCN	NIOSH 6017
17	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH 2452
18	Asin (AsH_3)	NIOSH 6001
19	Formaldehyt	NIOSH 2541
20	Anilin	NIOSH 2002
21	Acrylonitril	NIOSH 1604
22	Asen (As)	TCVN 5067:1995
23	Cadimi (Cd)	ASTM D4185:2017
24	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009
25	Mangan (Mn)	ASTM D4185:2017
26	Niken (Ni)	ASTM D4185:2017
27	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
28	Clorofom	NIOSH 1003
29	Tetracloetylen	NIOSH 1003
30	Vinyl clorua	NIOSH 1007
31	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501
	Benzen	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	Styren	
	Toluen	
	Xylen (-o, -m, -p)	
32	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	n-Pentan	
	n-Hexan	
	n-Heptan	
	n-Octan	
	n-Decan	
	n-Undecan	
	n-Dodecan	
33	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	NIOSH 5515
	Acenaphthene	
	Acenaphthylene	
	Anthracene	
	Benzo[a] anthracene	
	Chrysene	
	Fluoranthene	
	Fluorene	
	Naphtalen	
	Phenanthrene	
	Pyrene	

** PPNB 04: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh.*

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/m³
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Appendix J	8,0 µg/m³
3	Bụi $PM_{2,5}$	40 CFR Part 50 Appendix L	7,0 µg/m³
4	SO_2	TCVN 5971:1995	5,0 µg/m³
5	CO	TCNB 01	2.800 µg/m³
6	NO_2	TCVN 6137:2009	4,0 µg/m³
7	NH_3	MASA 401	3,0 µg/m³
8	Cl_2	MASA 202	10,0 µg/m³
9	H_2S	MASA 701	1,0 µg/m³
10	HF	NIOSH 7906	0,3 µg/m³
11	HCl	NIOSH 7907	6,0 µg/m³
12	HBr	NIOSH 7907	2,0 µg/m³
13	HNO_3	NIOSH 7907	2,0 µg/m³
14	H_2SO_4	NIOSH 7908	1,0 µg/m³
15	H_3PO_4	NIOSH 7908	3,0 µg/m³
16	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH 2452	6,0 µg/m³
17	Asin (AsH_3) *(chỉ áp dụng với quan trắc TB 24 giờ)*	NIOSH 6001	0,08 µg/m³
18	Formaldehyt	NIOSH 2541	5,0 µg/m³
19	Anilin	NIOSH 2002	5,0 µg/m³
20	Acrylonitril	NIOSH 1604	7,0 µg/m³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	PPNB 05	0 ÷ 600°C
7	Áp suất	PPNB 05	0 ÷ 250 mm H_2O
8	O_2	PPNB 06	0 ÷ 25%
9	CO	PPNB 06	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
10	SO_2	PPNB 06	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
11	NO_x	PPNB 06	
	NO		0 ÷ 6.150 mg/Nm^3
	NO_2		0 ÷ 2.068 mg/Nm^3

** PPNB 05: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với nhiệt độ và áp suất khí thải.*

** PPNB 06: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với O_2, CO, SO_2 và NO_x trong khí thải.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05
2	Bụi PM_{10}	US EPA Method 201
3	NH_3	JIS K 0099:2004
4	Cl_2	US EPA Method 26
5	Br_2	US EPA Method 26
6	H_2S	JIS K 0108:2010
7	HF	US EPA Method 26
8	HCl	US EPA Method 26
9	HBr	US EPA Method 26
10	H_2SO_4	US EPA Method 08
11	Tổng florua (F^-)	US EPA Method 13A

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
12	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
13	Asen (As)	US EPA Method 29
14	Bari (Ba)	US EPA Method 29
15	Beri (Be)	US EPA Method 29
16	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
17	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
18	Coban (Co)	US EPA Method 29
19	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
20	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
21	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
22	Niken (Ni)	US EPA Method 29
23	Chì (Pb)	US EPA Method 29
24	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
25	Selen (Se)	US EPA Method 29
26	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29
27	Tali (Tl)	US EPA Method 29
28	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
29	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	PD CEN/TS 13649:2014
	Benzen	
	Clobenzen	
	1,2-Diclobenzen	
	1,2-Dicloropropan	
	Etylbenzen	
	Metylen clorua	
	Styren	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	Toluen	
	Xylen (-o, -m, -p)	
	Vinyl clorua	
30	Hydrocacbon	PD CEN/TS 13649:2014
	n-Hexan	
	n-Heptản	
	Cyclohexan	
	Cyclohexen	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	3,0 mg/Nm^3
2	Bụi PM_{10}	US EPA Method 201	3,0 mg/Nm^3
3	NH_3	JIS K 0099:2004	0,6 mg/Nm^3
4	Cl_2	US EPA Method 26	0,02 mg/Nm^3
5	Br_2	US EPA Method 26	0,01 mg/Nm^3
6	H_2S	JIS K 0108:2010	0,56 mg/Nm^3
7	HF	US EPA Method 26	0,01 mg/Nm^3
8	HCl	US EPA Method 26	0,01 mg/Nm^3
9	HBr	US EPA Method 26	0,01 mg/Nm^3
10	H_2SO_4	US EPA Method 08	2,0 mg/Nm^3
11	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,8 mg/Nm^3
12	Asen (As)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
13	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,5 mg/Nm^3
14	Beri (Be)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3
15	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
16	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
17	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3
18	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3
19	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3
20	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,3 mg/Nm^3
21	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3
22	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3
23	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,5 mg/Nm^3
24	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3
25	Tali (Tl)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm^3
26	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,5 mg/Nm^3
27	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	PD CEN/TS 13649:2014	
	Benzen		0,5 µg/Nm^3
	Clobenzen		0,5 µg/Nm^3
	1,2-Diclobenzen		0,5 µg/Nm^3
	1,2-Diclopropan		0,6 µg/Nm^3
	Etylbenzen		0,6 µg/Nm^3
	Styren		0,5 µg/Nm^3
	Toluen		0,8 µg/Nm^3
	o-Xylen		0,6 µg/Nm^3
	m-Xylen		0,6 µg/Nm^3
	p-Xylen		0,6 µg/Nm^3
28	Hydrocacbon	PD CEN/TS 13649:2014	
	n-Hexan		0,3 µg/Nm^3
	n-Heptan		0,3 µg/Nm^3

3. ĐẤT

3.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,1%
3	Thành phần cấp hạt	TCVN 8567:2010	< 0,002 mm
4	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0, ÷ 200 mS/cm
5	Clorua (Cl^-)	US EPA Method 300.0	1,0 mg/kg
6	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6656:2000	10,0 mg/kg
7	Phosphat (PO_4^{3-})	US EPA Method 300.0	2,0 mg/kg
8	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6643:2000	0,5 mg/kg
9	Amoni (NH_4^+)	TCVN 6643:2000	0,5 mg/kg
10	Tổng N	TCVN 6498:1999	7,0 mg/kg
11	Tổng P	TCVN 6499:1999	0,5 mg/kg
12	Tổng K	TCVN 8660:2011	2,5 mg/kg
13	Cacbon hữu cơ	TCVN 8491:2011	0,2%
14	Asen (As)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
15	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
16	Crôm (Cr)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
17	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
18	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A TCVN 8882:2011	0,1 mg/kg
19	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
20	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
21	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Diazinon		3,0 µg/kg
	Dimethoate		3,0 µg/kg
	Malathion		3,0 µg/kg
	Parathion		3,0 µg/kg
	Parathion-methyl		3,0 µg/kg
22	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		2,0 µg/kg
	p,p'-DDD		2,0 µg/kg
	p,p'-DDE		2,0 µg/kg
	p,p'-DDT		2,0 µg/kg
	Dieldrin		2,0 µg/kg
	Endosulfan I		2,0 µg/kg
	Endosulfan II		2,0 µg/kg
	Endosulfan sulfat		2,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	α-HCH		2,0 µg/kg
	β-HCH		2,0 µg/kg
	γ-HCH (Lindan)		2,0 µg/kg
	δ-HCH		2,0 µg/kg
	Heptaclo		2,0 µg/kg
	Heptaclo epoxit		2,0 µg/kg
	Metoxyclo		2,0 µg/kg
23	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		3,0 µg/kg
	PCB 52		3,0 µg/kg
	PCB 101		3,0 µg/kg
	PCB 118		3,0 µg/kg
	PCB 138		3,0 µg/kg
	PCB 153		3,0 µg/kg
	PCB 180		3,0 µg/kg
	PCB 194		3,0 µg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích *(lục địa và biển ven bờ)*	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
2	Asen (As)	US EPA Method 3051A TCVN 8467:2010	0,1 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
4	Crôm (Cr)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
5	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
6	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A TCVN 8882:2011	0,1 mg/kg
7	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
9	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Diazinon		3,0 µg/kg
	Dimethoate		3,0 µg/kg
	Malathion		3,0 µg/kg
	Parathion		3,0 µg/kg
	Parathion-methyl		3,0 µg/kg
10	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		5,0 µg/kg
	p,p'-DDD		2,5 µg/kg
	p,p'-DDE		2,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	p,p'-DDT		1,5 µg/kg
	Dieldrin		1,5 µg/kg
	Endosulfan I		5,0 µg/kg
	Endosulfan II		5,0 µg/kg
	Endosulfan sulfat		5,0 µg/kg
	α-HCH		5,0 µg/kg
	β-HCH		5,0 µg/kg
	δ-HCH		5,0 µg/kg
	Heptaclo		5,0 µg/kg
	Heptaclo epoxit		5,0 µg/kg
	Metoxyclo		5,0 µg/kg
11	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		3,0 µg/kg
	PCB 52		3,0 µg/kg
	PCB 101		3,0 µg/kg
	PCB 118		3,0 µg/kg
	PCB 138		3,0 µg/kg
	PCB 153		3,0 µg/kg
	PCB 180		3,0 µg/kg
	PCB 194		3,0 µg/kg
12	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Acenaphthene		5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	Acenaphthylene		5,0 µg/kg
	Anthracene		5,0 µg/kg
	Benzo[a] anthracene		5,0 µg/kg
	Chrysene		5,0 µg/kg
	Fluoranthene		5,0 µg/kg
	Fluorene		5,0 µg/kg
	Naphtalen		5,0 µg/kg
	Phenanthrene		5,0 µg/kg
	Pyrene		5,0 µg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,2 mg/kg
3	Phenol	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8041A	1,0 µg/kg
4	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	12,0 mg/kg
5	Bạc (Ag)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Asen (As)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
7	Bari (Ba)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,01 mg/kg
9	Coban (Co)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
10	Crôm VI (Cr^{6+})	US EPA Method 3060A US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7470	0,1 mg/kg
12	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
13	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
14	Selen (Se)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,2 mg/kg
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
16	Benzen	US EPA Method 5035 US EPA Method 8260D	5,0 µg/kg
17	Clobenzen	US EPA Method 5035 US EPA Method 8260D	5,0 µg/kg
18	Toluen	US EPA Method 5035 US EPA Method 8260D	5,0 µg/kg
19	Styren	US EPA Method 5035 US EPA Method 8260D	5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Parathion		5,0 µg/kg
	Parathion-methyl		5,0 µg/kg
21	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		5,0 µg/kg
	p,p'-DDD		5,0 µg/kg
	p,p'-DDE		5,0 µg/kg
	p,p'-DDT		5,0 µg/kg
	Dieldrin		5,0 µg/kg
	Endosulfan I		5,0 µg/kg
	Endosulfan II		5,0 µg/kg
	Endosulfan sulfat		5,0 µg/kg
	α-HCH		5,0 µg/kg
	β-HCH		5,0 µg/kg
	γ-HCH (Lindan)		5,0 µg/kg
	δ-HCH		5,0 µg/kg
	Heptaclo		5,0 µg/kg
	Heptaclo epoxit		5,0 µg/kg
	Metoxyclo		5,0 µg/kg
22	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	PCB 52		5,0 µg/kg
	PCB 101		5,0 µg/kg
	PCB 118		5,0 µg/kg
	PCB 138		5,0 µg/kg
	PCB 153		5,0 µg/kg
	PCB 180		5,0 µg/kg
	PCB 194		5,0 µg/kg
23	Naphtalen	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	5,0 µg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN^-)	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,2 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	12,0 mg/kg
4	Bạc (Ag)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
5	Asen (As)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7010	0,001 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
6	Bari (Ba)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,5 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
7	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,001 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	0,01 mg/kg
8	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
9	Crôm VI (Cr^{6+})	US EPA Method 1311 US EPA Method 7196A	0,2 mg/L
		US EPA Method 3060A US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 TCVN 8882:2011	0,01 mg/L
		US EPA Method 3051A TCVN 8882:2011	0,05 mg/kg
11	Molipden (Mo)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,5 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
12	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
13	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,01 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
14	Antimon (Sb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,01 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
15	Selen (Se)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
16	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,01 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
17	Phenol	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8041A	0,001 mg/kg
18	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA Method 1311 US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	Metyl parathion		0,5 µg/L
	Parathion		0,5 µg/L
19	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	Metyl parathion		5,0 µg/kg
	Parathion		5,0 µg/kg
20	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA Method 1311 US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		0,5 µg/L
	p,p'-DDD		0,5 µg/L
	p,p'-DDE		0,5 µg/L
	p,p'-DDT		0,5 µg/L
	Dieldrin		0,5 µg/L
	Endosulfan I		0,5 µg/L
	Endosulfan II		0,5 µg/L
	Endosulfan sulfat		0,5 µg/L
	α-HCH		0,5 µg/L
	β-HCH		0,5 µg/L
	γ-HCH (Lindan)		0,5 µg/L
	δ-HCH		0,5 µg/L
	Heptaclo		0,5 µg/L
	Heptaclo epoxit		0,5 µg/L
	Metoxyclo		0,5 µg/L
21	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	Aldrin		5,0 µg/kg
	p,p'-DDD		5,0 µg/kg
	p,p'-DDE		5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	p,p'-DDT		5,0 µg/kg
	Dieldrin		5,0 µg/kg
	Endosulfan I		5,0 µg/kg
	Endosulfan II		5,0 µg/kg
	Endosulfan sulfat		5,0 µg/kg
	α-HCH		5,0 µg/kg
	β-HCH		5,0 µg/kg
	γ-HCH (Lindan)		5,0 µg/kg
	δ-HCH		5,0 µg/kg
	Heptaclo		5,0 µg/kg
	Heptaclo epoxit		5,0 µg/kg
	Metoxyclo		5,0 µg/kg
22	Polyclobiphenyl (PCB, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA Method 1311 US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		0,5 µg/L
	PCB 52		0,5 µg/L
	PCB 101		0,5 µg/L
	PCB 118		0,5 µg/L
	PCB 138		0,5 µg/L
	PCB 153		0,5 µg/L
	PCB 180		0,5 µg/L
	PCB 194		0,5 µg/L
23	Polyclobiphenyl (PCB, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	PCB 28		5,0 µg/kg
	PCB 52		5,0 µg/kg
	PCB 101		5,0 µg/kg
	PCB 118		5,0 µg/kg
	PCB 138		5,0 µg/kg
	PCB 153		5,0 µg/kg
	PCB 180		5,0 µg/kg
	PCB 194		5,0 µg/kg
24	Phtalat	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Butyl benzyl phtalat		2,0 µg/kg
	Dietyl phtalat		2,0 µg/kg
	Dietyl hexyl phtalat		2,0 µg/kg
	Dimetyl phtalat		2,0 µg/kg
	Di-n-butyl phtalat		2,0 µg/kg
	Di-n-octyl phtalat		2,0 µg/kg
25	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Acenaphthene		3,0 µg/kg
	Anthracene		3,0 µg/kg
	Benzo[a] anthracene		3,0 µg/kg
	Benzo[a]pyrene		3,0 µg/kg
	Benzo[j] fluoranthene		3,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	Benzo[k] fluoranthene		3,0 µg/kg
	Chrysene		3,0 µg/kg
	Dibenz[a,h] anthracene		3,0 µg/kg
	Fluoranthene		3,0 µg/kg
	Fluorene		3,0 µg/kg
	Naphtalen		3,0 µg/kg
	Phenanthrene		3,0 µg/kg
	Pyrene		3,0 µg/kg
26	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA Method 5030C US EPA Method 8260d	
	Benzen		0,5 µg/L
	Bromdiclometan		1,0 µg/L
	Clorofom		1,0 µg/L
	Dibromclometan		1,0 µg/L
	1,2-Dibrom-3-clopropan		1,0 µg/L
	Dibrommetan		1,0 µg/L
	1,2-Diclobenzen		0,5 µg/L
	1,3-Diclobenzen		1,0 µg/L
	1,4-Diclobenzen		1,0 µg/L
	1,1-Dicloetan		0,5 µg/L
	1,2-Dicloetan		1,0 µg/L
	1,2-Diclopropan		1,0 µg/L
	cis-1,3-Dicloropen		0,5 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	trans-1,3-Dicloropen		0,5 µg/L
	Etylbenzen		0,5 µg/L
	Hexaclobutadien		1,0 µg/L
	Metylen clorua		1,0 µg/L
	1,1,1,2-Tetracloetan		0,5 µg/L
	1,1,2,2-Tetracloetan		0,5 µg/L
	Tetracloetylen		0,5 µg/L
	Tetraclometan		0,5 µg/L
	1,1,2-Tricloetan		1,0 µg/L
	Tricloetylen		0,5 µg/L
	1,2,3-Triclopropan		1,0 µg/L
	Toluen		0,5 µg/L
	o-Xylen		0,5 µg/L
	p-Xylen		0,5 µg/L
27	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 5035A US EPA Method 8260d	
	Benzen		1,0 µg/kg
	Bromdiclometan		1,0 µg/kg
	Clorofom		1,0 µg/kg
	Dibromclometan		1,0 µg/kg
	1,2-Dibrom-3-clopropan		1,0 µg/kg
	Dibrommetan		1,0 µg/kg
	1,2-Diclobenzen		1,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	1,3-Diclobenzen		1,0 µg/kg
	1,4-Diclobenzen		1,0 µg/kg
	1,1-Dicloetan		1,0 µg/kg
	1,2-Dicloetan		1,0 µg/kg
	1,2-Diclopropan		1,0 µg/kg
	cis-1,3-Diclopropen		0,5 µg/kg
	trans-1,3-Diclopropen		0,5 µg/kg
	Etylbenzen		1,0 µg/kg
	Hexaclobutadien		1,0 µg/kg
	Metylen clorua		1,0 µg/kg
	1,1,1,2-Tetracloetan		1,0 µg/kg
	1,1,2,2-Tetracloetan		1,0 µg/kg
	Tetracloetylen		1,0 µg/kg
	Tetraclometan		1,0 µg/kg
	1,1,2-Tricloetan		1,0 µg/kg
	Tricloetylen		1,0 µg/kg
	1,2,3-Triclopropan		1,0 µg/kg
	Toluen		0,5 µg/kg
	o-Xylen		1,0 µg/kg
	p-Xylen		1,0 µg/kg

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
Địa chỉ: LK 17-16, KĐT mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Số:...../PCLCVPTMT-01 Ngày 11 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN LẤY MẪU HIỆN TRƯỜNG

Hôm nay tại: Nhà máy luyện cán thép Hân Việt – Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hân Việt

Địa chỉ: CCN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP Hà Nội

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC QUAN TRẮC: Nhà máy luyện cán thép Hân Việt

Ông (Bà): Bùi Minh Thắng ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN,GIÁM SÁT: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): ..... Chức vụ: .....

III. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECO LIFE .

Ông (Bà): Nguyễn Thái Hải ..... Chức vụ: Nhân viên kinh doanh

Ông (Bà): Nghê Đức Hạnh ..... Chức vụ: .....

Ông (Bà): Nguyễn Minh Hải ..... Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau lập biên bản lấy mẫu với các nội dung như sau:

IV. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC LẤY MẪU

..... Trời nắng .....

V. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

..... Bình thường .....

VI. THÔNG TIN LẤY MẪU

STT	KH	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
1	KT	Mẫu khí thải sau xử lý tại ống phóng không	N 20,846 284 E 105, 870 585	
2	NT	Nước thải sinh hoạt sau xử lý	N 20, 845712 E 105, 869719	
3				
4				
5				

STT	KH	VỊ TRÍ LẤY MẪU	TOẠ ĐỘ	GHI CHÚ
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				

Ghi chú:

.....

.....

Biên bản lấy mẫu được lập làm 03 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC QUAN TRẮC	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ	ĐẠI DIỆN NHÓM LẤY MẪU
Vũ Mạnh Thắng		Ng Quang Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Đ/C: Liền kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 02462.968.568 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/3726

Tên khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, khu đô thị Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Nhà máy luyện cán thép Hàn Việt – Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt
Địa điểm quan trắc : CCN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Mẫu khí thải
Mã mẫu : PTKT/2310.10/03
Ngày lấy mẫu : 10/10/2023
Ngày thử nghiệm : 10/10/2023 Ngày hoàn thành: 20/10/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
				KT	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 05	88,5	**200**
2	CO	mg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0	**1.000**
3	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn*	mg/Nm^3	US EPA Method 29	<0,5	**30**
4	SO_2	mg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0	**500**
5	NO_x, tính theo NO_2	mg/Nm^3	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	1,23	**850**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT: Mẫu khí thải sau xử lý tại ống phóng không. Tọa độ: 20.846284°N; 105.870385°E

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Viện Y học lao động và Công nghệ Môi trường, Vimcerts 306.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	P. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN KỲ ANH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (K): Chỉ tiêu tham khảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Đ/C: Liền kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 02462.968.568 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/3725

Tên khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, khu đô thị Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Nhà máy luyện cán thép Hàn Việt – Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt
Địa điểm quan trắc : CCN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Mã mẫu : PTN/2310.10/08
Ngày lấy mẫu : 10/10/2023
Ngày thử nghiệm : 10/10/2023 Ngày hoàn thành: 20/10/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)
				NT	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	**5 - 9**
2	BOD_5 (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	22	**50**
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	47	**100**
4	TDS	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	443	**1.000**
5	Sunfua (Tính theo H_2S)	mg/L	SMEWW 4500 S^{2-}.B&D:2017	<0,05	**4**
6	NH_4^+_N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,89	**10**
7	NO_3^-_N	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	11,2	**50**
8	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,8	**20**
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	4,02	**10**
10	PO_4^{3-}_P	mg/L	TCVN 6202:2008	1,68	**10**
11	Coliforms	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2017	2.600	**5.000**

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ NT: Nước thải sinh hoạt sau xử lý. Tọa độ: 20.845712°N: 105.869719°E
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green, Vimcerts 267.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG	P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG	P. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN KỲ ANH	LÂM THỊ THANH	NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (*): Chỉ tiêu tham khảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI GREEN
Phòng thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích Môi trường - Vimcerts 267 - Valas 058
Địa chỉ: DV5, E14, Khu B, dịch vụ Yên Nghĩa, P.Yên Nghĩa, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội
Tel: 02463.263.610 *Email: Phantichgreen@gmail.com*

Số: 2868-2023-KQPT/NT.03-01

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I.THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Nextech Ecolife		
Địa chỉ	: LK 17-16, KĐT mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội		
Tên mẫu	: Nước thải	Mã mẫu	: PTN/2310.10/08
Ngày nhận mẫu	: 11/10/2023	Số mẫu	: 01
Thời gian phân tích	: 11/10/2023	Ngày hoàn thành phân tích	: 12/10/2023

II. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
				PTN/2310.10/08
1	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,8

Ghi chú:
+ Mẫu do khách hàng gửi đến, thông tin do khách hàng cung cấp.

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2023

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Đỗ Thị Ngọc Ánh

GIÁM ĐỐC

Võ Chí Linh

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích;
- PTN không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu;
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ
- Quá thời gian lưu mẫu 7 ngày sau khi trả kết quả PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty CP tư vấn MTXD và TM Green
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- (-): Không có quy định.
- (KPH): Không phát hiện.
- (#): Thông số chưa được công nhận trong vimcert 267 và được phân tích theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05004/2023/PKQ/23.3227

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần Nextech Ecolife
Địa chỉ	LK 17-16, khu đô thị mới Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Nhà máy luyện cán thép Hàn Việt – Công ty cổ phần tập đoàn gang thép Hàn Việt - CCN Quất Động, xã Quất Động, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội.
Loại mẫu	Khí thải
Ngày quan trắc	10/10/2023
Thời gian thử nghiệm	10/10/2023 - 20/10/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả 231010. KT.002	QCTĐHN 01:2014/ BTNMT
1	Kẽm (Zn)	mg/Nm^3	US EPA Method 29	<0,5	30

Ghi chú:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- 231010.KT.002 - KT: Mẫu khí thải sau xử lý tại ống phóng không. (20.846284; 105.870385).

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Th.S Phạm Thị Hoa

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.